

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

PHẬT HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

5

1998

NĂM THỨ TÁ

TRUNG SỐ NÀY:

- LUY LÃO - TRUNG TÂM PHẬT GIÁO ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á
- ĐU ĐU ĐANG BANG - BỨC ẢNH GƯƠNG CỦA THẾ GIỚI HÒA NGHIÊM
- HAI TRÒ CỦA THIỀN SƯ PHÁP LÒA TRONG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO TRÚC LÂM THỜI TÂY

PHẬT LUẬT HỌC

□ LUẬT HỌC KIM CƯƠNG TỬ

"Một thuyết từ xưa thường hay nói: Phật nhập thiên định 49 ngày liền ở gốc cây Bồ-đề rồi mới giác ngộ thành Phật", câu nói như thế có đúng không?

Đức Thích Ca Giáo chủ đã tu suốt ba A-tăng-kỳ kiếp từ thuở trước, đến khi phúc tuệ đều tròn đầy, cơ duyên hóa độ đã đem đến: Ngài liền quan sát nhờ được phúc đức quý tộc, là nhà vua Tịnh Phạn rồi giáng thần xuất thế. (1) Khi trưởng thành lại đi xuất gia tu khổ hạnh sáu năm liền làm gương mẫu.

Sau rồi chọn chỗ có tòa Kim Cương nơi cây Bồ-đề thuộc nước Ma Kiệt Đà để lên ngôi Chính Giác.

Từ rừng Khổ-hạnh đến nơi cây Bồ-đề Ngài đi bộ chỉ có nửa ngày mà thôi. Trước khi lên ngôi Chính Giác hay gọi thành Phật Ngài hãy thiên định bảy tuần thất như sau:

- Luật Ma-ha-tăng-kỳ phán, kinh Phật Hạnh Sơn tập, thì Ngài thôi tu khổ hạnh từ lúc xế trưa, đến cây Bồ-đề bấy giờ là chiều hôm; đến tối hôm đó thì ma vương Ba-tuần đem cả bầu đoàn thể từ rở đủ mọi trò ác liệt hồng phá hoại đạo quả của Phật, cuối cùng chúng để thất bại thảm hại mà chạy trốn biệt. Từ nửa đêm cho đến giờ Dần

(khoảng 3 giờ đến 5 giờ sáng) thì Ngài thành đạo hoàn toàn!

- Đến lúc rạng đông Ngài nhập thiên định ở gốc cây mà Ngài vừa thành Phật xong. Đó là tuần thứ I.

- Tuần II Phật xê chỗ ngồi nền tháp Bát tuần quay mặt lại chuyên ngắm cây Bồ-đề.

- Tuần III tại quăng đất kinh hành (hết tuần này gọi tam thất tư duy).

- Tuần IV tại cung Rống Ca-la.

- Tuần V tại bờ sông Vô-đề.

- Tuần VI tại gốc cây Dương Tử (tức Ni-câu-luật).

- Tuần VII tại gốc cây Nhũ tráp (tức Sai-lê-ni-ca).

Bảy nơi này đều quanh khu vực cây Bồ-đề, như vậy không phải liền cả với gốc cây Bồ-đề thành một chỗ thiên định 49 ngày.

Sau bảy tuần này Phật liền tạm biệt cây Bồ-đề mà đi đến Ba-la-nại, độ cho bọn ông Kiều Trần Như 5 vị theo Phật làm sư tăng thành tăng đoàn, đoàn đầu tiên trên thế giới.

Coi đó đủ biết Đức Thích Ca khi chưa giáng trần làm Phật, đã từ một thân hóa ra nghìn thân; lại hóa thành nghìn tỷ thân ứng với nghìn tỷ thế giới. Khi giáng đản đều theo quy luật đời thường của nhân loại giáng đản ra đời; xuất gia tu hành, đắc đạo thành Phật, làm Giáo chủ cả cõi Sa-Bà Tam

Thiên đại thiên thế giới (2). Thế cho nên đời mới tôn xưng danh hiệu Ngài là Thiên Bách ức Hóa thân Thích Ca Mâu Ni Phật.

Cho nên chư tăng cần phải học đạo để mở mang trí tuệ, làm sáng tỏ đạo Phật, khám phá những điều còn bí ẩn, hoặc nói nghĩa còn mập mờ. Làm người hậu tiến, kế tiếp bậc tiền tu, làm Như Lai sứ mạng, hồng truyền Phật pháp, tốt đạo đẹp đời.

Thời kỳ Phật trụ thế thuyết pháp, kể số liệu thì 360 hội lớn, trong đó bao gồm 84.000 pháp môn tu hành, ai tùy sức tùy nguyện theo một môn tu giỏi cũng tới đích đạo quả được.

Khế Kinh thì dạy về lý thuyết, giới luật thì dạy về các điều giới pháp luật ghi tu hành, nếu chỉ nói suông mà không có thực hành thì cũng như không trồng cây gậy quả thì làm sao có kết quả trái cho mình hưởng dùng.

Đường lối truyền đạo tóm có ba phương pháp là Giáo, Luật và Thiền. Phương pháp Giáo thường đi mở đường trước nhất, được nghe hiểu Giáo pháp có Giáo pháp rồi, phải thụ giới trì Luật, về giới luật không những tu trì lại còn liên quan đến các việc làm của Phật giáo. còn môn Thiền là môn tu tâm đã có phép riêng không đem ra mà nói được.

Học Phật đừng hạn hẹp đóng khung kiến giải, về Phật pháp

bất khả tư nghì, tùy thời cơ nhân duyên, tùy phương xứ mà hiện hành Phật sự, tùy phương tiện mà làm, phải thiết tha yêu đời, gắn bó và phù hợp với nhân tình, thế thái, xã hội.

Đạo Phật cao siêu màu nhiệm phải lấy phương tiện làm cha, trí tuệ làm mẹ, có phương tiện thì trí tuệ cởi mở, không có phương tiện thì Trí tuệ bị trói buộc.

Kinh Phương Đẳng Phật dạy: "Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Nghĩa là hết thảy việc tốt đều coi như Phật pháp vậy.

Ngài Lục Tổ Huệ Năng nói: "Phật pháp ở thế gian không lìa cảm giác thế gian". Nếu lìa đời mà cầu đạo Bồ-đề, khác nào như tìm cái xừng của con thỏ vậy".

Việc tốt lành gì chúng sinh yêu cầu, mình có sức làm được đều nên giúp đỡ, đừng coi những thứ việc đó ngoài phận sự của mình mà không hề để ý đến.

Đạo Đại thừa Phật giáo từ bi quảng đại vô ngã vị tha, hành giả nên phát Bồ-đề tâm, phát vô ngại tâm, lấy tinh tiến Ba-la mật làm đòn xoay, đẩy việc thu học tiến nhanh, tiến mạnh không ngừng để giúp chúng sinh được lợi ích an lạc.

(1) $801 + 544 = 624$ năm giáng sinh trước dương lịch. Vậy tính từ năm Phật đản đến nay là 2622 năm.

(2) Một ức: $(10.000 \times 1.000) =$ thứ ức này nghìn vạn. Trăm ức: $(1.000.000.000) =$ 1000 triệu hay một tỷ.

Thiên bách ức = $(1.000.000.000.000)$ nghìn tỷ Tiểu thế giới.

Vì nhân nghìn ba lần thành cõi Đại Thiên nên lấy thành tên.

HOÀ THƯỢNG THÍCH PHỔ TUỆ

MỪNG LỄ TẠ PHÁP TRƯỜNG HẠ MỒ LAO - HÀ TÂY

Ao hạ sen tàng, cúc rộ hoa
Báo tin xuân tết đến thiên gia
Tổ đời, đạo đẹp ba cương lĩnh
Hiện ý thân vui sáu nghĩa hòa
Giống trí mầm thiêng, đưa nảy nở
Gốc cần ngọn héo, lại tươi ra
Cảm ơn chuyển hạ sang xuân ấy
Còn được thêm cao tuổi đạo ca

BÙI MINH KHUYẾT

ĐƯỜNG DẪN ĐẾN CHÙA

Con đường dẫn đến chùa
Tay mẹ lần tràng hạt
Miếng tụng kinh chân bước
Đường dài như ngắn đi.

Làng xóm vui mùa gặt
Vòm cây chim riu rít
Tiếng chuông ngân thiết tha
Quán quít lắng hồn ta.

Con đường dẫn đến chùa
Trời cao xanh vời vợi
Nét mặt mẹ rạng ngời
Trước cửa thiền rộng mở.

ĐÀO SONG HÀI

CHIỀU QUÊ

Chiều tà thánh thót tiếng kim chung
Rộn rã đàn trâu với mục đồng
Rảo bước về nhà - mỗi bếp lửa
Nhanh tay vào bếp quạt than hồng.
Mệt nhòai đứng ruộng - ê đầu gối
Thoải mái nằm hiên - dãn khớp xương
Cái thú đồng quê - vui lúa trổ,
Nghe chuông chùa thỉnh vọng thỉnh không.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VÌ SAO CÓ PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

□ THÍCH GIA QUANG

Như chúng ta đã biết theo lịch sử Đạo Phật thì Phật giáo Nguyên Thủy (Primitive Buddhism hay original Buddhism) là Phật giáo trong giai đoạn từ khi đức Phật thành đạo đến sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm. Sau đó do ảnh hưởng của xã hội từ bên ngoài và sự bất đồng một số ý kiến về giới luật từ bên trong giáo đoàn nên từ đó có sự phân phái trong Phật giáo. Giáo đoàn của Phật được phân chia làm nhiều bộ phái có tới 18 đến 20 bộ phái khác nhau, thời gian này gọi là thời kỳ Phật giáo Bộ phái (multi-schools Buddhism). Những truyền thống Bộ phái này được thành lập và tồn tại riêng biệt với những bộ kinh, luật, luận riêng của họ chứ không còn chung trong một giáo đoàn như trước. Thời kỳ này kéo dài khoảng 200 năm, như vậy đến khoảng cuối thế kỷ 2 đầu thế kỷ 1 trước Tây lịch thì sự phân phái chấm dứt và cũng là thời kỳ của các bộ phái đua nhau phát triển.

Bắt đầu từ khoảng 100 năm trước Tây lịch thì xuất hiện những văn kiện tác phẩm mới của đạo Phật Phục hưng gọi là đạo Phật Đại thừa (Mahayana Buddhism). Đã có danh từ Đại thừa (Mahayana) thì sẽ có danh từ Tiểu thừa (Hynayana) chỉ cho những Bộ phái Phật giáo kia là Tiểu thừa. Người trong truyền thống Đại thừa cho rằng người trong các đạo Phật Bộ phái có cái nhìn hẹp hòi không rộng rãi và bảo thủ, vì vậy cho nên kết quả họ đi không được xa, (quả vị nhỏ) và giúp được ít người. Ý niệm này hàm chứa sự chê bai, nên những người thuộc Bộ phái Phật giáo không ưa và không chấp nhận danh từ Tiểu thừa. Chúng ta học kinh Đại thừa cũng giống như học kinh Nguyên thủy, phải học bằng con mắt nhà sử học nên luôn luôn phải đọc các văn kiện trong môi trường lịch sử thì chúng ta mới có thể hiểu được.

Phật giáo Nguyên thủy bắt đầu từ khi Phật thành đạo đến sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm, sau đó chuyển thành Phật giáo Bộ phái. Nói như vậy không phải trong thời gian Phật giáo Nguyên thủy không có sự thay đổi, mà sự thay đổi đó đã có ngay từ trong Phật giáo Nguyên thủy; Nó thay đổi do hoàn cảnh xã hội và sự nhận thức của Phật khi Phật tiếp xúc với con người xã hội, từ đó tuệ giác của Phật diễn dịch ra giáo lý và phương pháp hành trì. Khi tuệ giác của Phật va chạm vào con người của thời đại Phật, hoàn cảnh của thời đại Phật, điều kiện kinh tế văn hóa của thời đại Phật, thì tuệ giác Phật và những cái đó tạo thành ra giáo lý của Ngài. Đức Phật đã hành đạo 49 năm và đã tiếp xúc với xã hội, với con người của thời đại và cố nhiên Phật gặp đủ thứ người từ người gánh phân, người quét rác cho đến các bậc vua chúa, và vì vậy cho nên cái phương pháp giảng dạy của Phật cho từng hạng người có khác nhau, nên chúng ta thấy rằng ngay trong Phật giáo Nguyên thủy đã có sự thay đổi, điều này không thể tránh thoát được, có thể càng ngày Đức Phật càng có kinh nghiệm về sự dạy dỗ và càng ngày càng có sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy, nội dung giảng dạy và thay đổi về cả tổ chức trong giáo đoàn của Phật nữa. Giáo đoàn của Phật lúc đầu có 5 người sau lên 60 người lúc này chưa có giới luật gì cả và cũng chưa có tỷ khiêu ny. Như vậy giáo đoàn đầu tiên Phật thành lập ở vườn nai đến khi trở thành giáo đoàn rộng lớn và lúc Phật nhập diệt thì giáo đoàn đó đã thay đổi rất nhiều. Như vậy mới 49 năm đã thay đổi cả về phương diện tổ chức cũng như về kinh nghiệm giảng dạy nội dung giảng dạy của Phật, cho nên chúng ta đừng có ý niệm cho rằng Phật giáo Nguyên thủy trước sau như nhất mà phải nhận thấy rằng Phật giáo Nguyên thủy đã có trải qua



• Tượng Phật chùa Chiêu Minh

Ảnh: HỒNG THUẬT

sự thay đổi, mặc dù vậy nguyên lý căn bản đạo Phật vẫn là một, vị giải thoát vẫn là một, nhưng hình thái trình bày, phương pháp cống hiến cho con người cho thời đại có khác nhau. Như vậy xã hội biến chuyển thay đổi nên giáo lý của Phật, tổ chức giáo đoàn của Phật cũng phải thay đổi, nếu không thay đổi sẽ không thể đứng vững được. Do vậy chúng ta có Phật giáo Bộ phái - một Đạo Phật tiếp tục tinh thần của Phật giáo Nguyên thủy và có những phát triển mới.

Trong thời đại Phật giáo Nguyên thủy, giáo lý của Phật rất thực dụng và thực tiễn vì Phật không đi sâu vào những lý luận triết học mà Ngài đôn thì giờ cho các đệ tử vào chuyện thực tập và học hỏi để hướng vào mục tiêu tu tập. Phật giáo cũng không để thì giờ nhiều trả lời những câu hỏi triết học, những câu hỏi tính siêu hình và vì vậy

khuyh hướng phân tích chi li trong thời đại này không có. Nhưng sau đó, do nhu yếu của xã hội đòi hỏi, bắt buộc giáo đoàn phải đi sâu vào những lĩnh vực Triết học và phải trả lời một số những câu hỏi thuộc phạm vi siêu hình, vì vậy mà có những phát triển mới trong Phật giáo Bộ phái. Cũng như ngày nay, chúng ta đang sống cuối thế kỷ 20, đang bị ảnh hưởng những gì xảy ra trong xã hội của nhân loại như những vấn đề mới phát sinh mà ngày xưa không có, như vấn đề kiểm soát sinh nở, vấn đề môi trường môi sinh đang bị ô nhiễm, vấn đề năng lượng nguyên tử... là những vấn đề Phật giáo phải trả lời bằng giáo lý của đạo Phật. Nếu Phật giáo không trả lời những câu hỏi căn bản của thời đại thì giáo lý đạo Phật không đủ sức hấp dẫn trong thời đại ngày nay, vì vậy cho nên Phật giáo phải đem thực chứng, đem cái hiểu biết thực sự của mình về đạo Phật để cống hiến những giải đáp vấn đề của thời đại, nên đạo Phật sinh sôi nảy nở phát triển giống như một cái cây, nếu cây này mà không mọc thêm cành thêm lá thêm hoa thì cây đó bắt đầu chết, mà đạo Phật là một sinh vật, là một vật sống, cho nên mỗi

ngày đạo Phật phải làm thêm lá thêm hoa. Do đó Phật giáo Bộ phái khác Phật giáo Nguyên thủy là chuyện tất nhiên, và cũng phải nói rằng Phật giáo Nguyên thủy cũng đã khác với Phật giáo Nguyên thủy ngay trong quá trình tổ chức và hành đạo 49 năm của nó.

Trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái, các học phái đua nhau phát triển qua các giáo lý của đạo Phật, các bộ phái lúc này đã quá đi sâu vào lĩnh vực của sự phân tích và đã trở thành một ngành quá chuyên môn mà giới bình dân khó có thể hiểu được. Chúng ta thấy trong những tác phẩm A tỳ đạt ma trong các truyền thống Phật giáo Bộ Phái rất khó, đọc rất mệt. Một sợi tóc đã nhỏ rồi còn trẻ ra làm 4 lấy một phần tư, rồi lại trẻ ra làm 8 nữa nên rất mệt, và vấn đề Phật học trở thành vấn đề chuyên môn cả một số rất ít người chỉ nằm

trong giới xuất gia mà thôi, thành ra giới xuất gia là giới chuyên môn của Phật học, còn giới cư sĩ tại gia khó mà bén mảng vào trong lĩnh vực chuyên môn đó. Như vậy đạo Phật lúc này đã trở thành chủ nghĩa xuất gia (dành riêng cho người xuất gia), còn những người cư sĩ Phật tử tại gia thì không tham dự trực tiếp và hữu hiệu vào công việc học hỏi, phát triển và truyền bá Phật đạo. Vì vậy vào khoảng 150-100 năm trước Thiên chúa giáng sinh các bộ phái trong đạo Phật đã phát triển tới mức hơi bị kẹt. Lúc đó trong xã hội Ấn Độ có cuộc vận động văn hóa mới, đạo Bà La môn được hiện đại hóa, một số hệ thống triết học mới ra đời như hệ thống Số luận, hệ thống Thắng luận họ đưa ra những lý thuyết rất mới để trình bày giáo lý của họ. Về phương diện văn chương nghệ thuật nó cũng có những giá trị rất mới trong xã hội Ấn Độ bấy giờ. Những tác phẩm hùng tráng có giá trị nhiều về văn chương như tác phẩm Mahabarata hay tác phẩm Prayana xuất hiện vào thời đó khoảng 150 năm trước Tây lịch. Vì vậy cho nên so sánh với sinh lực Triết học của văn hóa thời đó, đạo Phật có vẻ bị lu mờ đi và vì vậy Đạo Phật đứng trước một thử thách mới là làm cuộc thí nghiệm để hiện đại hóa Phật giáo, nên lúc này Phật giáo thu góp tất cả những tinh hoa đã đạt được trong Phật giáo Bộ phái và căn cứ trên những nguyên lý căn bản của Phật giáo Nguyên thủy, một số các vị xuất gia thức thời có liên hệ trực tiếp với xã hội, với những tư trào văn hóa đương thời cộng tác với một số vị cư sĩ có học thức họ thiết lập nên một truyền thống mới căn cứ trên những nguyên tắc cũ (một phần của Phật giáo Bộ phái và một phần của Phật giáo Nguyên thủy), truyền thống này gọi là Phật giáo Đại thừa.

Như vậy Phật giáo Đại thừa đã tiếp nhận sử dụng và phát triển những tư tưởng và hệ thống giáo lý của Phật giáo Bộ phái, mặt khác Phật giáo Đại thừa cũng quay về Phật giáo Nguyên thủy để khám phá, học hỏi và thừa hưởng những tinh hoa của họ đã kết tạo thành một đạo Phật phát triển kịp thời thích ứng với thời đại - Phật giáo Đại thừa.

LUY LÂU

TRUNG TÂM PHẬT GIÁO ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM VÀ ĐÔNG Á

□ LÊ HỮU TUẤN

Đi tìm một nền văn hóa truyền thống Việt Nam không thể không có sự nghiên cứu, khoa học, nghiêm túc, với tinh thần khiêm tốn cẩn trọng, Phật giáo Việt Nam và dân tộc trong quá trình lịch sử. Thế kỷ thứ hai, với sự phát triển của Phật giáo ở Luy Lâu, văn hóa Việt Nam đã không bị đồng hóa bởi văn hóa phương bắc. Đây là vấn đề còn nhiều luận giải khác nhau. Nhằm góp một phần nhỏ của mình vào việc làm sáng tỏ vấn đề trên, với hiểu biết còn hạn chế, trong phạm vi bài này, người viết xin trình bày hai vấn đề: Phật giáo và chính quyền Sĩ Nhiếp; Mậu Bác với tác phẩm Lý Hoặc Luận.

Vào thời kỳ 1, 2 thế kỷ trước và sau công nguyên Giao Chỉ với hai thương cảng chính là Luy Lâu và Quảng Châu, là một trạm quan trọng trên đường hàng hải Đông Á và đồng thời là một trung tâm thương mại phồn thịnh và có tính quốc tế. Các nước ở Phương Nam, và phương Tây muốn giao thiệp với Trung Hoa "đều phải đi theo con đường Giao Chỉ" thuyền buồm và sứ giả các nước Diệp Điều (Gia Va), Thiện (Miến Điện), Thiên Trúc (Ấn Độ), An Túc (Iran), Đại Tấn (Đông La Mã) đều qua lại Giao Châu, tức nước ta, rồi mới sang Trung Hoa (1). Tại các thành phố lớn nước ta lúc bấy giờ như Luy Lâu, Long Biên

(Hà Bắc) đã có nhiều ngoại kiều gồm người Hoa, người Hồ (Ấn Độ và Trung Á), người Khome... tới trú ngụ, buôn bán và truyền bá đạo Phật (2).

Chính trong bối cảnh giao lưu văn hóa, tôn giáo, thương mại Phong Phú đa dạng như vậy nên cuối thế kỷ thứ hai mới xuất hiện những anh tài chính trị tôn sùng Phật giáo như Sĩ Nhiếp và những anh tài tôn giáo tuyên dương Phật giáo như Mậu Bác.

Sĩ Nhiếp được suy tôn là "Nam Giao Học Tổ", ông tổ việc học ở nước Nam hay Sĩ Vương, ông Vua họ Sĩ, dù chưa bao giờ xưng vương, xưng đế gì. Trước khi Sĩ Nhiếp trở thành Thái Thú quận Giao Chỉ thì Việt Nam cũng đã có những nhân tài đã đỗ đạt cao và được trọng dụng vào chức vụ cao cấp nhất tại Giao Chỉ cũng như vào các chức vụ công quyền khác tại ngay Trung Hoa, như Lý Tiến được vua Hán Linh Đế (168-189) cử làm thứ sử Giao Chỉ, khi đã vẫn còn gồm cả Quảng, Quảng Tây và miền Bắc và Bắc Trung bộ nước ta. Hay Lý Cầm được cử làm quan Tư Lê Hiệu Úy, hay Trương Trọng được cử làm Thái Thú ở Kim Thành, và nhiều người khác đỗ các bằng hiếu Liêm, mậu tài được làm quan lệnh ở Hà Dương, Lục Hợp và những địa phương khác (3).

Như thế việc học ở nước ta thời đó đã khá thịnh và có lẽ đến thời Sĩ Nhiếp thì rất thịnh hành, phát triển, nên ông mới được đời sau tán dương là "Nam Giao Học Tổ". Con người Sĩ Nhiếp cũng rất đặc biệt, một đáng anh tài được sử sách Trung Hoa hết lòng ca ngợi, và phần lớn ông được ca ngợi vì khả năng cá nhân xuất sắc của mình, vì sự hiểu biết thông thái và tư cách ứng xử tuyệt hảo của mình, chứ không phải vì vai trò Thái thú ở Giao Chỉ, lúc đó chỉ là một quận trong rất nhiều quận khác của đế quốc nhà Hán.

Sĩ Nhiếp sinh năm 137. Ông là một sinh

viên xuất sắc và được gửi lên học ở Trường An, là kinh đô Nhà Hán. Ở đó, ông đã đỗ hiếu Liêm và được bổ làm Thượng Thư Lang sau lại đỗ mậu tài và được bổ làm Thái thú ở quận Giao Chỉ, là quận trung tâm, đông dân nhất và quan trọng nhất của toàn cõi Giao chỉ bộ. Không những là một nhà cai trị cao cấp, ông còn là một học giả và tác giả tên tuổi: "Việc quan chút rảnh, liền xem thơ truyện, Xuân Thu Tả Thị truyện lại càng luyện cứu tinh vi... nghe các học giả cổ và Kim Văn ở kinh đô cãi nhau phải trái kịch liệt, nay muốn liệt kê trường nghĩa của Thượng Thư và Tả Thị để dâng lên" (4).

Như thế, ta thấy Sĩ Nhiếp đã được tiếp thu một nền học vấn chính quy và từ nguồn gốc của Trung Hoa và đạt đến mức cao nhất của nền giáo dục này. Không những thế, ông còn nghiên cứu sâu về học thuật, tư tưởng và lịch sử chính trị Trung Hoa và viết sách đề cập đến những vấn đề triết học, lịch sử và chính trị. Xem như thế dù rõ là vào thế kỷ thứ hai, người Việt, bao gồm những người có huyết thống Việt, hay sinh ra trên đất Việt, đã đạt đến trình độ học vấn, bằng cấp và trí tuệ không thua kém gì người Hán.

Không những là một nhân tài về học vấn, tư tưởng, Sĩ Nhiếp còn là một người đức độ, đến nổi tiếng tăm ông vang dội đến Trung Hoa và khi Trung Hoa rơi vào cảnh rối loạn, thì những nhân tài Trung Hoa, mà Mậu tử gọi là những "Bắc Phương dị nhân", vốn sẵn ngưỡng mộ, quy hướng, có giao du, hay đã nghe đến tên tuổi của ông và cảnh thanh bình, yên vui của Giao Chỉ "đều đến để ở". Không những thế, khi Trung Hoa rơi vào cảnh Tam Quốc tranh hùng, ông đã xây dựng Giao chỉ thành một xứ độc lập, giàu mạnh, và yên ổn giữa cảnh "đại loạn" trên toàn đế quốc Trung Hoa.

Viên Huy trong báo cáo giữ cho thượng

thư lịch Tuân Hoắc của Tào Tháo đã phải ca ngợi. "Sĩ phu quân Giao Chỉ (Tức Sĩ Nhiếp) học vấn đã ưu bác, lại thành công trong từng chính, ở trong đại loạn, bảo toàn một quận, hơn hai mươi năm, cương trường vô sự, dân không thất nghiệp, bọn người lệ thuộc đều được nhờ ơn, tuy Đậu Dung giữ Hà Tây, há hơn được ư?... Đương thời quý trọng, trấn phục trăm nan, Úy Đà không đủ hơn" (5).

Tuy chỉ làm chức thái thú quận Giao Chỉ, nhưng thực ra Sĩ Nhiếp đã lãnh đạo một lãnh thổ rộng lớn bao gồm các quận Giao Chỉ, Cửu Châu, Nhật Nam, Hợp Phố, Hải Nam và đây cũng chính và vùng "Lĩnh Nam riêng một Triều đình nước ta" trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Điểm đặc biệt là dù đã du học và thành đạt rực rỡ tại kinh đô nhà Hán, và dù giao du tiếp xúc thân tình với những "Bắc phương dị nhân", những nhân tài ưu tú nhất của Trung Hoa, nhưng cách sống và cách cai trị của Sĩ Nhiếp khác hẳn văn hóa, tập tục nhà Hán, cũng không giống các ông Thứ Sĩ, Thái Thú Trung Hoa trước đó hay sau này. Trái lại, rất gần gũi phong thái của Bách Việt, và hơn thế nữa, phỏng phát phong thái của những vị quân vương Phật giáo của các xứ Đông Nam Á đã được Ấn Độ hóa và Phật hóa.

Ngô Chí, trong truyện Sĩ Nhiếp, viết rõ: "Anh em Sĩ Nhiếp đều là người hùng các quận, làm trưởng một châu, riêng ở Vạn Lý, Uy Tôn vô thượng, ra vào đánh chuông khánh, đầy đủ uy nghi, kèn sáo cổ xúy, xe ngựa đầy đường. Người Hồ theo sát xe đót lương, thường có mấy mươi người. Thế thiếp đi xe màn, từ đệ theo lính kỵ, đương thời quý trọng... Úy Triệu Đà cũng không hơn được" (6).

Học giả Keith Weller Taylor, trong cuốn *The Birth of Vietnam* đã gọi Sĩ Nhiếp là "một nhà cai trị Phật giáo". (A Buddhist ruler).

Và học giả Lê Mạnh Thát, trong các tác phẩm về Mậu Tử và Khương Tăng Hội, Toàn tập, đã hoàn toàn có lý khi gọi chính quyền Sĩ Nhiếp là một chính quyền độc lập, mang tính Phật giáo.

Điểm đặc biệt của thời đại Sĩ Nhiếp là tính ngự trị ưu thắng của Phật giáo trong một không khí thời đại hưng thịnh của Nho giáo và Lão giáo. Hay nói cách khác, đây là thời đại hưng thịnh của tam giáo Nho, Lão, Phật, mà trong đó, Phật giáo đóng vai trò trung tâm, và chủ đạo.

Đặc tính này làm cho Việt Nam khác biệt rất nhiều với Trung Hoa, dù nước ta đã bị Trung Hoa thống trị nhiều thế kỷ.

Sĩ Nhiếp vừa cho mở trường dạy học chữ Nho và Khổng Giáo, vừa khoan dung khuyến khích Lão giáo, đồng thời lại sùng mộ đạo Phật, cho xây chùa thờ Phật và trọng dụng giới tăng lữ. Đất Luy Lâu ở Thuận Thành, Hà Bắc cũng là thủ phủ của quận Giao Chỉ và của toàn cõi Giao Chỉ bộ trở thành một trung tâm trí thức học thuật, văn hóa, thương mại lớn với nhiều người ngoại Kiều đến cư ngụ, buôn bán truyền đạo (7). Ngoài ra, Luy Lâu còn là một trung tâm Phật giáo lớn nhất, và lâu đời nhất ở Viễn Đông.

Chính trong không khí khoan dung, đa nguyên, khai phóng, với sự nở rộ các tư tưởng, học thuyết đến từ Trung Hoa, cũng như từ Ấn Độ, mà Phật giáo đã vượt qua các Tôn giáo, tư tưởng, học thuật đương thời để đạt đến sự hưng thịnh rực rỡ trên cả ba phương diện:

- Phật học với sự ra đời của những tác phẩm do Mậu Bác, Khương Tăng Hội dịch thuật và trước tác.

- Chứng đắc tâm linh với thần thông siêu việt của Khâu Đà La, Man Nương v. v...

- Trên phương diện tín ngưỡng với sự ra đời của bốn ngôi chùa danh tiếng, đó là các

ngôi chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

Chính trên sự tranh đua với những tinh hoa sáng chói nhất của văn hóa Trung Hoa, là Khổng giáo và Lão giáo, mà sự hưng thịnh của Phật giáo mới có một ý nghĩa đặc biệt và một tầm quan trọng lớn lao. Đó là sự hưng thịnh Phật giáo là thành quả và hệ quả tất nhiên của những thử thách trong sự đối thoại, cọ xát với các tư tưởng đối nghịch, và Phật giáo đã vượt thắng, chứ không phải là sự thiên vị hay ân huệ của người lãnh đạo.

Sĩ Nhiếp và nhân dân Việt Nam của thời đại ông đã tôn vinh Phật giáo, không phải như một tôn giáo truyền thống của ông bà, tổ tiên để lại, lựa chọn Phật giáo như một đạo lý mới, một niềm tin mới một sự cứu độ mới, có khả năng dung hòa với tín ngưỡng truyền thống, có sức mạnh vượt thắng của các tư tưởng, học thuật, tôn giáo xuất sắc nhất đến từ Trung Hoa và có chức năng đưa Việt Nam vươn lên thành một khối văn hóa chính trị độc lập và cường thịnh.

Đã từng du học ở thủ đô Trường An và đã từng tham gia các cuộc tranh luận về tư tưởng, triết học, lịch sử, chính trị của các học giả Trung Hoa, đương nhiên Sĩ Nhiếp không những hấp thụ một cách đầy đủ, chính xác, mà còn hiểu biết uyên bác tư tưởng Nho giáo nói riêng, và văn hóa Trung Hoa nói chung. Không những thế, ông còn giao du rất rộng trong giới văn nhân, học giả Trung Hoa và với cả những đạo sĩ Lão giáo. Nhưng chính địa lý Việt: Giao Châu, đất gập gờ, tụ hội của các nền văn hóa cùng với chính dòng máu Việt ông mang trong người đã tạo cho ông cơ duyên đến với Phật giáo một cách rộng mở, không kỳ thị, không thành kiến và vì tính ưu việt quá cao và quá xa của Phật giáo so với Khổng và Lão giáo, ông đã thiên về Phật giáo và xuất hiện như một nhà lãnh đạo Phật giáo,

nhưng đồng thời, như các quân vương Phật tử thời Lý Trần, ông vẫn khuyến khích, nâng đỡ và trọng dụng Khổng và Lão giáo. Sách Ngô Chí Viêt: "Sĩ phu Trung Hoa sang Giao Chỉ lánh nạn, nương tựa Sĩ Nhiếp có hàng trăm người" (8).

Các sĩ phu này đa số được Sĩ Nhiếp trọng dụng như Tiết Tống được mời làm Ngũ quan Trung lang, sau làm Thái Thú Hợp phố, rồi Thái thú Giao Chỉ, Trình Bình được mời làm Trưởng sử. Theo Thục Chí, Hứa Tĩnh, nguyên Thái thú ba quận cùng với những người thân cận như Viên Bái, Đặng Tử Hiếu chạy sang Giao Châu lánh nạn, được Sĩ Nhiếp kính nể đặc biệt... Theo Bác Vật Chí Sĩ Phu và dân chúng Trung Hoa "vượt biển sang Giao Chỉ không bao giờ dứt (9).

Nhân tài và trí thức Trung Hoa, hẳn nhiên trong đó có rất nhiều học giả uyên bác tinh thông Khổng học, đều kéo đến Giao Châu, nương nhờ Sĩ Nhiếp thì đủ biết Sĩ Nhiếp là ngôi sao sáng trên bầu trời Nho giáo Phương Nam. Sĩ Nhiếp xuất thân từ một nhà Nho, một sĩ phu cao cấp của nền văn hóa Trung Hoa, lại gần gũi, liên hệ chân tình với giáo đạo sĩ của tôn giáo, nhưng ông cũng có nhiều nhân duyên với Phật giáo. Trời hạn hán, nhân dân cầu mưa, mưa vẫn không có, thế nhưng Bà Man Nương vẫy gậy của sư Khâu Đà La xuống đất là nước phun lên, hay cây đa lớn ngã trước dinh thái thú hàng trăm người kéo không nổi, thế nhưng một mình bà Man Nương chỉ vẫy tay kéo nhẹ là cây di chuyển. Chính sự linh thiêng đó đã khiến Sĩ Nhiếp cũng đồng tình với nhân dân, cho khắc bốn pho tượng Phật lớn và xây bốn ngôi chùa lớn để thờ bốn pho tượng này là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

Có thể nói, với Sĩ Nhiếp nước ta đã khai mở kỷ nguyên tam giáo, đồng nguyên đầu tiên tại Đông Á. Vì vào thời đó, Trung Hoa

chỉ có Khổng, Lão mà chưa có Phật giáo Trung Hoa (Phải đến giữa thế kỷ thứ ba, người Tàu mới được phép xuất gia để thành Tăng sĩ và từ đó mới xuất hiện Phật giáo Trung Hoa). Còn ở Triều Tiên, và Nhật Bản thì phải nhiều thế kỷ sau đó, Phật giáo mới được du nhập. Cho nên chính Việt Nam không những là xứ sở Phật giáo đầu tiên tại Đông Á, mà còn là quê hương đầu tiên của truyền thống văn hóa tam giáo đồng nguyên, một truyền thống văn hóa chủ đạo đã ngự trị Đông Á trong nhiều thời đại.

Chính nền văn hóa này, văn hóa Phật giáo Việt Nam, đã "đủ sức không những đánh trả lại những đòn sấm sét, những đợt tấn công của nền văn hóa Trung Hoa đang dôn dập dội vào nước ta qua những tay như Lưu Hy, mà còn lôi cuốn vào đồng hóa một bộ phận lớn người Trung Hoa đang sống và làm việc tại nước ta, mà cụ thể là Thứ sử Chu Phù" (10). Ông này cũng hướng về Phật giáo như Thái Thú, Sĩ Nhiếp nhưng với phong cách còn mạnh bạo hơn, đã được sách vở Trung Hoa mô tả là: "Vút điểm huân của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia... mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục, bảo để trợ hóa" (11).

Sĩ Nhiếp là một nhà chính trị và cai trị khôn ngoan, để chính thống hóa sự lãnh đạo, để thu hút sự ủng hộ của dân chúng và để trao cho triều đại một nội dung văn hóa - đạo lý dân tộc, nhân bản, bằng cách này hay cách khác đã minh thị, hay mặc nhiên công nhận Phật giáo như là một tôn giáo cần thiết. Chính học giả Taylor đã giải thích Sĩ Nhiếp xuất hiện như một nhà lãnh đạo Phật giáo để lấy lòng dân vì khi đó đạo Phật đã là một tín ngưỡng của một số đông dân chúng Giao Châu. Thế đứng văn hóa - chính trị này của Sĩ Nhiếp rõ ràng là một thế đứng khôn ngoan và đây cũng là một trong những lý do giúp Sĩ

Nhiếp giữ được Giao Châu yên bình và cai trị yên ổn xứ "Không thích yên vui, chỉ thích bạo loạn" này trong suốt gần nửa thế kỷ, trong khi khắp bốn phương đều rối loạn.

Chính sự lựa chọn văn hóa - chính trị khôn ngoan này đã giúp Sĩ Nhiếp thu phục nhân tâm và làm tăng uy thế của ông lên rất nhiều, đồng thời những buổi lễ lớn của Phật giáo rất trang nghiêm, đông đảo và hào hứng, chỉ cần có sự tham dự của ông, là cũng giúp củng cố uy quyền của ông và đưa ông đến một mức độ vinh quang, về văn hóa cũng như về chính trị.

Một không khí thời đại hưng thịnh rực rỡ, trăm hoa đua nở của tam giáo đồng nguyên và nổi bật là của Phật giáo chính là môi trường cần thiết cho sự xuất hiện của Mậu Bác, người tiên phong của nền Phật học Việt Nam và Đông Á.

Mậu Bác hay còn gọi là Mậu Tử sinh vào khoảng những năm 165-170 ở Thương Ngô, Vùng Lương Quảng ngày nay, nguyên vốn là đất Việt từ ngàn xưa, và mới bị Trung Hoa xâm chiếm, sát nhập từ thời nhà Hán chiếm nước Nam Việt, tức từ năm 111 trước công nguyên.

Tính từ khi nối thuộc Trung Hoa đến khi ông ra đời, tổng cộng khoảng 250 năm, nhưng vùng đất Việt Này (Thương Ngô nói riêng hay Quảng Đông, Quảng Tây nói chung) về chủng tộc cũng như văn hóa vẫn là một vùng đất mang đậm nét Việt Nam.

Mậu Bác xuất hiện như một bậc Anh Tài, một học giả xuất sắc về Tam giáo và Phật học. Đặc biệt ông đã nổi bật như là Tác giả cuốn sách Phật học đầu tiên bằng chữ Nho, đồng thời cũng là cuốn sách Phật học do người bản xứ trước tác đầu tiên tại Đông Á, đó là cuốn Lý Hoặc Luận. Lý là xử lý, giải quyết hoặc là những điều mê hoặc, sai lầm. Lý hoặc Luận là bộ luận xử lý, giải quyết

những điều mê hoặc, sai lầm của một số người đương thời đối với đạo Phật (12) hay là "những lý luận để làm tiêu tan các mối nghi hoặc về Phật giáo" (13).

Sách được viết dưới hình thức vấn đáp là hình thức thường được các luận sư Phật giáo ở Ấn Độ dùng để truyền bá giáo lý đạo Phật vào thời kỳ Phật giáo Bộ Phái, tức vào khoảng 200 năm sau khi Phật Thích Ca nhập niết bàn (14).

Cuốn sách này được in lại trong bộ Hoàng Minh Tập do Tăng Hựu sưu tập và ấn hành vào đầu thế kỷ thứ VI. Các sách Tùy Chí viết về đời nhà Tùy và Đường Chí viết về đời nhà Đường đều có nhắc đến, tác phẩm lý học luận, chứng tỏ sách này đã một thời nổi tiếng trong giới học thuật Trung Hoa (15). Cuốn sách này là một tác phẩm Phật học xưa nhất của nước ta và của cả Trung Hoa và Đông Á. Nó quý giá vô cùng trên nhiều phương diện. Chỉ bài tựa, do chính tác giả Mâu Tử viết, cũng chứa nhiều sử liệu hào hứng. Bài tựa của sách Lý hoặc Luận được viết như sau:

"Mâu Tử tôi đối với kinh truyện và chư gia, sách lớn, sách nhỏ, không sách nào là không mê. Tuy không thích binh pháp, nhưng cũng đọc sách binh pháp. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, nhưng cũng đọc sách binh pháp. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, nhưng không tin thần tiên bất tử, cho đó là chuyện hư ảo. Sau khi vua Hán Linh Đế băng hà, thiên hạ nhiều loạn, chỉ có Giao Châu là yên ổn, các bậc di dân Phương Bắc đều tới đây, phần lớn đều tin theo thuật thần tiên tịch cốc trường sinh. Hồi ấy có nhiều học giả, Mâu Tử thường lấy Ngũ kinh ra vấn nạn, các đạo gia và thuật sĩ không ai đối đáp cho xuôi được, cũng Tỷ như Mạnh Kha cự lại với Dương Chu Mặc Định. Trước kia Mâu Tử tôi cùng mẹ tới tỵ nạn ở Giao Chỉ, năm 26 tuổi về Thương Ngô cưới vợ. Thái thú Sĩ Nhiếp có

chút học thức, tới mời nhận một chức vụ. Hồi đó tuổi vừa lớn, lòng chuyên về việc học, lại thấy đời loạn lạc, không có ý muốn ra làm quan, cho nên tôi từ chối không đến. Lúc bấy giờ các châu quận (ở Trung Hoa) nghi ngờ nhau, chia cách không thông thương với nhau. Thái thú thấy tôi học rộng biết nhiều muốn nhờ đi Kinh Châu. Mâu Tử tôi cho rằng quyền tước vinh hoa thì dễ từ, nhưng sứ mạng thì khó chối, cho nên đã chuẩn bị để đi. Gặp lúc đó vị châu mục (thứ sử Chu Phù, theo sự nghiên cứu của Lê Mạnh Thát) cảm tài học, thấy chưa có chức phận liền muốn giao cho một quan chức, nhưng tôi cũng cáo bệnh không đi... Sau suy nghĩ chín chắn cho rằng vì tài biên cõi mà người ta giao cho sứ mạng, thực ra trong thời buổi nhiễu nhương này, không phải lúc nên lộ diện bèn than rằng: "Lão Tử dạy Tuyệt Thánh khí trí, tu thân giữ gìn chân nguyên, không vật gì có thể lung lạc được chí mình, thiên hạ không xao động được cái vui của mình, bậc vua chúa không bắt được mình làm thần tử, tước vương hầu không bắt được mình làm bạn hữu, đó là điều đáng quý vậy". Bèn mài chí theo đạo Phật, cùng nghiên cứu Lão Tử, lấy huyền diệu làm rượu ngon, lấy Ngũ Kinh làm đàn sáo... Người thế tục đa số không biết, cho rằng Mâu Tử tôi đã phản lại Ngũ Kinh mà theo dị đạo... Thực ra nếu mở miệng mà tranh luận với họ thì cũng là phi đạo, mà im lặng thì ra như bất lực, bèn dùng bút mực, lược dẫn lời thánh hiền mà chứng giải điều mình nghĩ. Do đó gọi là Mâu Tử Lý Hoặc (16).

Qua lời mở đầu của tác phẩm Lý Hoặc Luận, Mâu Tử cùng quê với Sĩ Nhiếp. Cũng chính ở Luy Lâu, Thái thú Sĩ Nhiếp đã trở thành một nhà lãnh đạo Phật giáo; như nhận định của TW Taylor, và cũng chính ở Luy Lâu, trú sở của thứ sử Chu Phù mà ông này đã đọc sách "đạo tà tục" của Phật giáo, không

những thế mà còn thực hành đạo Phật một cách sùng kính "thường mặc áo đỏ (là màu áo của tăng sĩ Ấn Độ và Giao Châu thời đó), bịt đầu, đánh đàn, đốt hương". Bịt đầu chắc có nghĩa là đội mũ của Chư tăng, đánh đàn nên hiểu là đánh chuông. Điều lạ lùng là trong thời đại này, tại trung tâm văn hóa - chính trị của nước ta, là Luy Lâu, là đồng bằng sông Hồng, cả ba nhân vật tiếng tăm: thứ sử Chu Phù, Thái thú Sĩ Nhiếp, và học giả Mâu Bác đều gặp nhau trong Phật giáo. Điều này chứng tỏ Phật giáo đã rất hưng thịnh ở Việt Nam ngay từ thế kỷ thứ hai và đã cảm hóa các nhà nho lỗi lạc nhất, tiêu biểu là Chu Phù, một người được ca ngợi là "Ưu văn xử sĩ". Sĩ Nhiếp được tán dương là "Sĩ Vương" là "Nam Giao Học Tổ", và Mâu Tử một con người văn võ kiêm toàn, học vấn kiến thức lừng danh một thời và chuyển hóa họ thành những Phật tử. Không những đã đưa họ vượt phóng mình khỏi văn hóa Trung Hoa để hội nhập vào văn hóa Việt Nam và văn hóa Phật giáo.

Giữa lúc Trung Hoa sôi sục với những biến động chính trị và sự giao tranh khốc liệt, từ Viên Thiệu, Viên Thuật, Tào Tháo, phía bắc, quan Tôn Sách, Tôn Quyền phía Nam, đến Trương Hổ, Hàn Toại, Mã Đằng, Mã Siêu, Lưu Bị, Khổng Minh phía Tây, thì ở nước ta đã trở thành một xứ Phật giáo với nhà "cai trị Phật giáo" Sĩ Nhiếp lấy lòng, người sống thọ đến 90 tuổi, một trời an lạc giữa cảnh đại loạn đã mở ra, trong suốt 40 năm, và giữ đất trời thơm phức không khí hương trầm, vang vọng tiếng chuông, tiếng khánh này, Mâu Tử đã ngồi yên, lòng lắng lại như mặt nước hồ thu, trầm hùng viết sách Lý Hoặc Luận, bẻ gãy những sự tấn công, xuyên tạc, ngộ nhận về Phật giáo và tuyên xưng đạo Phật lên đỉnh cao của nó.

Cuốn Lý Hoặc Luận có 37 câu hỏi và trả lời, chủ yếu là những câu vấn nạn của những

người theo Khổng giáo và Lão giáo. Tác giả vừa trả lời những chất vấn này, đồng thời vừa giới thiệu, giảng dạy Phật giáo. Là một người xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, lại thông tinh Lão giáo, nên Mâu Tử đã rất hiểu Khổng giáo và Lão giáo và đã sử dụng những ý niệm, ngôn ngữ Khổng Lão để trình bày Phật giáo một cách sáng tỏ. Mặt khác tác phẩm được trình bày dưới hình thức tranh luận, những câu hỏi chất vấn, bài bác và những câu trả lời giải thích, phản bác để làm sáng tỏ đạo Phật qua ngôn ngữ Khổng, Lão, nên tác phẩm trở thành dễ hiểu và có sức hấp dẫn, lôi cuốn với mọi người. Có thể nói đây là một trước tác về Phật giáo sớm nhất tại Á Đông.

Qua con người Mâu Tử và tác phẩm Lý Hoặc Luận, một tác phẩm xiển dương đạo Phật, nhưng không loại bỏ Khổng Lão, và tín ngưỡng dân gian truyền thống mà trái lại còn sử dụng Khổng Lão và tín ngưỡng cổ Việt đương thời để làm sáng tỏ Phật giáo, ta thấy nổi bật đặc chất của Phật giáo Việt Nam cũng là đặc chất của Văn hóa Việt Nam, trong thời lập quốc: Khoan dung, khai phóng và dung hợp, về tôn giáo nói riêng và về văn hóa nói chung.

Chính Mâu Tử cùng với Sĩ Nhiếp, hai con người mang một bản chất Việt trong sáng và một tinh thần Phật giáo mạnh mẽ đã khai mở truyền thống khoan dung và hòa đồng tôn giáo - Văn hóa - Chính trị đặc biệt này của Việt Nam, một truyền thống đã trở thành suối nguồn chính của văn hóa Việt Nam.

Nguyễn Lang đã trình bày tinh thần hòa đồng tôn giáo của Mâu Tử và cũng là của Phật giáo Việt Nam như sau: "Một điểm nổi bật của Phật giáo Việt Nam trong đệ nhị thế kỷ là tinh thần hòa đồng tôn giáo. Đạo Phật thâm nhập vào đời sống tín ngưỡng dân gian ở Giao Chỉ một cách tự nhiên như nước thấm lòng đất, không gặp phản ứng và trở ngại, bởi

lẽ những tín ngưỡng dân gian không chống đối lại những tín ngưỡng cơ bản của đạo Phật. Nhưng đối với dân trí thức lãnh đạo Giao Chỉ đã thâm nhiễm văn hóa Hán tộc, nhất là đối với trí thức người Hán Tỵ nạn chiến tranh trong đó có những nhà trí thức bậc lớn mà Mâu Tử gọi là "dị dân Bắc Phương", thì đạo Phật phải làm những nỗ lực để thắng vượt.

Phương pháp của đạo Phật không phải là chống đối mà là hòa đồng. Đặc điểm này thấy rất rõ trong lịch sử phát triển của đạo Phật khắp nơi trên thế giới. Điều này, một phần là do tinh thần cởi mở không giáo điều của đạo Phật, một phần là do Phật tử chịu học hỏi về các ý thức hệ mà họ muốn đối thoại. Kết quả của phương pháp hòa đồng là không những Phật giáo đã sử dụng được kho tàng từ ngữ của cả Khổng lẫn Lão để phiên dịch kinh để mà truyền đạt tư tưởng còn khiến cho người theo Khổng Lão thấy được chiều sâu và giá trị của đạo Phật một cách dễ dàng, Mâu Tử trong Lý Hoặc Luận đã áp dụng phương pháp này một cách triệt để, và nhờ quán xuyên được giáo lý Khổng Lão mà ông đã giải thích rành rẽ về đạo Phật cho những người theo hai tôn giáo này.

Mâu Tử nói rằng giáo lý của Khổng Lão bắt nguồn từ tuệ giác của Khổng Lão và có giá trị về đạo đức của chúng, giáo lý đạo Phật bắt nguồn từ tuệ giác của Phật và cũng có giá trị về đạo đức của Phật. Vậy đạo Phật và các đạo Khổng Lão không chống đối nhau. Trả lời câu hỏi tại sao học Phật rồi còn cần đọc kinh truyện làm gì nữa. Mâu Tử trả lời: "Khi người ta khát, người ta không đợi phải gặp sông Dương Tử hay sông Hoàng Hà mới uống. Gặp giếng hay gặp suối, người ta cũng có thể uống đủ để hết khát rồi". Ý nói giáo lý Khổng Lão cũng đủ tuệ giác để hướng dẫn người. Có người hỏi nếu đạo Phật quan trọng tại sao Nghiêu, Thuấn, Chu Công và Khổng

Tử không nói đến đạo Phật trong kinh truyện và cũng không theo đạo Phật. Mâu Tử trả lời là không phải cuốn kinh nào hay cũng là do Khổng Khâu tác thuật, không phải phương thuốc nào thần diệu cũng là do Biển thuốc chế ra "Chu Công xem Lão Đàm như bậc thầy những điều này có được chép trong bảy kinh đầu?". Mâu Tử dùng văn học Khổng Lão để giải thích đạo Phật một cách hùng biện quá khiến cho có người ghi: "lời của ông giải thích đạo Phật sáng sủa và đẹp đẽ, tôi nghĩ đó là sự khéo léo của ông chứ không phải là do đạo Phật hay". Mâu Tử trả lời: "thì có bao nhiêu kinh sách của Phật đó. Ngày xưa chưa hiểu Phật tôi còn kích bác nhiều hơn ông nữa..., Ngũ kinh đối với tôi ngày xưa chỉ là hoa mà chưa phải là trái...". Cuối cùng khi người trách ông sao không dùng ngay từ ngữ Phật giáo mà giảng đạo lại dùng từ ngữ Khổng, Lão, ông nói: "Tại vì ông đã biết về kinh truyện, nên tôi dùng sự việc trong kinh truyện để làm cho ông dễ hiểu. Và ông kể chuyện Công Minh Nghị: "Công Minh Nghị đàn điệu Thanh Giốc" cho một con bò cái nghe, con bò cứ cúi xuống gặm cỏ như trước. Không phải là con bò điếc, mà vì cái điệu nhạc kia chẳng có nghĩa gì qua lỗ tai con bò: nó tưởng điệu nhạc là tiếng muỗi hay tiếng nhặng gì đó. Nhưng nếu mà con bò con kêu lên một tiếng thì lập tức bò cái quay đuôi, nghếch cổ và nghe ngóng...." (17).

Đặc điểm nổi bật của Mâu Tử, cũng như của các thế hệ tăng, ni Phật tử Việt Nam sau này, là sự hiểu biết sâu sắc và sự kính trọng chân thành đối với Khổng và Lão giáo nên họ đã vận dụng, cảm hóa và chung sống an lạc với những người theo Khổng, Lão một cách tự nhiên, lâu dài và chủ động sử dụng ưu điểm của cả ba tôn giáo Khổng, Lão, Phật thành một quốc đạo vững chãi hữu ích cho quốc gia dân tộc. Những lời nói thật đẹp, thật khéo, "Vàng, ngọc không gây

tỳ vết cho nhau... xe và thuyền đều đưa người tới chốn...".

Mâu Tử chính là người tiên phong của nền Phật học Việt Nam và Đông Á. Qua ông, qua tác phẩm Lý Hoặc Luận, Phật giáo Việt Nam đã góp một phần không nhỏ vào sự nghiệp củng cố triều đại Sĩ Nhiếp.

Sĩ Nhiếp, nhà lãnh đạo chính trị khôn ngoan, đã tìm thấy một chỗ dựa tinh thần là đạo Phật. Để thu hút sự ủng hộ của dân chúng, và để trao cho chính quyền một nội dung văn hóa - đạo lý dân tộc, nhân bản, Sĩ Nhiếp đã đến với Phật giáo như một tất yếu, công nhận Phật giáo như là cần thiết và nương dựa vào Phật giáo để duy trì, củng cố và bảo vệ quyền lực.

Nền chính trị thời Sĩ Nhiếp rõ ràng là bằng cách này hay cách khác thường liên quan tới quá trình chiếm đoạt, tổ chức và sử dụng quyền lực. Quá trình này tất yếu phải sử dụng sức mạnh, mà sức mạnh đa dạng nhất, từ thể chất vũ trang đến kinh tế và cuối cùng là trí tuệ. Nhưng quyền lực hoàn toàn không phải lúc nào cũng có thể chỉ dựa vào sức mạnh, dù rằng nó được sử dụng tinh tế. Theo thường lệ, nhiệm vụ của chính trị làm tăng thêm cho quyền lực một ý nghĩa siêu thế lực, cao siêu nào đó khi gắn nó với một lợi ích nhất định có ý nghĩa đối với đời sống con người "Quyền lực chính trị cũng cần có mục tiêu và cách nhìn có ảnh hưởng lớn để có thể thể được nhìn nhận như một uy tín". Tất nhiên cách đúng mức nhất là kêu gọi mục đích và quyền lợi của cả các tôn giáo mà Phật giáo là chủ đạo của nền chính trị đương thời. Để nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị, Sĩ Nhiếp tiếp nhận Phật giáo, phản ánh quyền lợi của các tôn giáo như là quyền lợi chung.

Chính sự hòa đồng giữa chính trị và các tôn giáo, trong đó Phật giáo là cốt lõi, mà Việt Nam ở thế kỷ thứ hai này đã phá tan

chính sách đồng hóa của đế quốc Trung Hoa, đã khẳng định sắc thái văn hóa - Chính trị đặc thù của mình.

Sĩ Nhiếp, nhà lãnh đạo chính trị và nhân dân Việt Nam của thời đại ông đã đánh giá cao vai trò của Phật giáo, một giáo lý có khả năng dung hòa với các tôn giáo khác và tín ngưỡng truyền thống, có sức mạnh vượt thắng các tư tưởng học thuật đến từ Trung Hoa, và có chức năng củng cố Việt Nam thành một khối văn hóa chính trị vững mạnh.

Trên đây, chỉ là những suy nghĩ, tiếp cận Phật giáo dưới một vài khía cạnh về vai trò của Phật giáo Việt Nam trong việc bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc, chống lại sự nô dịch văn hóa tinh thần phương Bắc. Chính nền văn hóa Việt trong những năm đầu thế kỷ sẽ là chất liệu tinh thần, tâm linh ban đầu cho sự phát triển văn hóa dân tộc suốt hai ngàn năm nay. Chính nền văn hóa Việt ấy đã khởi đầu cho Việt Nam vượt qua bão tố, sóng gió để đến bao thời đại vinh quang.

-
- (1), (2) *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, 1971, tr 99.
 - (3) *Trần Trọng Kim: Việt Nam sử lược*, Nxb miền Nam, SG, 1971, tr 42.
 - (4) *Lê Mạnh Thát: Khương Tăng Hội, TT, Tư Thư ĐH Vạn Hạnh, SG, 1975.*
 - (5) *Lê Mạnh Thát, Sđd, tr 266.*
 - (6) *Lê Mạnh Thát: Sđd, tr 266.*
 - (7) *Lịch sử Việt Nam, T1. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp*
 - (8) *Lịch sử Việt Nam: Sđd, 1991, tr 222.*
 - (9) *Lịch sử Việt Nam: Sđd, 1991, tr 242-243.*
 - (10) *Lê Mạnh Thát: Sđd, 1975, tr 159-161.*
 - (11) *Lê Mạnh Thát: Sđd, 1995, tr 157-158.*
 - (12) *Viện Triết học: Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học XH, HN, 1991, tr. 55.*
 - (13) *Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận, Q1 Nxb Văn học, HN, 1992, tr 53.*
 - (14) *Nguyễn Lang: Sđd, tr 55.*
 - (15) *Nguyễn Lang: Sđd, tr 55.*
 - (16) *Nguyễn Lang: sđd: tr 55-56.*
 - (17) *Việt Nam Phật giáo sử luận; Sđd, tr 74-76.*

VAI TRÒ CỦA THIỀN SƯ PHÁP LOA TRONG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO TRÚC LÂM THỜI TRẦN

Năm 1299 vua Trần Nhân Tông lên núi Yên Tử tu, lập ra Giáo hội Trúc Lâm. Trải qua 9 năm hoàng pháp độ sinh, Trúc Lâm đã xây dựng, hình thành một Giáo hội mới, tuy nhiên giai đoạn này mới chỉ là bước khởi đầu cho sự phát triển. Nói một cách khác Giáo hội Trúc Lâm lúc này mới chỉ làm được một số công việc cơ bản như: mở trường, giảng pháp, độ tăng, in ấn sách vở, tuyên truyền chính tín, bài trừ hủ tục, mê tín... nhưng còn mang tính sơ khai, chưa có một hệ thống tổ chức chặt chẽ, thống nhất. Phải nói rằng sau thời kỳ Trúc Lâm đệ nhất tổ, đến thời kỳ Pháp Loa đệ nhị tổ lãnh đạo thì công việc mới được hoàn tất. Có thể nói Phật giáo đã trở thành quốc giáo.

Thiền sư Pháp Loa, thế danh là Đồng Kiên Cương, sinh ngày 7 tháng 5 năm 1284 tại xóm Đồng Hòa, thôn Cửu La, giang Nam Sách (Hải Dương). Năm 21 tuổi đầu Phật xuất gia làm đệ tử Trúc Lâm và được đặt tên là Thiện Lai, cùng năm ấy Thiện Lai được làm lễ thế phát và thụ giới Sa di. Năm

sau, 1305, ông được Trúc Lâm thụ cho Tỉ khiêu và Bồ tát giới tại viện Kỳ Lân và đặt cho tên hiệu là Pháp Loa. Năm 1306, ông được lập làm giảng chủ chùa Báo Ân. Năm 1307, ông được Trúc Lâm trao y bát và tâm kệ. Sang đầu xuân mới, mừng một tết năm 1308, ông được chính thức được ủy nhiệm làm tổ thứ hai lãnh đạo Giáo hội.

Như chúng ta đã biết, trong số các đệ tử của Trúc Lâm, ngoài thiền sư Pháp Loa ra còn có: Hương Sơn, Mật Tạng, Pháp Cổ, Hương Tràng, Pháp Tràng, Pháp Không, Báo Sát... đều là những học trò xuất sắc, nhưng không rõ tuổi đời, tuổi đạo của các vị này thế nào. Riêng Huyền Quang lúc đó đã đi xuất gia làm đệ tử thiền sư Bảo Phác, nhưng lại được Trúc Lâm rất ưu ái cho thị giả bên cạnh, ông có tuổi đời vững trải, học vấn uyên thâm, đã từng thi đỗ trạng nguyên rồi ra làm quan sau mới đi tu, nhưng lại không được trao truyền. Việc trao truyền y bát, cũng như ủy thác trọng trách lãnh đạo giáo hội Phật giáo sau này cho Pháp Loa lúc đó ông mới

xuất gia được 4 năm với 24 tuổi đời, 2 tuổi đạo là việc làm táo bạo, nếu không nói là đầy nguy hiểm. Vì muốn hay không ở tuổi này chưa đủ kinh nghiệm và uy tín để lãnh đạo một Giáo hội rộng lớn như vậy. Đây là việc làm chưa từng có trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Phải chăng Trúc Lâm đã tiên tri được cuộc đời của mình, đánh giá rất cao về năng lực của Pháp Loa, tuyệt đối tin tưởng vào vị đệ tử này. Cho nên Trúc Lâm mới tổ chức một buổi lễ long trọng để truyền pháp, có sự chứng kiến của cả tăng đoàn cùng vua quan văn võ, dân chúng. Sự truyền thừa này là một bằng chứng hùng hồn, một thông tin chính xác, một sức mạnh to lớn đầy hiệu lực, khẳng định rõ vai trò lãnh đạo của Pháp Loa sau này.

Chính nhờ có sự kiện trên, sau khi Trúc Lâm thị tịch vào cuối năm ấy, cả tăng đoàn rộng lớn, hùng hậu đều nhất nhất tuân theo sự lãnh đạo của Pháp Loa.

Năm Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông xá thế xuất gia, đã trở thành một tiếng vang lớn, chấn động cả non

sông đất nước, làm nức lòng mọi người, và đã trở thành một cao trào Phật giáo, số người đi xuất gia rất đông, đủ mọi tầng lớp, thành phần. Tất nhiên việc tinh tuyển tăng nhân gặp rất nhiều khó khăn và không thể tránh khỏi những thành phần lợi dụng, làm ảnh hưởng đến đạo pháp. Cho nên chỉ vài năm sau khi Pháp Loa nhậm chức, vào năm 1310 vua đã phải ra sắc lệnh cứ 3 năm mới được độ tăng một lần, mỗi lần độ qua kỳ sát hạch, thi tuyển, số người không đủ tiêu chuẩn làm tăng tới vài nghìn vị.

Để việc quản lý tăng đoàn, trang nghiêm Giáo hội, loại trừ những thành phần còn lợi dụng, giả làm tăng, năm 1313 Pháp Loa còn ra quy định về tăng chức và làm sổ tăng tịch cho tăng ni trong cả nước.

Như vậy việc tiếp nhận độ chúng dưới sự lãnh đạo của ông không chỉ về số lượng mà còn rất coi trọng cả về chất lượng. Đây là một cuộc cải cách rộng lớn mang tính vĩ mô đối với Phật giáo truyền thống, sự kiện này chưa từng có kể từ khi đạo Phật du nhập vào nước ta cho đến giai đoạn này.

Trong suốt 22 năm lãnh đạo Giáo hội, ông đã độ cho hơn 15.000 tăng ni, trong số các đệ tử đó, rất nhiều vị xuất sắc như: Tuệ Nhiên, Tuệ

TRẦN ANH THUẬN

Chân hương sáng có thêm sao trời

Vào chùa thắp một tuần hương

Khói lên mờ ảo tinh vương vào hồn

Cửa thiền: nắng xế chiều non

Thoảng đầu chim gáy nhật khoan vườn chùa

Cuộc đời thực đẹp? xin thưa

Là nén hương thắp cho vừa lòng nhau

Nhẹ như hơi thở là đêm

Kìa chân hương sáng có thêm sao trời

Chức, Hải Ấn, Huyền Quang, Cảnh Huy... đều được ông phân bổ đi trụ trì ở những nơi thánh tích, danh lam và các chốn tổ đình lớn để làm Phật sự.

Bên cạnh các đệ tử xuất gia, thiền sư còn rất quan tâm đến Phật tử tại gia, đặc biệt là tầng lớp quý tộc, chốn cung đình. Ông thường làm lễ trao truyền giới pháp xuất gia cũng như giới tại gia cho các vị vua, quan, hoàng hậu, công chúa như: Thái hậu Tuyên Từ, Thái thượng hoàng Trần Anh Tông, Tuệ Nhân Đại Vương, Thượng phẩm Hoài Ninh Hầu, Quốc phụ thượng tể, Tư đồ Văn Huệ Vương, Uy Huệ Vương và công chúa Thiên Trinh, Hoa Dương, Tuyên Chân, Lệ Bảo...

Song song với việc phát triển tăng đoàn thì việc in ấn, biên soạn sách vở cũng được

xúc tiến, vì đây chính là công cụ đắc lực, là phương tiện hữu hiệu, là kim chỉ nam trong việc hoàng pháp, độ nhân, tiến tu đạo nghiệp. Đặc biệt trong thời đại ông một công trình vĩ đại đã được hoàn thành, đó là bộ Đại tạng kinh đã khắc xong và cho in ra hoàng loạt. Riêng bộ luật Tứ Phận đã in hơn 5.000 cuốn. Ngoài ra ông còn san định, chú giải, biên soạn nhiều sách vở, những bộ kinh lớn như: Kim cương, Niết bàn, Pháp hoa, Lăng già, Bát nhã... Những bộ biên soạn mang tính thực tiễn cao như: Tham thiền chỉ yếu, Nhân vương hộ quốc nghi quỹ là 2 bộ dành riêng cho vua Minh Tông tự tu trong nội cung, còn các bộ như: Pháp sự khoa văn, Độ môn trợ thành có nội dung phục vụ tín ngưỡng được lưu hành trong khắp thế gian. Pháp môn

phương tiện này là thể hiện sự sáng tạo, quyền nghi, muốn đưa Phật pháp hòa đồng vào cuộc sống.

Trong suốt cuộc đời hoàng pháp độ sinh, với tinh thần vô ngã vị tha, tận tụy trong công việc, bất từ lao quyền, ông đã giảng những bộ kinh sách như: Truyền đăng lục, Đại tuệ ngữ lục, Tuyết đậu ngữ lục, Thiện lâm thiết chủ ngữ lục, Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục, kinh Duy ma, kinh Hoa nghiêm, kinh Lăng nghiêm, kinh Kim cương... nhiều lần tại các chốn tổ đình, thiền viện. Riêng những trung tâm lớn như chùa Báo ân ở Siêu Loại, chùa Quỳnh lâm ở Đông Triều, chùa Tư Phúc trong Đại nội... là những nơi được ông đến giảng dạy nhiều hơn cả.

Chúng ta cũng phải thấy rằng, ở thời đại ông phong trào nghe kinh, đọc lục diễn ra ở khắp mọi nơi, nhất là trong hàng ngũ vua quan, quý tộc. Họ thường thỉnh mời ông đến giảng giải, đặc biệt với bộ kinh Hoa nghiêm là được thịnh hành nhất lúc bấy giờ, thỉnh giả đến nghe rất đông có tới hàng nghìn người.

Ở đây chúng ta còn thấy tư tưởng Luật tông đã bắt đầu được ông đưa vào phổ cập trong các trường học giành riêng cho giới xuất gia, người

được giao đặc trách việc giảng dạy này là Quốc sư Tông Kính và Quốc sư Bảo Phác. Tư tưởng Luật tông không những phù hợp, thích nghi với quảng đại tầng chúng trên bước đường tu tập mà còn giúp cho việc quản lý, chấn chỉnh tăng đoàn ngày một tốt hơn.

Nhờ uy tín của các bậc thầy tổ, được sự giúp đỡ của nhà nước, sự nhiệt thành ủng hộ của giới quý tộc cũng như tín đồ Phật tử, cộng với sự nỗ lực của chính bản thân mình, thiền sư Pháp Loa đã rất thành công trong việc củng cố và xây dựng cơ sở hạ tầng. Tổng cộng các công trình xây dựng trong thời kỳ này: Đúc hơn 1300 pho tượng bằng đồng, tạc sơn thép 6 pho tượng gỗ, làm hơn 1.000 pho tượng bằng thổ, xây dựng, trùng tu 2 chốn đại từng lâm, đó là chùa Báo Ân và viện Quỳnh Lâm, dựng 5 tòa bảo tháp và hơn 200 chốn tăng, còn ruộng đất, vườn tược thì nhiều vô kể.

Ngoài những công việc Phật sự kể trên, thiền sư còn tích cực tham gia vào công tác từ thiện xã hội, ông thường đại mệnh vua Anh Tông đến thăm hỏi và phân phát tiền của cho dân nghèo ở những nơi mất mùa, đói kém, tổng số kinh phí lên tới 100 lạng vàng, 500 lạng bạc, 5 vạn quan tiền.

Như vậy Giáo hội Phật

giáo Trúc Lâm, dưới sự lãnh đạo của thiền sư Pháp Loa, đã làm được những việc mà trước đây chưa làm được như: thống nhất Phật giáo trong cả nước, có hệ thống tổ chức quản lý chặt chẽ từ trung ương xuống địa phương, mở nhiều cơ sở hạ tầng, lập trường giảng dạy, phân công, bổ nhiệm những bậc cao tăng thạc đức trụ trì những nơi thánh tích, chốn danh lam, tổ đình lớn để hoàng pháp độ sinh, hoàn thành bộ Đại tạng kinh, phát hành hàng loạt sách vở để cung cấp cho tăng ni, Phật tử tu học, đáp ứng mọi nhu cầu tín ngưỡng cho dân, đặc biệt tư tưởng Luật tông được áp dụng phổ cập rộng rãi trong tăng đoàn, từ đây Phật giáo Việt Nam có thể nói đã mở đầu cho công cuộc cách mạng, chuyển đổi tư tưởng từ Thiên tông sang Luật tông. Tư tưởng này là cơ sở vững chắc để bảo vệ tăng đoàn, bảo vệ Giáo hội mà Phật giáo Trúc Lâm dưới thời thiền sư Pháp Loa đã làm được.

Như chúng ta đã thấy, thời kỳ này đạo Phật hưng thịnh nhất, phát triển mạnh nhất, chưa từng có trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, trong đó phải kể đến công lao đóng góp, vai trò lãnh đạo của thiền sư Pháp Loa là cực kỳ quan trọng.

VỤ NỔ BIG BANG

BỨC ẢNH GƯƠNG CỦA THẾ GIỚI HOA NGHIÊM

□ CHÍ ANH

"**T**hế giới khoa học triết học và tôn giáo phải có một mẫu số chung", ALBERT EINSTEIN đã từng nói như vậy. Ngày nay, nhận định trên của ông đã trở thành những lời tiên đoán thật sâu sắc. Bởi qua đó, chúng ta đã hiểu vì sao những lý thuyết vật lý nền móng cho khoa học của thế kỷ 20, như Lý Thuyết Lượng Tử (Quantum Theory), Lý Thuyết Tương Đối (Relativity Theory) là những lý thuyết đã khiến các nhà khoa học phải nhìn thế giới giống hệt các tín đồ của Ấn giáo, lão giáo và đặc biệt là Phật giáo.

Chúng ta sẽ luôn bắt gặp những phát ngôn tương tự đến mức khó có thể phân biệt đó là do những nhà vật lý hiện đại hay do những nhà huyền học xưa kia của các tôn giáo kể trên đã

nói ra. Tóm lại, trên nhiều vấn đề huyền bí của Bản Thể Luận, họ hầu như có thể đọc diễn văn thay cho nhau.

Chúng ta sẽ thấy rõ sự tương đồng này qua so sánh lý thuyết về sự hình thành vũ trụ của Vụ Nổ Lớn (Big Bang) và thế giới quan của Kinh Hoa Nghiêm là một bộ kinh hết sức đồ sộ. Tiêu biểu cho thế giới quan Đạo Phật, với những nội dung thông điệp vô cùng phong phú được

biểu hiện qua các góc độ Triết học - Tôn giáo - Khoa học v.v...

Có thể chúng ta sẽ rất kinh ngạc khi thấy cách đây 25 thế kỷ Đức Phật đã đề cập đến những vấn đề khoa học cực kỳ hiện đại. Mặc dù Kinh không phải là một thông điệp khoa học, tất nhiên lại càng không phải là một giải trình về khoa học, hay thí nghiệm khoa học cụ thể. Tuy nhiên, khi nghiên cứu thế giới quan của Kinh, đặc



● Tháp chuông chùa Bút Tháp - Hà Bắc

Ảnh: TUẤN HẢI (TTXVN)

biệt những mặt có liên quan đến những vấn đề khoa học của thế giới ngày nay, hiển nhiên chúng ta phải xem đó là góc độ khoa học của bộ Kinh.

Chẳng hạn, Kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: trong thế giới hiện tượng, mỗi vật thể dù nhỏ bé đến đâu cũng bao gồm toàn thể sự vật trong nó. Bởi vậy có mệnh đề "Nhất Tức Nhất Thiết và Nhất Thiết Tức Nhất". Nghĩa là, trong cái một bao gồm toàn thể sự vật và ngược lại toàn thể sự vật gom lại trong một cái một (quan niệm này của Kinh tương tự với lý thuyết lượng tử hiện đại - là lý thuyết cho rằng, trong thế giới lượng tử mỗi lượng tử vừa là chính bản thân nó, vừa đồng thời là tất cả các lượng tử khác).

Trên cơ sở này, qua cái nhìn mâu nhiệm của Thế Giới Hoa Nghiêm, tất thảy sự vật trong vũ trụ bao gồm cả chúng sinh chúng ta đều hiện hữu trong một Vi Trần (tức lượng tử). Quan điểm có vẻ cực đoan và phi lý trên đã khiến phần nhiều trong chúng ta trước đây có khuynh hướng xem những lời trên của Kinh chỉ là biểu tượng dùng cho thế giới tâm linh kỳ bí hơn là cho thế giới vật lý cụ thể. Thế nhưng ngày nay, đa số các nhà vật lý hiện đại đều xem lý thuyết BIG BANG là lý thuyết khả thể để giải thích sự ra đời của Vũ Trụ.

Như vậy, dường như họ đã mặc nhiên thừa nhận quan điểm trên của Kinh Hoa Nghiêm, bởi lẽ, chính lý thuyết BIG BANG cũng cho rằng vũ trụ mà chúng ta đang sống được sinh ra từ một lượng tử chân không hư huyền!

Cần nhấn mạnh rằng, đây là lý thuyết được nhiều nhà khoa học có uy tín nhất trong thời đại chúng ta chấp nhận, chò dù còn nhiều vấn đề tranh cãi. Bởi xét đến cùng, những điều kiện để dẫn đến một lý thuyết như vậy, là hết sức phức tạp, hoàn toàn vượt qua những quan niệm của vật lý truyền thống. Đến nay, thiết tưởng chúng ta cũng nên tìm hiểu sơ qua về cái gọi là Vụ Nổ Lớn thực chất là gì? Đây là lý thuyết nhằm gắn cho vũ trụ một kích thước lịch sử với Quá Khứ - Hiện Tại - và Tương Lai dựa vào một khám phá năm 1929 của nhà vật lý thiên văn người Mỹ tên là EDWIN HUBBLE. Khi quan sát vũ trụ qua kính thiên văn ông nhận thấy các thiên hà khác luôn chạy ra xa khỏi thiên hà của chúng ta bằng một vận tốc tỷ lệ thuận với khoảng cách của thiên hà đó đến chúng ta. Hoặc nói một cách dễ hiểu hơn, thiên hà càng ở xa thì nó chuyển động ra xa càng nhanh! Vậy là vũ trụ đang Giãn Nở.

Như thế, chỉ cần lật ngược lại thời gian đến một thời điểm nào đó trong quá khứ, chúng ta

sẽ có một điểm mà vật chất toàn vũ trụ tập trung ở đó dưới dạng năng lượng cao để tạo ra Vụ Nổ Lớn cách đây khoảng 15 tỷ năm. Các nhà vật lý gọi điểm đó là Điểm Kỳ Dị (Singularity Point). Gọi là điểm kỳ dị, vì tại một điểm như vậy các định luật vật lý không còn đúng với nó nữa. Tại điểm này tập trung một mật độ năng lượng vô cùng lớn, nhưng với khối lượng bằng không. Nếu chúng ta đã biết đến hệ thức nổi tiếng của Einstein $E = M.C^2$ năng lượng tương đương với khối lượng, thì chúng ta hãy hình dung làm thế nào mà năng lượng đủ phát sinh ra vật chất toàn vũ trụ lại tập trung trong một điểm khối lượng bằng không - cũng tức là trong một lượng tử chân không hư huyền. Đây quả là một sự kỳ bí khó hiểu, nếu không muốn nói là phi lý.

Thế nhưng, sự phi lý này lại rất phù hợp với quan điểm cơ bản của Thế Giới Hoa Nghiêm, và nhất là với các mệnh đề nổi tiếng của triết lý đạo Phật "Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc". Giữa cái có và cái không, không hề triệt tiêu nhau mà luôn cùng tồn tại, bổ sung và hợp tác với nhau, theo quan niệm của Luận Lý Bát Nhã.

Như vậy, Điểm Kỳ Dị đã trở thành sự minh họa ngoạn mục nhất cho mệnh đề nổi tiếng trên. Bởi lẽ, tại điểm này cái có và cái không đã chứng tỏ sự

cùng hiện hữu của nó một cách thật hùng hồn qua cái gọi là Mật Độ Vô Cùng Lớn và Khối lượng Bằng Không. Giữa Có và không chẳng những không triệt tiêu nhau mà còn chung sống hòa bình với nhau để rồi sinh ra toàn thể vũ trụ của chúng ta sau một Vụ Nổ Lớn.

Từ lý thuyết về Vụ Nổ Lớn, các nhà vật lý suy ra rằng: Điểm Kỳ Dị của Vụ Nổ Lớn là hậu quả của một Vụ Con Lớn (Big Crunch), có nghĩa là nó được tạo ra từ một vũ trụ có trước vũ trụ Big Bang. Vũ trụ đó sau khi đã giãn nở đến tận cùng như sơ đồ mô tả của nhà vật lý nổi tiếng HAWKING, thì nó bắt đầu co lại cho đến khi toàn bộ vật chất của nó nén lại trong Điểm Kỳ Dị và phát nổ, tạo thành vũ trụ của chúng ta. Đến đây, nếu như có ai đó cảm thấy buồn về tính chất phù du của vũ trụ, thì chính họ cũng sẽ được an ủi bởi ý nghĩ rằng: như vậy, chẳng riêng gì thân phận khốn khổ của con người chúng ta, mà ngay cả vũ trụ bao la cũng mang một số kiếp luân hồi! Nói theo ngôn ngữ nhà Phật, thì đó là sự luân chuyển không ngừng của vô lượng kiếp, mà trong đó vạn vật luôn luôn biến đổi tuần hoàn qua bốn vòng quay đều đặn của Thành, Trụ, Hoại, Không như một quy luật vĩnh hằng.

Ta hãy xem sự mô tả của Kinh Hoa Nghiêm về quy luật

mang tính luân hồi của thập phương thế giới. Đại thể Kinh dạy rằng: "Đất Phật đầy rẫy vật chất khắp mười phương thế giới, mà khi co lại thì hết thấy sự vật hiện ra trong một vi trần, và đến khi bung ra thì từ một vi trần vật chất lại tràn đầy khắp mười phương thế giới". Khái niệm trên đã được cô đọng trong hai câu kệ bất hủ:

Phóng nhi tắc bao la hoàn vũ

Thâu nhi tắc tế nhập vi trần

Nghĩa là khi bung phóng ra (phản ứng lý hóa) thì vật chất lan tỏa khắp vũ trụ. Khi thu nạp lại, thì nó nằm gọn trong một lượng tử vi trần. Có thể xem đây là sự mô tả hoàn mỹ nhất về Vụ Nổ Lớn và Vụ Co Lớn trong vũ trụ luân hồi.

"Ngày nay đa số các nhà vật lý cho rằng, cái gì đã đúng với một lượng tử thì cũng đúng với vũ trụ ở thể ban đầu của nó, chính xác là vào thời điểm 10^{-43} giây sau vụ nổ lớn. Vũ trụ lúc đó với kích thước 10^{-33} cm chỉ nhỏ bằng một phần mười triệu tỷ tỷ của một nguyên tử (*). Nhưng, chính từ cái lượng tử hư huyền đó đã cho phép thời gian, không gian và toàn thể vũ trụ mà sau này có cả chúng sinh chúng ta xuất hiện đột ngột từ chân không".

Trên đây là khái quát ý kiến của các nhà vật lý hiện đại nói về sự hình thành vũ trụ lúc ban đầu mà ông Trịnh Xuân Thuận

- một nhà vật lý thiên văn lừng danh người Mỹ gốc Việt - đã trình bày trong cuốn sách nổi tiếng của ông "Sự ra đời của Vũ trụ: Vụ nổ lớn và sau đây".

Tiếng tăm của ông Thuận trong lĩnh vực vũ trụ học đã khiến tạp chí nổi tiếng của nước Pháp "Sciences et Avenir" (Khoa học và Tương lai) chọn ông để phỏng vấn nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày thành lập tờ tạp chí.

Tạp chí trên đã hỏi ông Thuận "Những yếu tố nào đã khiến ông nhận định về vũ trụ như trong tác phẩm của ông?". Ông Thuận trả lời: "Trước tiên phải nó là Đạo Phật đã đem đến cho tôi một cái nhìn tổng thể mang tính Tôn Giáo - Triết Học - và Khoa Học về vũ trụ, và chính điều này đã gợi mở cho những gì mà tôi đã trình bày trong các tác phẩm của tôi".

Đến đây, chắc các bạn cũng thấy rằng những nguyên lý cơ bản của Vụ Nổ BIG BANG là hoàn toàn phù hợp với sự mô tả của Kinh Hoa Nghiêm. Có lẽ vì vậy mà một nhà nghiên cứu kinh uy tín đã ví bộ kinh như một họa sư bậc thầy có khả năng mô tả mọi thứ trên đời với một sự chính xác đến kỳ diệu, và cũng chính sự kỳ diệu này luôn làm chúng tôi băn khoăn với ý nghĩ có thể là ngây thơ rằng:

Phải chăng lý thuyết BIG BANG chính là bức ảnh gương của thế giới hoa nghiêm vậy?!

LỄ HỘI VU LAN VỚI THỜI KỲ PHÁT TRIỂN

☐ QUẾ LAI

Lễ hội Vu Lan là một trong những lễ hội truyền thống của dân tộc mà cho đến nay nó vẫn còn được nhân dân cả nước tổ chức vào ngày Rằm tháng Bảy âm lịch hàng năm. Vu Lan là thuật ngữ mà giới Phật giáo thường dùng; nó vốn là âm tiếng Hán Ô-lam-bà-nã phiên theo từ của tiếng Phạn là Ullambana, có nghĩa là "cứu nạn treo ngược". Còn trong dân gian chúng ta thường vẫn gọi là "ngày xá tội vong nhân". Vu Lan là một lễ hội có quan hệ rất mật thiết với Phật giáo hoặc có thể nói là bắt nguồn từ Phật giáo và đó cũng là mùa báo hiếu báo ân của dân tộc ta hàng năm. Đến ngày Rằm tháng Bảy trong chúng ta không có ai là không nghĩ đến việc ít nhất là thắp nén hương thơm trên bàn thờ gia tiên của mình, lòng nhớ về những người đã khuất với sự nhớ nhung lưu luyến.

Lễ hội Vu Lan xuất phát từ Ấn Độ khi mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn đang tại thế. Ngài Mục Kiền Liên vốn là một vị thần thông bậc nhất trong số mười Đại đệ tử của đức Phật ngay sau khi đạt được Quả Giác đã phóng tuệ nhãn tìm kiếm người mẹ đã quá cố của mình. Với lực quán sát tới tận cõi âm, ngài nhìn thấy mẹ mình bị đọa vào địa ngục thành quỷ đói bị treo ngược. Ngài đã dùng sức thần thông để đem cơm đến cho mẹ nhưng mẹ ngài không thể ăn được vì treo ngược và cổ họng thì chỉ nhỏ như chôn kim. Ngài liền bạch với đức Phật xin Phật hãy vì lòng hiếu của ngài mà dạy pháp báo hiếu cho mẹ. Cảm động trước đại hiếu của đệ tử Mục Kiền Liên, đức Phật đã thuyết Kinh Vu Lan với đại ý như sau: Những ai muốn báo hiếu cho cha mẹ và người thân đã qua đời thì hãy chờ đến ngày Rằm tháng Bảy vốn là ngày mãn Hạ của chư tăng, ngày hoan hỷ của chư Phật chư tăng vì đã kết thúc một khóa Hạ

học thêm một được một phần giáo lý, tăng thêm một tuổi đạo, tăng trưởng thêm thiện căn. Vào ngày ấy nên đem cơm chay và các đồ chay đến cúng dâng chư tăng để nhờ vào sức lành của các ngài hội lại mới có thể độ cho người quá cố được siêu thoát. Ngài Mục Kiền Liên đã làm theo lời dạy của đức Phật và sau đó quán sát thấy mẹ mình đã thoát khỏi cảnh quỷ đói bị treo ngược ở chốn địa ngục và tái sinh lên cõi thiên nhân. Từ đó Phật tử khắp nơi nô nức làm theo và ngày Rằm tháng Bảy trở thành ngày hội để làm các Phật sự như cúng dâng chư tăng, tụng kinh, phóng sinh, thí thực v.v...

Tổ tiên ta từ thời xa xưa cũng đã có tín ngưỡng riêng của mình; đó là tín ngưỡng thờ thần linh và gia tiên. Theo tín ngưỡng truyền thống này thì người ta tin rằng trong vũ trụ như trời đất, mưa gió, cây cối, sông suối, đất đá, v.v... đều có thần linh; còn trong con người thì có phần hồn là cái phụ vào phần khí của người khi chết thì hồn bay lên không và có phần vía (cũng được gọi là phách) là cái phụ vào phần hình thể của người khi chết thì tiêu xuống đất. Đàn ông thì có ba hồn bảy vía, còn đàn bà thì có ba hồn chín vía. Khi người ta bất tỉnh thì hồn tạm lìa khỏi thân thể, khi chết thì hồn lìa hẳn mà thành ma quỷ. Từ đó người ta còn cho rằng xung quanh ta luôn có các vong hồn của người chết. Các vong hồn này thường bám sát theo người thân để chờ được người thân chu cấp cho cái ăn cái mặc. Nếu vong hồn được cúng đầy đủ thì sẽ phù hộ cho người thân, nếu không được cúng thì sẽ làm hại người thân. Đối với những người vô hậu thì đó là một tai họa rất lớn bởi vì khi họ chết đi thì vong hồn của họ và tổ tiên sẽ không ai cúng cấp, họ sẽ là những cô hồn đói rét thảm sầu. Bởi vậy từ khi

chưa chết họ đã phải tìm về nuôi con nuôi để làm con thừa tự với hy vọng việc tế tự tổ tiên không bị đoạn tuyệt. Do quan niệm như vậy mà dẫn đến việc lập bàn thờ gia tiên trong nhà để cúng bái. Các vị thần như thần thổ công, thần táo quân cũng có thể được cúng trong nhà, còn đối với các vị thần linh khác thì việc thờ cúng tổ chức tại đình làng và người ta thường thờ các vị thần như thần thành hoàng, thần thổ địa, v.v... các vị thiên thần như thần Tản Viên, thần Phù Đổng, thần Chử Đổng Tử, v.v... các vị nhân thần vốn là các vị anh hùng dân tộc, các vị có công với làng với nước, v.v... Ngoài ra người ta còn đặt đền hoặc miếu thờ ở nhiều nơi để thờ các tinh và ma vốn là các thần tự nhiên như thần đá, thần cây, v.v... hoặc những linh hồn của những người chết rất thiêng đang trú ngụ ở đó. Việc thờ cúng thần linh và gia tiên từ chỗ xuất phát từ mục đích cầu an cầu may sau đó đã phát triển lên thành quy phạm đạo đức. Con cháu muốn trọn đạo hiếu với tổ tiên thì phải cúng cấp vào dịp giỗ tết, nếu bỏ giỗ tết là bất hiếu. Việc tế tự tổ tiên ngoài mục đích làm cho linh hồn tổ tiên khỏi khổ mà còn thể hiện sự nhớ ơn sinh thành và duy trì nòi giống. Việc thờ các vị thần linh ngoài mục đích mong cầu sự phù hộ linh thiêng mà còn thể hiện sự biết ơn của cả cộng đồng đối với công lao tạo dựng, bảo vệ và phát triển cộng đồng của các bậc tiền bối.

Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào đã được dân tộc ta tiếp nhận vì có nhiều nét tương đồng với tín ngưỡng truyền thống. Có thể nói Phật giáo đã hòa vào tín ngưỡng truyền thống, bổ sung cho tín ngưỡng truyền thống một cơ sở triết lý để tạo nên một tôn giáo của dân tộc; đó là Phật giáo Việt Nam. Nếu như tín ngưỡng truyền thống cho rằng con người ta chết đi cuộc sống không phải bị đứt đoạn hay mất hẳn mà đã chuyển đổi thành những linh hồn lẩn quất đây đó thì Phật giáo đã củng cố và điều chỉnh quan niệm ấy bằng thuyết luân hồi nhân quả của mình. Theo Phật giáo thì con người có vô vàn kiếp bao gồm những kiếp quá khứ, kiếp hiện tại và các kiếp trong tương lai. Kiếp hiện tại là kết quả của nhiều kiếp quá khứ tạo nên và bản thân nó lại là nguyên nhân sẽ tạo nên những kiếp

khác trong tương lai. Nhân của quá khứ đã tạo nên quả của hiện tại và quả của hiện tại sẽ là nhân của tương lai. Nhân chính là Nghiệp và quả là cuộc sống. Nghiệp không phải do ở nơi khác đem lại mà do chính bản thân chúng ta tạo ra cho mình. Những suy nghĩ và hành động có chủ tâm (thuật ngữ Phật giáo gọi là Tác Ý) của chúng ta đều tạo ra Nghiệp. Như vậy Nghiệp không phải là một vật thể có thể cầm nắm được mà nó là yếu tố tinh thần, là kết quả của tâm. Đồng thời Nghiệp cũng không được cất giữ ở một nơi nào cả mà nó là một năng lực khi có đủ các điều kiện cần thiết thì sẽ xuất hiện. Đức Phật đã giải thích điều này như sau: "... Ta không thể nói Nghiệp được tích trữ ở một nơi nào trong cái tâm luôn luôn biến đổi, hay ở một nơi nào khác trong thân thể con người. Nhưng tùy thuộc nơi danh và sắc Nghiệp phát hiện ra trong một lúc thích ứng. Cũng như ta không thể nói trái xoài được tích trữ ở một nơi nào trong cây xoài nhưng tùy thuộc nơi cây xoài và khi đầy đủ căn duyên, nó sẽ trở ra đúng lúc, đúng mùa". (1) Theo thuyết tái sinh của Phật giáo thì Nghiệp lực đã tạo nên một luồng liên tục của dòng sống và chỉ có sự liên tục của dòng sống (chứ không phải là linh hồn) mới chuyển đổi và tiếp diễn từ một thể xác này qua một thể xác khác.

Nếu như tín ngưỡng truyền thống cho rằng có các linh hồn đang tồn tại thì có nghĩa là có một thế giới của các linh hồn khác với thế giới của con người đang sống. Phật giáo cũng thừa nhận rằng không phải chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới của loài người. Cũng từ đó không phải chỉ có một chúng sinh duy nhất là con người mà thực ra là có nhiều loài chúng sinh; con người chỉ là một loài trong nhiều loài chúng sinh mà thôi. Tùy theo Nghiệp mà mình tạo ra, chúng sinh này có thể tái sinh ở kiếp khác dưới hình hài của một loài chúng sinh nào đó không nhất thiết phải giống như kiếp trước của mình. Bằng Tuệ Nhãn đức Phật đã nhận thấy rằng thế giới của các chúng sinh còn nằm trong vòng luân hồi sinh tử bao gồm 6 thế giới của 6 loài chúng sinh như sau: 1) Địa ngục; 2) Ngã quỷ; 3) Súc sinh; 4) A-tu-la;

5) Người; 6) Thiên nhân. Địa ngục là thế giới của các loài chúng sinh phải sống trong hoàn cảnh vô cùng khắc nghiệt luôn chịu mọi sự đau đớn về thể xác lẫn tinh thần. Súc sinh là thế giới của các loài động vật. Ngã quỷ là thế giới của quỷ đói, của các cô hồn đói khát. A-tu-la là thế giới của loài ma quỷ luôn là nô lệ của sự thù hận. Thiên nhân là thế giới của các vị thần linh. Các chúng sinh luôn luân hồi sinh tử trong 6 loại chúng sinh của 6 thế giới trên đây. Việc nhớ lại kiếp trước của mình thuộc thế giới nào và việc nhận biết giữa các loài chúng sinh với nhau chỉ có thể có được ở những bậc Phật, Bồ-tát và La-hán. Chính vì vậy mà Mục Kiền Liên phải chờ tới lúc đắc đạo có đủ phép Lục Thông mới quán sát thấy được mẹ của mình sau khi qua đời đã tái sinh vào địa ngục chịu hình phạt treo ngược.

Phật giáo cũng cho rằng con người ta tuy không thể nào tránh được hậu quả của những hành động bất thiện, những nghiệp bất thiện, mà mình tạo ra, nhưng Nghiệp không phải là số mệnh hoặc tiền định mà ta không thể nào cải thiện được. Chính những hành động thiện hay ác của chúng ta tạo ra các quả lành hay dữ, vì vậy chúng ta hoàn toàn có đủ khả năng tạo ra các Nghiệp thiện thật nhiều đến mức lấn át các nghiệp ác để có được một quả lành. Hơn nữa, nhiều người có thể tập trung các Nghiệp thiện của mình tạo thành một Cộng nghiệp có đủ năng lực cứu độ cho người khác hoặc cho cả cộng đồng. Vì lẽ đó đức Phật đã khuyên ngài Mục Kiền Liên cúng dàng như tâng vào ngày mãn Hạ để dựa vào phúc lành của các ngài hội lại thành Cộng Nghiệp mới cứu được mẹ và giúp mẹ tái sinh vào cõi Thiên nhân.

Với tín ngưỡng truyền thống của mình cộng với sự thấm nhuần giáo lý đạo Phật, nhân dân ta đã rất coi trọng việc cúng lễ vào ngày Vu Lan Rằm tháng Bảy. Bởi vì ai cũng muốn người thân của mình đã quá cố được tái sinh sang một kiếp khác tốt đẹp hơn, sung sướng hơn. Rõ ràng không có sự báo hiếu nào vĩ đại hơn là sự báo hiếu như vậy. Trải qua nhiều thế kỷ, ý nghĩa của lễ hội Vu Lan ngày càng được phong phú và cao đẹp.

Người ta cúng lễ không phải chỉ siêu độ cho những người đã khuất mà còn cầu phúc cho những người còn sống như cha mẹ, người thân, thầy bạn và cả cộng đồng xã hội nói chung. Lễ hội Vu Lan đã được nâng lên thành mùa Báo Hiếu Báo Ân của cả nước. Trong ngày lễ hội này mọi người đã thành tâm thể hiện lòng biết ơn của mình đến công ơn dạy dỗ của Tam Bảo, công ơn sinh thành của cha mẹ, công ơn truyền trao kiến thức của thầy bạn, công ơn của các bậc tiền bối, của các vị anh hùng dân tộc, của các anh hùng liệt sỹ đã có công xây dựng và gìn giữ đất nước để mình có được cuộc sống an lành như ngày nay. Lễ hội Vu Lan còn là dịp để mọi người tự kiểm điểm và trau dồi phẩm hạnh đạo đức của mình và tăng thêm hạnh từ bi bác ái đóng góp công sức của mình xây dựng một xã hội ngày càng trong sạch và thịnh vượng. Có thể nói lễ hội Vu Lan là một thuần phong tốt đẹp mà cha ông ta để lại cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị nhân văn đích thực của nó.

Kể từ khi Phật giáo Việt Nam được thống nhất với phương châm hoạt động là "Đạo Pháp - Dân tộc và chủ nghĩa xã hội" giới Phật giáo Việt Nam đã đặt ra cho mình nhiệm vụ hướng dẫn các Phật tử thực hiện các nghi lễ và lễ hội, trong đó có lễ hội Vu Lan, theo đúng với Chính Pháp, với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và phù hợp với trào lưu tiến hóa của xã hội. Theo thống kê chưa đầy đủ của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì tính cho đến năm 1992 số tăng ni cả nước là 15.837 người, số chùa có được trong cả nước là 8.463 ngôi và số Phật tử trong cả nước tin theo đạo Phật chiếm 3/4 dân số. (2) Như vậy vai trò của giới Phật giáo trong việc tổ chức và hướng dẫn nhân dân thực hiện các lễ hội là rất quan trọng. Trong nhiều năm qua, ngôi chùa vẫn là trung tâm của các lễ hội mà đặc biệt là các lễ hội có liên quan tới Phật giáo. Lễ hội Vu Lan là một lễ hội lớn mang tính toàn dân bởi ý nghĩa của nó là to lớn và phù hợp với mọi thời đại. Trong ngày lễ hội các Phật tử thường làm các công việc là cúng dàng chư tăng, tụng kinh, thí thực, phóng sinh,...

Trước hết xin nói đến việc cúng dàng chư tăng. Đây là công việc rất cần thiết trong ngày hội. Tuy vậy không có sự phân biệt về mức độ cúng dàng mà chỉ có sự phân biệt về chí tâm hay không chí tâm. Một người nghèo khó có tâm thành thực, muốn nương nhờ chư tăng cứu độ cho người thân của mình mà chỉ chạy vạy được một ít hương hoa thì vẫn đạt được kết quả. Một người giàu có mà không có tâm thành thực thì dù có mâm cao cỗ đầy vẫn không thu được kết quả. Đức Phật đã nhiều lần lưu ý chúng ta về vai trò của tâm; các nghiệp thiện hay nghiệp ác chỉ xuất hiện khi có chủ tâm hay Tác Ý. Người cúng dàng và người nhận sự cúng dàng là chư tăng đều có tâm chí thành tụng kinh chú nguyện thì nhất định cha mẹ và người thân của chúng ta nếu đã mất sẽ được siêu thoát, nếu còn sống thì sẽ được tăng thêm phúc thọ và bản thân chúng ta cũng có dịp thực hiện tốt tấm lòng hiếu thảo của mình. Vì vậy lễ hội Vu Lan là lễ hội của tất cả mọi người thuộc mọi tầng lớp, là một lễ hội không khuyến khích hoặc đòi hỏi một sự tốn kém không cần thiết, nhưng lại có một kết quả khôn lường về mặt tâm linh và có ý nghĩa to lớn về mặt giáo dục đạo đức cho các thế hệ.

Cúng dàng chư tăng thì sẽ có tụng kinh và bản thân người cúng dàng cũng cần phải có các khóa lễ tụng kinh tại nhà mình. Ngày nay người ta không chỉ tụng Kinh Vu Lan mà còn tụng thêm các kinh như "Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân" (Kinh ơn cha mẹ sâu nặng khó báo đáp), "Kinh Thiện Sinh", "Kinh A-di-đà", v.v... Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân là lời Phật dạy về mười ơn sâu nặng đối với cha mẹ đó là: 1) Ôn chín tháng mười ngày cưu mang nặng nhọc; 2) Ôn khi gần sinh nở; 3) Ôn sinh nở; 4) Ôn ăn đắng nhả ngọt; 5) Ôn chịu ướt nhường khô; 6) Ôn bú mớm nuôi nấng; 7) Ôn tắm gội giặt dũ; 8) Ôn đi xa lòng mẹ nhớ thương; 9) Ôn vì con mà cam lòng tạo bao ác nghiệp; 10) Ôn trọn đời thương yêu con. Kinh Thiện Sinh thì ghi lời Phật dạy về lễ sáu phương gồm: hướng Đông đối với cha mẹ; hướng Nam trừ đối với thầy; hướng Tây vợ đối với chồng; hướng Bắc đối với bạn bè; hướng quay xuống đất

chủ nhà đối với người phục vụ; hướng lên trời tôn trọng thầy tu bạn lành. Tụng Kinh A-di-đà là nhằm cầu cho cha mẹ và người thân đã khuất được vãng sinh Tịnh độ. Tụng kinh với tất cả lòng thành sẽ có được nhiều Nghiệp thiện và đặc biệt là chính nội dung giáo dục sâu sắc của các cuốn kinh sẽ làm cho người tụng niệm suy ngẫm tự kiểm điểm về chính bản thân mình không những chỉ về vấn đề hiếu thảo với cha mẹ mà còn về vấn đề tình nghĩa vợ chồng, tình nghĩa thầy bạn và nhiều lớp người khác trong xã hội. Phải nói rằng lễ hội Vu Lan là một dịp để cho chúng ta tự tu chỉnh mình về cách ứng xử đối với người thân và với xã hội làm sao cho mỗi chúng ta ngày càng hoàn chỉnh hơn góp phần làm cho xã hội của chúng ta trở thành một xã hội văn minh, hay nói như giới Phật giáo là trở thành cõi Tịnh độ trên thế gian này.

Lễ hội Vu Lan cũng như là dịp để chúng ta bồi bổ thêm đức từ bi của mình bằng hành động thí thực và phóng sinh. Thí thực là cúng cháo cho 6 loài chúng sinh mà đặc biệt là cho các cô hồn đói rét, là loài chúng sinh thuộc một trong sáu thế giới được gọi là ngã quý (quý đói) nhằm làm dịu bớt nỗi khổ đau của chúng. Phóng sinh là thả tự do cho các loài động vật (súc sinh) bị săn bắt để bảo toàn sinh mạng cho chúng. Những việc làm này sẽ tạo nên nhiều nghiệp thiện nghiệp lành và điều quan trọng là nó sẽ nhân lên trong tâm thức của mỗi con người những mầm từ bi, mầm bác ái, khơi dậy tràn đầy tình cảm yêu thương đồng loại, yêu thương chúng sinh để không có chỗ tồn tại cho những vị kỷ cá nhân, những ý nghĩ và hành vi tàn ác. Một xã hội chỉ có những con người như vậy thì xã hội ấy quả là một xã hội lý tưởng mà cá nhân loại hằng mơ ước và đang phấn đấu thực hiện.

Châm ngôn xưa có câu "Thiên kinh vạn quyển, Hiếu nghĩa vi tiên"; có nghĩa là ngàn quyển kinh, vạn quyển sách đều lấy Hiếu nghĩa làm đầu. Một người con bất hiếu, vong ân bội nghĩa với cha mẹ thì người con ấy không bao giờ biết đến nhân nghĩa, không bao giờ có được một tấm lòng vị tha bác ái, không bao giờ may

ngữ đến sự công bằng. Vì vậy lễ hội Vu Lan có ý nghĩa rất lớn là giáo dục con người giữ trọn chữ Hiếu, hành hạnh Hiếu nghĩa vốn là yếu tố quan trọng hàng đầu và cũng là nhân tố đầu tiên để từ đó tạo ra những phẩm chất cao đẹp khác của con người. Tuy vậy, việc báo hiếu không phải mỗi năm chỉ làm một lần vào ngày lễ hội Vu Lan, không phải chỉ khi cha mẹ qua đời mới nghĩ đến việc báo hiếu mà thực ra việc báo hiếu này phải là hành động thường xuyên. Trong "Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân" đức Phật đã có câu ví như sau: "Ví như có người, gặp khi đói kém, cắt hết thịt mình, cung nuôi cha mẹ, khỏi lúc nguy nan, riêng mình cam chịu, thịt nát xương tan, trăm nghìn muôn kiếp, để báo thâm ân, chẳng được một phần, kể trong muôn một". Quả là báo hiếu cha mẹ thì không thể nói bao nhiêu là đủ. Nếu cao chữ Hiếu, đó là vấn đề đạo đức không thể thiếu được trong bất kỳ quốc gia nào và trong bất kỳ thời đại nào. Xuất phát từ báo hiếu cha mẹ, các lễ hội Vu Lan sau này đã mở rộng ra thành Mùa báo Hiếu Báo Ân. Người ta không chỉ làm lễ báo hiếu cha mẹ và còn thành tâm cúng lễ các bậc tiền bối, các vị anh hùng dân tộc, các anh hùng liệt sĩ đã ngã xuống trên chiến trường nhằm tỏ rõ lòng biết ơn vô hạn đến những người có công gây dựng và bảo vệ đất nước để mọi người ngày nay được hưởng một cuộc sống an lành thịnh vượng. Và lòng từ bi bác ái, tình yêu thương con người đã được nhân lên gấp bội khi xuất hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa đối với những gia đình thương binh, liệt sĩ, những gia đình có công với nước với dân. Ngoài ra còn xuất hiện các tổ chức từ thiện nhằm cứu mang giúp đỡ những người già cô đơn, những người tàn tật, những trẻ em cơ nhỡ lang thang, những gia đình nghèo khó, những vùng bị thiên tai bão lụt, đồng thời một loạt các quỹ bảo trợ cũng được hình thành. Tất cả những hoạt động từ thiện này đã được Đảng và nhà nước khuyến khích, quan tâm và giúp đỡ. Các Phật tử trong giới Phật giáo cũng là một thành phần tích cực trong các hoạt động từ thiện.

Một xã hội phát triển rất cần những con người

có tâm vóc tương xứng với sự phát triển của xã hội. Tâm vóc đó không phải chỉ là trình độ tay nghề, trình độ học vấn hay thể lực cường tráng, mà còn phải là con người có đạo đức. Đạo đức của mỗi người không phải tự dung mà có được; nó tùy thuộc vào sự dạy dỗ của cha mẹ, của thầy bạn và của toàn xã hội, đồng thời nhiều bài học đạo đức sâu sắc lại được đúc rút từ truyền thống văn hóa của dân tộc. Một xã hội giàu có về mặt vật chất mà nghèo nàn hoặc suy đồi về mặt đạo đức thì sự giàu có ấy chỉ là nhất thời, không bền vững và một xã hội như vậy thì chưa thể gọi là xã hội phát triển thực sự. Mãi mê làm giàu mà lãng quên những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc thì tức là tự mình đánh mất chính mình và điều đó sẽ gây nên những hậu quả khôn lường: chiến tranh tàn sát lẫn nhau vẫn xảy ra, cơ cấu gia đình có nguy cơ bị phá vỡ với số trẻ em vô thừa nhận và người già cô đơn gia tăng, bệnh tật và tội ác trở thành nỗi kinh hoàng của toàn xã hội. Phải chăng về mặt kinh tế, khoa học, kỹ thuật đã có những bước phát triển vượt bậc, nhưng về mặt con người thì đang có nguy cơ thụt lùi trở lại thời kỳ nguyên thủy? Trong thời đại hiện nay không hiếm gì những quốc gia đang lâm vào tình trạng như vậy.

Chúng ta ai cũng biết đến câu "Tiên học Lễ hậu học Văn". "Lễ" ở đây trước hết là "Lễ Hiếu"; biết hiếu với cha mẹ thì sẽ có hiếu với cộng đồng với xã hội và từ chỗ có Lễ Hiếu thì mới phát huy được những phẩm chất đạo đức cao đẹp khác. Lễ hội Vu Lan là lễ hội nhắc nhở và khuyến khích con người hãy học tập và phát huy Lễ Hiếu. Đó là truyền thống đạo đức của dân tộc vẫn còn nguyên giá trị trong mọi thời đại.

(1) Dẫn theo: Narada, *Đức Phật và Phật Pháp*; Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1989, tr. 369.

(2) Theo: *Báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ II của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Hà Nội tháng 11 năm 1992.

Sự tỉnh thức thật sự của Phật

□ STEPHEN BATCHELOR

Stephen Batchelor sinh tại Xcótlen. Ông đã tu học tại các tu viện Đạo Phật ở Ấn Độ, Thụy Sĩ và Hàn Quốc. Ông đã từng là tu sĩ trong mười năm ở cả hai truyền thống Thiên và Tây Tạng. Mười năm gần đây ông đã sống trong một cộng đồng Đạo Phật không tông phái tại Đêvôn (Devon), Anh Quốc, ở đó ông viết sách, thuyết giảng và hướng dẫn các khóa tu. Là giám đốc văn phòng nghiên cứu và hướng dẫn về Đạo Phật tại Đại học Sharpham, Batchelor đã dịch nhiều sách và đã viết bốn cuốn, trong đó có cuốn "The Awakening of the West: The Encounter of Buddhism and Western Culture" và cuốn "Alone with Others: An Existential Approach to Buddhism".

Dưới đây là trích dịch một số đoạn trong cuốn "Buddhism without Beliefs: A Contemporary Guide to Awakening" (Pháp Phật không tín điều: Một hướng dẫn đương đại đưa tới tỉnh thức).

"Chừng nào cái nhìn của ta còn chưa hoàn toàn sáng tỏ (...) khi soi xét bốn lẽ thật tuyệt vời (Tứ Diệu Đế), ta chưa xứng đáng là đã thực hiện được sự tỉnh thức thật sự (Authentic Awakening)...."

- Lời Phật -

C húng ta hãy quay trở lại điểm ban đầu: Sự tỉnh thức của Xitdatha Gôtama (Siddhartha Gautama, Tất-Đạt-Đa Cổ-Đàm), còn gọi là Đức Như Lai, Đức Mâu Ni Thích Ca, Đức Thế Tôn - chính là Đức Phật (Buddha, Người Tỉnh Thức, Phật). Ngài là người đầu tiên chuyển bánh xe Pháp. Ngài là người chỉ ra đường lối đúng đắn (Trung Đạo nổi tiếng). Dấu tích của Ngài là những vết chân mà chúng ta sẽ tìm thấy ở cuối đường mòn.

Chúng ta bắt đầu với bài thuyết giảng đầu tiên của Phật tại Vườn Nai, ở Xacnát (Sarnath) gần Bênarét (Banares) mà Phật nói cho năm người bạn tu khổ hạnh trước đây. Nhiều tuần lễ sau khi tỉnh thức (giác ngộ) và sự do dự sau đó của Ngài về việc có nên nói ra một điều gì đó hay không, lòng thương xót đã giúp Ngài cảm thông với nỗi đau khổ của người khác. Bằng việc quyết định lao vào biển lọc lừa của ngôn ngữ, Ngài "bắt đầu chuyển bánh xe Pháp".

Bài thuyết giảng ngắn gọn

này có thể tóm tắt như sau: "Phật công bố Ngài đã tìm ra đường lối đúng đắn bằng cách tránh cả sự mê đắm lẫn sự hành xác như thế nào. Rồi Ngài mô tả bốn lẽ thật tuyệt vời:

Lẽ thật về nỗi đau khổ, lẽ thật về gốc rễ của nỗi đau khổ, lẽ thật về sự chấm dứt đau khổ, lẽ thật về đường lối đưa tới chấm dứt đau khổ (Khổ, Tập, Diệt, Đạo). Nỗi đau khổ, Ngài nói, đã được hiểu rõ, gốc rễ của nó đã được nhổ bỏ, sự chấm dứt nó đã được thực hiện và đường lối (tu tập - nd) đã được chỉ ra. Và đây chính là những gì Ngài đã làm: Ngài đã hiểu rõ nỗi đau khổ, đã nhổ bỏ gốc rễ của nó, đã thực hiện việc chấm dứt nó và đã vạch ra đường lối thực hiện. Chỉ có thông qua hiểu biết các lẽ thật này, biết được phải thực hành như thế nào đối với các lẽ thật đó và biết rằng mình đã thực hành đối với chúng, Ngài mới có thể tự cho mình đã tìm thấy "sự tỉnh thức thật sự".

Mặc dù đã có lời kể ngắn gọn của chính Phật về sự tỉnh thức của mình, sự tỉnh thức đó vẫn cứ

bị người ta (ngay cả những người theo Phật - những Phật tử) miêu tả như một điều gì đó khác hẳn. Sự tỉnh thức đã trở thành một trải nghiệm thần bí, một chốc lát được thiên thần mách bảo những điều siêu nghiệm về Lẽ Thật (thiên khải). Sự diễn giải mang tính tôn giáo bao giờ cũng hạ thấp tính phức hợp thành tính đồng nhất, trong khi đó lại nâng sự việc bình thường lên thành điều thiêng liêng. Qua thời gian, cùng với việc tăng dần sự nhấn mạnh, sự tỉnh thức của Phật đã được xếp hạng lên thành một Lẽ Thật Tuyệt Đối Duy Nhất, như là "Sự Bất Diệt", "Sự Trống Rỗng", "Sự Vô Điều Kiện", "Niết Bàn", "Bản Thể Của Phật", v.v... hơn là thành một phức hợp trùng trùng những lẽ thật.

Và nét nổi bật đáng quan tâm nhất rằng mỗi lẽ thật cần được thực hành theo những cách riêng của chúng (hiểu rõ nỗi đau khổ, nhổ bỏ tận gốc rễ của nó, thực hiện việc chấm dứt nó và miệt mài tu tập theo đường lối này) đã bị loại ra bên lề những kiến thức

về giáo thuyết chuyên sâu. Có lẽ ngày nay ít người theo Phật nhận thức được nét nổi bật này.

Cũng do kém làm rõ nét nổi bật này mà bốn lẽ thật để thực hành đã bị biến đổi một cách tinh vi thành bốn nhận định về thực tại để tin vào. Lẽ thật thứ nhất đổi thành: "Cuộc đời là nỗi đau khổ" ("Đời là bể khổ" - nd), lẽ thật thứ hai đổi thành: "Gốc rễ của đau khổ là lòng thèm muốn" (tham) v. v... Nói đúng ra, do sự gán ghép này mà Pháp Phật trở thành một tôn giáo và một người theo Phật trở thành một người tin theo bốn nhận định này. Một khi đã đánh ngang bằng các lẽ thật thành những điều nhận định buộc người ta phải thừa nhận là đúng, người theo Phật chỉ còn được phân biệt với những người theo Đạo Cơ Đốc, theo Đạo Hồi, và theo Đạo Hindu ở chỗ họ tin vào một lô những điều nhận định khác mà thôi. Bốn lẽ thật tuyệt vời bị biến thành những giáo điều chủ yếu của hệ thống tín điều có tên gọi là "Đạo Phật" (Buddhism, Phật Giáo).

Phật không phải là một con người thần bí. Sự tỉnh thức của Ngài không phải là một sự chợt nhìn thấu suốt vào một Sự Thật Siêu Nghiệm, để lộ cho Ngài thấy những điều huyền bí của Đấng Sáng Tạo. Phật không hề tự cho rằng Ngài đã có một chứng nghiệm được ban riêng cho Ngài, một thứ tri thức bí truyền từ những chiếc gậy vĩ trụ nào đó. Chỉ đến khi Đạo Phật ngày càng trở thành một tôn giáo, những luận điệu phổ trương như thế mới được gán ghép thêm vào sự tỉnh thức của Ngài. Trong khi mô tả cho năm nhà tu khổ hạnh hiểu rõ

sự tỉnh thức của Ngài là gì, Ngài đã nói về việc Ngài tìm ra sự vượt thoát trọn vẹn tâm trí mình khỏi những thúc ép của lòng thèm muốn như thế nào. Ngài gọi sự vượt thoát (sự tự do) ấy là hương vị của Pháp (the taste of the Dharma). (...).

Sự tỉnh thức không chỉ là có được một quan điểm sáng suốt hơn. Sự tỉnh thức đã mang đến cho cuộc đời của Ngài một sự chân chính, một giá trị đích thực và một uy lực tự nhiên. Mặc dù năm nhà tu khổ hạnh đã tuyên bố không nhìn nhận người bạn tu đã bỏ đạo trước đây của họ nữa, khi Ngài bước vào Vườn Nai ở Xạc nát và đến với họ, họ đã nhận thấy rằng chính họ đã dưng cảm dâng tặng Ngài niềm tôn kính. Bất chấp chính mình, họ đã không thể cưỡng nổi uy lực tỏa ra từ sự có mặt của Gôtama.

Cuộc sống không tỉnh thức, ở đó chúng ta trôi giạt lang thang trên ngọn sóng của những bốc đồng theo thói quen, thì vừa không đàng hoàng, vừa đáng hổ thẹn. Thay vì một uy lực tự nhiên, không gò ép, chúng ta lại áp đặt ý muốn của mình lên người khác thông qua mách khéo và hù dọa, hoặc bằng cách dựa dẫm vào sự đánh giá của các lực lượng mạnh hơn chúng ta. Uy lực lúc đó trở thành vấn đề của sức mạnh hơn là của sự chân chính.

Thay vì tự thị hiện như một đấng cứu thế, Phật chỉ coi mình như một người chữa bệnh. Ngài đã trình bày các lẽ thật của Ngài dưới dạng một việc chẩn định, một sự dự báo và một phương cách chữa bệnh. Nếu bạn đau ở vùng ngực của bạn, trước hết bạn cần nhận ra điều đó. Rồi bạn đến

tìm một bác sĩ để thăm bệnh. Việc chẩn định bệnh của bác sĩ sẽ bao gồm cả hai việc: nhận dạng nguyên nhân gây bệnh và nói cho bạn biết rằng bệnh của bạn có thể chữa khỏi được không. Nếu bệnh đó có thể chữa khỏi được, người bác sĩ sẽ khuyên bạn theo một tiến trình chữa bệnh. Cũng như vậy, Phật nhận ra điều kiện có mặt của nỗi đau khổ. Bằng sự suy cứu kỹ càng Ngài đã tìm ra nguyên nhân của nỗi đau khổ nằm ngay bên trong lòng thèm muốn của con người (Tham). Ngài đã nhận ra rằng điều này có thể được chấp nhận mọi khía cạnh kinh nghiệm của con người như là một phương cách chữa trị hiệu quả.

Như vậy, rõ ràng là trong khi "Đạo Phật" (mang tính tôn giáo - nd) nêu lên một hệ thống tín điều, thì "Việc thực hành Pháp Phật" lại đưa ra một tiến trình thực tập. Bốn lẽ thật tuyệt vời không phải là những nhận định để tin theo, mà là những hướng dẫn để chúng ta thực hành. (...).

Bài thuyết giảng đầu tiên của Phật đã làm cho năm nhà tu khổ hạnh nhận thấy rằng Ngài đã đạt tới một điều gì đó. Thế nên họ đã ở lại với Ngài, lắng nghe theo lời dạy của Ngài, và chính họ cũng đã đạt tới sự tỉnh thức. Họ cũng đã hiểu rõ nỗi đau khổ, đã giữ bỏ lòng thèm muốn, đã thực hiện chấm dứt nỗi đau khổ, và đã bắt tay vào trau dồi đường lối tu tập. Họ cũng đã hoàn thành việc giải thoát tâm trí mình khỏi sự thúc ép của lòng thèm muốn. Những lời được dùng để mô tả sự tỉnh thức của họ cũng giống như những lời dùng để mô tả sự tỉnh thức của chính Phật. Từ đó về sau, ở phần

kết thúc loạt bài thuyết giảng của Phật thường phản ánh không chỉ ở chỗ bao nhiêu người đã đạt tới tình thức nhờ sự truyền dạy đặc thù đó, mà còn là đạt tới trình độ (chứng quả) nào. .

Những bài thuyết giảng thời kỳ đầu của Phật gọi cho ta thấy rằng sự tỉnh thức là điều ắt xảy ra chung cho tất cả những ai lắng nghe và làm theo những điều Phật dạy. Sự khác biệt về trình độ được công nhận giữa người đã trải nghiệm giây phút ban đầu của sự tỉnh thức (chợt ngộ) và mới bước vào con đường tu tập (nhập lưu), và những người đã tinh cần tu tập lâu hơn theo đường lối, thậm chí đạt tới trình độ mà ở đó thói quen thèm muốn đã bị dập tắt. Nhưng việc tiến sâu vào quá trình tỉnh thức tự nó không đến nỗi quá khó khăn và không cần đến bất kỳ mối lo quá mức nào cả.

Ấy vậy mà khi Đạo Phật ngày càng được tĩa tốt thành một tôn giáo, sự tỉnh thức ngày càng khó đến gần. Những người có quyền điều hành các thể chế (tôn giáo) giữ ý kiến cho rằng sự tỉnh thức đã được đề cao đến mức nói chung nó chỉ có thể đạt được với cuộc sống thoát ly và với việc thanh lọc tâm đạt được thông qua

kỷ luật được thông qua kỷ luật của tu viện. Rồi ngay cả khi điều ấy được chấp nhận, sự tỉnh thức cũng thật là hiếm hoi. Để giải thích tình trạng này họ viện dẫn tư tưởng của người Ấn Độ về cái gọi là "sự suy thoái của thời gian" một quan niệm cho rằng tiến trình lịch sử là một quá trình suy tàn không thể tránh khỏi. Theo quan niệm này, những người sống trong thời Phật còn tại thế đơn giản là ít bị suy đồi hơn và cũng "thánh thiện" hơn so với số đông người đã bị hư hỏng của nhân loại ngày nay.

Tuy vậy, những quan điểm như thế đã bị phản đối một cách định kỳ. Các cánh cửa của sự tỉnh thức vẫn được rộng mở đối với những ai đã bị những lời phê phán và những giáo thuyết của một nhân vật ưu tú có đặc quyền cản ngăn đến với sự tỉnh thức. Những người thế tục, người phụ nữ, những người không được học hành - gọi chung là những người không có quyền lực - đã được mời đến để ném thử sự giải thoát của Pháp Phật đối với chính họ. Sự tỉnh thức không phải là mục tiêu xa vời để đạt tới trong một cuộc đời mai sau. Không phải vậy, sự tỉnh thức ở ngay nơi đây,

nó lộ bày ra trong lòng của chính bạn ngay lúc này đây.

Để đặt thẳng vấn đề, câu hỏi cốt lõi mà những người theo Phật đã gặp phải ngay từ lúc đầu từ thế này: Sự tỉnh thức là gần hay xa? Nó có thể với tới hoặc nắm bắt được trong tầm tay chỉ cần thông qua sự nỗ lực cao nhất hay không? Nếu nhấn mạnh sự gần gũi và dễ vào của nó thì sẽ dẫn tới nguy cơ tầm thường hóa nó (sự tỉnh thức), không tương xứng với giá trị và ý nghĩa mà nó đáng có. Còn nếu nhấn mạnh về sự xa vời và sự khó vào của nó thì sẽ dẫn tới nguy cơ đặt nó ra ngoài tầm với, biến nó thành một thần tượng toàn mỹ chỉ để tôn thờ từ xa mà thôi.

Liệu chính câu hỏi có đánh lừa chúng ta không? Liệu chúng ta có bị lừa gạt bởi cả hai logic của câu hỏi để đưa tới giả định rằng chỉ có một cách lựa chọn là có thể đúng hay không? Có lẽ cái logic nhập nhằng của cả hai câu hỏi đều thể thích hợp ở đây? Đúng ra, sự tỉnh thức quả là gần kề - và nỗ lực cao nhất là cần thiết để thực hiện nó. Sự tỉnh thức cũng thật là xa vời - và vào được đó chẳng đến nỗi quá khó khăn đâu.

HUYỀN CƯƠNG (dịch)

BÙI VĂN THÁCH

TỰ TÂM

*Chỉ có tấm lòng thành
Của những người trung thực
Cộng với lẽ tri thức
Của đạo Phật uy linh
Mới giúp nổi thân mình
Thoát mê lên bờ giác*

*Tự tâm người ngắm sắc
Trong lẽ huyền cư sinh
Tự tâm người chứng minh
Phân gianh và giải tỏa
Tự tâm người cảm hóa
xây cốt cách cho đời
Sự nghiệp của con người
Đều do nhân giải tỏa.*



• Cùng thời gian

Ảnh: TUẤN HẢI

CHỢ CHÙA với văn hóa làng

□ PGS. CHU QUANG TRÚ

Chỉ vài mươi năm trước chúng ta còn gặp khá nhiều chợ quê họp ngay ở sân bãi trước chùa, thường gọi tên chợ theo tên chùa, và như thế cũng là tên làng có chợ: chợ Dầu (Bắc Ninh), chợ Keo, chợ Nành (Hà Nội), chợ Bối Khê, chợ Mía (Hà Tây)... Nhưng nhiều nơi gọi chung là chợ Chùa hay chợ Tam Bảo thường gắn với những chùa lớn mà dân trong vùng đều biết.

Chợ và chùa như thế chung một không gian lớn, bên ngoài là chỗ giao lưu kinh tế thuộc đời sống thường nhật, bên trong là chỗ dựa tâm linh của mọi người. Cả hai không gian liền

kề nhau ấy đều luôn rộng mở, đón khách thập phương xa gần, và như vậy đều có mẫu số chung là nơi hội tụ và lan truyền tình cảm, chúng có quan hệ qua lại với nhau. Điều này chính người xưa đã ghi chép vào bia đá để truyền đời, ngày nay chúng ta vẫn đồng cảm với cha ông từ 3-400 năm trước.

Trên tấm bia Trùng Tu Rộc Tự Bi Ký ở chùa Rộc (Hà Tây) dựng năm 1580 đã xác nhận chợ góp phần tạo cảnh đẹp cho chùa: "Trong thôn có rộc, trong rộc có chùa. Đó là chùa này vậy. Phía đông có khe dài sóng gợn, phía tây kể sông lớn vực sâu là nơi rống ẩn, phía nam có

đê dài che chở cho dân. Chợ một khu hàng hóa sầm uất hùng tráng như vậy thì danh lam là chùa, thần linh là Phật". Bia Tam Bảo Thổ Thị Bi ở thôn Chiến (Vĩnh Phúc) dựng năm 1643 cho hay dân làng xây dựng chợ thôn ở trước chùa Hưng Văn, nhờ đó xóm làng trở nên đông vui, hàng hóa lưu thông, đời sống vui tươi.

Chùa đã là bộ mặt văn hóa của làng, chùa có chợ mới thật sự tạo được sự khởi sắc cho dân làng. Vì vậy phật tử là những người rất quan tâm đến việc xây dựng chợ. Bia Văn Canh Thị Công Đức Bi Ký ở chợ xã Văn Canh (Hà Nội) dựng năm 1687 kể rằng: "Các thiện sĩ... vốn dĩ con nhà lương thiện, hiếu đễ, quy theo phật giáo, có lòng từ bi, xin với sắc mục bản xã cho xây một dãy quán trong chợ...". Quan tâm đến chợ cũng là quan tâm đến chùa, muốn chợ đông vui thì chùa cũng phải khang trang. Tấm bia Tu Tạo Tam Bảo Thị Bi dựng năm 1650 ở chợ Tó (Hà Nội) cho biết: Chợ Tó còn có tên là "Danh lam tam bảo tự thị", vốn là nơi cố tích danh lam. Sân chùa là nơi họp chợ đông vui. Chợ háng 6 phiên họp vào các ngày 4, 9, 14, 19, 24, 29. Gần đây chùa bị hoang phế, cho nên các sãi vãi trong xã bàn bạc góp tiền của trùng tu lại chùa".

Sự gắn bó của chợ với chùa về cả không gian tự nhiên và không gian văn hóa, cả về nghĩa nước tình làng được biểu hiện rõ nhất ở bia Cúng Tam Bảo Thị Bi dựng năm 1663 ở

đình Phương Trung (Hà Tây). Địa thế lập chợ cũng là địa thế lập chùa, vì thế phải theo thuyết phong thủy: "Khu chợ đây là chợ cổ của xã Thời Trung... Phía nam chợ là những mảnh ruộng mạ non, phía bắc chợ có khu danh lam nổi tiếng rạng rỡ ba ngàn thế giới, bên đông dân làng no ấm yên vui, bên tây sông nước lượn lờ kỳ tú. Thật là sơn thủy hữu tình. Nơi đây thuyền xe tấp nập, hội tụ bàn dân thiên hạ, tập trung hàng hóa các nơi, quả là văn vật sở đồ, đúng nơi thắng địa. Địa thế ấy bên ngoài còn có hổ chầu, ứng với rể hiền quy chiến". Thế rồi trong xã có bà họ Phan kết duyên cùng quan đô đốc họ Lê quyền cao chức trọng được triều đình ban bổng lộc tùy ý sử dụng đất ao, chợ búa, bến đò nơi quê vợ. Con trai của ông bà là Lê lệnh công do có nhiều công lao, lại được ban cấp xã này như trước, bèn đem bổng lộc cúng vào xã làm chợ Tam Bảo". Từ nay hàng quán không phải nộp thuế, giao dịch mua bán thuận tình. Cảnh đẹp nơi nơi rạng rỡ, khách trên ai nấy họp bày. Khách lữ hành muốn đến thăm chơi, người buôn thích sang họp chợ".

Sự gắn bó chợ với chùa còn là gắn bó giữa hai mặt tâm linh và kinh tế. Bia Bình Vọng Thị Bi Văn dựng năm 1780 ở chùa Bảo Quốc (Hà Tây) nói rõ chùa Bảo Quốc vốn có từ thời Lý, rất linh thiêng, từng âm phù giúp nước yên dân. Vì thế vua ban lệnh chỉ cho thu tiền chợ để cúng tế hàng năm, nay định rõ

hàng năm vào dịp xuân tế, chợ Tam Bảo phải bỏ ra 15 quan tiền cổ để mua trâu bò, hương hoa; ai trái lệ này sẽ bị trị theo phép.

Chợ là thương trường, người mua kẻ bán nhộn nhạo ớn ào. Chợ càng lớn, người buôn càng phải có mảnh lối mua rẻ bán đắt để mong một vốn bốn lời, thậm chí như câu chúc "Nhất bản vạn lợi". Vì thế đã trở thành hài hước trong ứng xử "thật thà như thể lái trâu...". Nhưng chợ chùa chỉ là chợ nhỏ, hàng hóa cơ bản phục vụ sinh hoạt hàng ngày của dân quê, người mua kẻ bán nếu không phải dân trong làng thì cũng là dân làng bên, vì thế ở đây dường như các mặt "quá đà" đều được hạn chế, bên cạnh sự ồ ạt vẫn có nét đẹp của văn hóa chợ.

Nói về cách tu dưỡng nhân cách, nhân dân ta nhắc nhau: "Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa". "Tu tại gia" thì ai cũng phải trải qua, nó thiết thực, thể hiện qua ứng xử với người thân để tạo không khí hòa thuận, giữ vững truyền thống nề nếp gia phong. Việc này tưởng đơn giản nhưng kiên trì và thường xuyên ý thức được vai trò cá nhân trong gia đình. "Tu chợ" đã thu hẹp lại đối tượng, thường là các bà các chị, làm sao phải luôn làm chủ bản thân, tránh mọi cám dỗ của đồng tiền, nó không xảy ra hàng ngày mà chỉ nhằm vào các ngày đi chợ. Trong môi trường mua bán nhộn nhạo, người ta chạy theo lợi nhuận tối đa, ai có ý thức "tu chợ" chỉ làm công việc để trao một cách văn hóa,

như cây sen thoát khỏi bùn tanh.

Có "tu chợ" được thì mới có cơ "tu chùa", khi đó phải dứt mọi ham muốn, phải tuân theo mọi giới răn, chỉ còn phấn đấu cho lợi lạc quần sinh, thậm chí bản thân phải chịu khổ hạnh ép xác, chăm chỉ tu tĩ tụng niệm kinh sách. Vì thế chỉ một số rất ít người dám dấn thân, và số người chứng quả nghiệp tu lại càng rất ít, họ được dân tôn làm Thầy, làm Đại đức tức người có phúc đức nhiều đạo hạnh cao, làm *Thượng tọa* ở ngôi trên, làm *Hòa thượng* có cốt cách và trí tuệ, thầy của các thầy.

Chợ - chùa là sự đối trọng giữa hai trạng thái ớn ào và tĩnh lặng, giành giật và xả bỏ, cũng là giữa hai thế giới vật chất và tâm linh. Đối trọng để tạo sự cân bằng, thống nhất trong đa dạng. Ở đây, dưới những tán cây cổ thụ, bên ngoài là các lều quán đơn sơ nhưng chen chúc, ở trình độ dân dã, cơ bản chỉ nhằm che mưa nắng, sơ sài với cả chất nguyên thủy; trái lại bên trong là những công trình kiến trúc đã định hình, hoàn chỉnh, dựng theo quy cách đã thành thức dân tộc, không chỉ thỏa mãn các nhu cầu thực dụng mà còn vươn lên tầm thẩm mỹ nữa, có cả trình độ văn minh về kỹ thuật và văn hóa trong chiều sâu lịch sử. Ở đây môi trường bên ngoài ô nhiễm với cả bùn lầy rác rưởi, với cả sự nồng nặc đến ngột ngạt, cả ngôn ngữ đời thường "hàng tôm, hàng cá", cả hành

(Xem tiếp trang 40)

PHẬT GIÁO Ở HÀ TÂY

□ NGUYỄN HỮU THỨC



• Một góc chùa Tây Phương - Hà Tây

Ảnh: TUẤN HẢI

Hà Tây là một vùng đất cổ lại tiếp giáp kinh đô Thăng Long nên từ rất sớm Phật giáo đã ảnh hưởng đến vùng đất này.

Các nhà nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thường dẫn đoạn trả lời của thiền sư Thông Biện dẫn lời nhà sư Đàm Thiên (Trung Quốc) in trong sách *Thiền uyển tập anh*, một tác phẩm truyện ký khởi thảo từ cuối thời Lý, nói "Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở

Luy Lâu (thủ phủ thời Sĩ Nhiếp (187-226) đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn năm trăm vị tăng và dịch được mười lăm quyển kinh rồi" để khẳng định rằng đến cuối thế kỷ thứ hai ở Việt Nam đã có một trung tâm Phật giáo lớn là vùng Luy Lâu, nay thuộc Thuận Thành (Hà Bắc).

Cũng từ đó Phật giáo được truyền bá và lan rộng ra các vùng châu thổ sông Hồng. Xưa

kia giao thông chủ yếu dựa vào đường sông nên các làng mạc ở tả hữu ngạn các dòng sông có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - văn hóa và sớm ảnh hưởng Phật giáo.

Đến nay dựa vào tư liệu ghi trong cuốn sách đồng là "*Pháp Vũ tự thực lục*" (ghi chép thực về chùa Pháp Vũ) (sách khổ 0,20m x 0,12m, khắc chữ hai mặt, 8 tờ đồng) thì được biết chùa Đậu, tên chữ là Thành Đạo Tự ở thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín là một ngôi chùa nổi tiếng

trong vùng, ra đời từ thời Sĩ Vương. Một số tư liệu Hán Nôm ở làng Văn Giáp thờ Pháp vân cùng huyện xác nhận năm Ất Mùi (210) dựng chính điện chùa Đậu.

Sự tích Phật Mẫu Man Nương và bốn người con của bà là Phật Tứ Pháp (Pháp vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) ghi lại trong sách *Lĩnh Nam chích quái* chính là giải thích quá trình đạo Phật từ Ấn Độ thâm nhập vào Việt Nam đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa thờ các vị thần tự nhiên liên quan đến nước, yếu tố quan trọng hàng đầu đối với cư dân trồng lúa nước và hệ quả là ra đời một kiểu Phật dân gian theo tư duy của người Việt Nam. Ngày mồng 8 tháng tư, ngày sinh của bà mẹ Man Nương, dân chúng gọi là ngày *Phật Đản*.

Như vậy, có thể cho rằng: Đến thế kỷ thứ 2 vào thời Sĩ Nhiếp, đạo Phật từ trung tâm Luy Lâu đã thâm nhập vào đất Hà Tây.

Sau đó, đạo Phật gia tăng ảnh hưởng tới các vùng cư trú của cư dân Hà Tây.

Tới thế kỷ thứ 6, Hà Tây đã là một vùng sùng đạo Phật.

Theo văn bia và tư liệu Hán Nôm ở chùa Linh Bảo, làng Giang Xá (Hoài Đức) thì ở đầu thế kỷ thứ 6 có một vị Pháp tổ thiền sư vùng Kinh Bắc được dân làng Giang Xá mời về trụ trì ngôi chùa làng có tên là Linh Bảo Tự bao lâu chưa có sư xứng đáng ở. Vị Thiền sư bằng lòng, sau đó có đem theo chú tiểu 13 tuổi là Lý Bí về chùa. Sau này Lý Bí đã chọn làng

Lưu Xá cạnh làng Giang Xá làm nơi đóng đại bản doanh đợi ngày khởi sự. Năm 542, Lý Bí đã đưa đại quân đến chùa Linh Bảo làm lễ tế trời đất phát cờ khởi nghĩa tiến đánh quân xâm lược nhà Lương.

Sau khi Lý Nam Đế mất, một người trong dòng họ là Lý Phật Tử đã tiếp tục sự nghiệp đánh giặc cứu nước. Sử cũ chép rằng bấy giờ Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương bất đồng ý kiến chia nước làm hai, lấy bãi quần thần huyện Hoài Đức) làm giới hạn. Lý Phật Tử đóng đô ở thành Ô Diên (xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng). Vợ Lý Phật Tử là Lã Thị người làng Chu Chàng phủ Quốc Oai xưa. Con trai Lý Phật Tử là Nhã Lang đã xây dựng căn cứ kháng chiến ở quê mẹ nay là làng Chu Chàng huyện Ba Vì. Lý Phật Tử tự xưng là con Phật thì chắc chắn là địa bàn Hà Tây lúc bấy giờ thuộc quyền cai quản của ông cho nên Phật giáo có điều kiện thuận lợi phát triển hơn nơi khác. Hiện nay ở chùa thôn Vạn Kim (Mỹ Đức) còn lưu giữ thần phả ghi sự tích ba vị tướng là ông Nhất, ông Nhị, ông Ba đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Nam Đế, phù Lý Phật Tử trong đó có ông ba là bậc cư sĩ tu tại chùa Vạn Kim giữ vai trò tham mưu đánh giặc Lương trong đại bản doanh của hai anh.

Những năm sau đó, nhất là từ khi triều đình phong kiến nước ta giành quyền độc lập tự chủ, Phật giáo được coi trọng. Các bậc cao tăng đều có thái độ tích cực tham gia giúp triều đình cai quản phát triển đất nước.

Thời Lý, Phật giáo khá hưng thịnh ở đất Hà Tây.

Phật giáo du nhập vào Hà Tây chủ yếu là Phật giáo Đại Thừa gồm các phái thiền tông trong nhiều thời điểm khác nhau.

Sách *Thiền uyển tập anh* (Anh tú vườn Thiền) có chép Thiền phái Vô Ngôn Thông sang Việt Nam đến chùa Kiến Sơ huyện Tiên Du (Hà Bắc) năm 820. Đến thế hệ thứ 8 ở Hà Tây có Thiền sư Ngô Ấn (1020-1088) trụ trì ở chùa Long An, Ninh Sơn, phủ ứng Thiên (nay thuộc khu vực núi Từ Trám (Chương Mỹ và Thiền sư Bảo Giám (? -1173) trụ trì ở Bảo Phúc thuộc quận Mỹ Lăng (nay thuộc địa phận huyện Chương Mỹ). Đến thế hệ thứ mười có Thiền sư Tín Học (?-1190) tu ở chùa Quán Đính, núi Không Lộ (núi Không Lộ tức là núi Sài Sơn huyện Quốc Oai).

Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi (?-594), Thiền sư người Ấn Độ chống gậy trúc đến Trung Quốc, sau đó đến năm 580 sang Việt Nam trụ trì ở chùa Pháp Vân, vùng sông Dâu (Hà Bắc) dịch kinh Phật từ đây truyền giáo ra các vùng. Thiền phái này mang đậm dấu ấn Mật giáo.

Theo sách *Thiền uyển tập anh* thì đến thế hệ thứ 12 của Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi có Thiền sư Đạo Hạnh (?-1117) tu hành ở chùa Thiên Phúc (Chùa Thầy), núi Phật tích (tức núi Sài Sơn). Thiền sư họ Từ, câu chuyện nhà sư thác sinh làm con Sùng Hiên hầu sau này được vua Lý Nhân Tông không

có con lập làm Hoàng thái tử là vua Lý Thần Tông đã phản ánh ảnh hưởng của nhà sư Từ Đạo Hạnh đối với triều đình nhà Lý như thế nào. Theo Nguyễn Tông Quai (1693-1769) đã viết lời chú trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi "Người đời Thanh nói *Tản Viên đại vương đi từ biển lên núi, Phù Đổng thiên vương cưỡi ngựa bay lên trời, Chủ Đổng Tử gậy nón lên trời, Từ Đạo Hạnh in dấu vào đá để dấu thai, ấy là tứ bất tử của An Nam*". Như thế đủ biết có thời Thiền sư Từ Đạo Hạnh linh thiêng trong dân đến mức nào. Cũng ở thế hệ này còn có Thiền sư Trì Bát (1049-1117) trụ trì ở chùa Tổ Phong, núi Thạch Thất, chùa Hoàng Kim thuộc núi Hoàng Ngô (Quốc Oai). Từ Đạo Hạnh được dân coi là ông tổ hát chèo và nghệ thuật múa rối nước.

Dấu tích về những ngôi chùa thời Lý ở Hà Tây còn nhiều. Thường những ngôi chùa ấy làm ở thế đất cao thoáng, tụ thủy xa làng. ảnh hưởng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh rất lớn trong Phật giáo dân gian các thế kỷ sau này. Nhiều chùa ở vùng Quốc Oai, Thạch Thất, Hoài Đức lập tượng thờ thiền sư. Hiện nay ở Hà Tây có tới 9 nơi thờ Từ Đạo Hạnh.

Cùng thời với Thiền sư Từ Đạo Hạnh và Trì Bát có Thiền sư Nguyễn Đạo Hạnh quê ở làng Vĩnh Phệ (phủ Quảng Oai xưa). Truyền thuyết có kể về việc ông cùng Nguyễn Minh Không và Từ Đạo Hạnh hẹn cùng lên núi tu luyện. Đường tu chưa trọn thì ông mất, để lại

lòng tiếc thương đối với dân hai làng Vĩnh Phệ và Chiêu Dương. Hiện còn mộ ông ở xóm Yên Hoàng làng Chu Quyến. Hàng năm 13 xã trong vùng tụ họp ở hội kỷ niệm ông vào ngày 11/3, tổ chức rước phật, lấy nước ở giữa sông Hồng.

Sử sách còn nói tới Thiền sư Nguyễn Trí Bảo là cậu ruột Tô Hiến Thành người xã Hạ Mỗ (Đan Phượng).

Thời nhà Trần ảnh hưởng của đạo Phật lan rộng. Các di vật gỗ, đá của các ngôi chùa khởi dựng từ thời Trần còn lưu giữ ở nhiều nơi. Nổi tiếng là các bệ đá thời Trần chạm khắc tinh xảo như bệ đá ở chùa Thanh Sam (ứng Hòa), chùa Ngọc Đình, chùa Bối Khê (Thanh Oai), chùa Dương Liễu (Hoài Đức), chùa Kim Bôi (Mỹ Đức), hương án đá hai tầng ở chùa Thấy (Quốc Oai), bia đá thời Trần ở chùa Hoàng Long (Phú Xuyên)... Một số chùa kiến trúc kiểu tiền Phật hậu Thánh (chùa Bối Khê)...

Chư tăng thời Trần chắc là nhiều, nhưng danh tiếng hơn cả và được truyền thuyết dân gian ghi nhận là Chân nhân Nguyễn Bình An. Thiền sư sinh quán ở làng Bối Khê, tu hành ở chùa Trâm Gian. Chính ông đã góp phần tích cực quyền giáo xây dựng hai ngôi chùa lớn là chùa Trâm Gian và chùa Bối Khê quê ông. Ông sống cuối thời Trần, đường tu hành ảnh hưởng nhiều phép tu của phái Mật tông. Truyền rằng Nguyễn Bình An có phép gọi mưa hó gió làm giặc Minh ho ra máu, chết đầy đồng. Nhân dân yêu quý gọi

ông là Đức Thánh Bối.

Có thể nói Phật giáo đại thừa thời Lý - Trần khá thịnh đạt ở Hà Tây. Biểu hiện là ở Hà Tây xuất hiện nhiều chùa chiến ghi dấu ấn của các Thiền sư tên tuổi. Hầu hết chùa chiến thời ấy là nơi dạy chữ, chữa bệnh, tổ chức các hoạt động văn hóa đáp ứng tích cực nhu cầu tâm linh và hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Sang đến thời Lê sơ, triều đình phong kiến độc tôn Nho giáo. Bảy giờ Phật giáo bị chỉ trích và ít có cảm tình với giới Nho học nên đạo Phật có xu hướng bám rễ ở làng quê, sống gần bó với người nông dân.

Bước vào đầu thế kỷ 16, Nho giáo khủng hoảng, triều Mạc thay thế triều Lê ở kinh đô Thăng Long. Những thành tựu kinh tế đạt được ở thời Mạc cộng với sự cởi mở tư tưởng tạo ra môi trường phục hồi Phật giáo ở các làng xã. Nhiều chùa chiến được xây dựng mới nhận sự đỡ đầu hay giúp đỡ vật chất của các quan chức lớn trong triều. Điển hình như chùa Dị Nậu (Thạch Thất). Đây là ngôi chùa lớn bé thế trong vùng. Tám bia đá dựng năm Dương Hóa thứ ba (1637) ở chùa cho biết chùa do Nguyễn Kính - một nhân vật lịch sử nổi tiếng ở thời Mạc, làm quan đến chức Thái sư tước Tây Kỳ vương, quê làng Dị Mậu bỏ tiền ra và tổ chức xây dựng. Sau đó con trai ông được ban quốc tính nhà Mạc là Mạc Ngọc Liên, tước Đà Quốc Công và con gái Đà Quốc Công là Mạc Thị Ngọc Đĩnh trùng tu.

Thời Lê Trịnh địa bàn Hà Tây xuất hiện một trung tâm tín ngưỡng, đó là chùa Hương. Chùa Hương hình thành từ thế kỷ 15 sang thế kỷ 17,18 phát triển có quy mô lớn, tổ chức chặt chẽ. Mùa hội xuân thu hút hàng vạn thiện nam tín nữ hành lễ. Phan Huy Chú học giả lỗi lạc đầu thế kỷ 19 đã nhận xét về chùa Hương có "*Hội vui bậc nhất ở cõi trời Nam*". Các tín đồ Phật giáo cho rằng chùa Hương là nơi lưu dấu tích tu hành đắc đạo của Đức Quan Thế Âm Nam Hải hiện thân của công chúa Diệu Thiện con vua nước Hung Lâm, một truyện Phật xuất hiện ở Trung Quốc "*do một vị tăng đời Nguyên sáng tác, được truyền vào đất Việt khoảng thế kỷ 14 hay 15*" nhưng đã bị Việt hóa theo cách nhìn của tín đồ Phật giáo Việt Nam. Dân gian quen gọi là bà chúa Ba hay Phật bà Quan Âm Nam Hải. Bia đá *Thiên Trù tự bi ký* (bia chùa Thiên Trù) dựng vào năm Chính Hòa 7 (1686) có nói đến tên tuổi Hòa thượng Viên Quang Chân Nhân ở tu Tăng Lục viện Thượng Lâm đã dày công sửa sang cảnh Phật Thiên Trù. Văn bia cho biết các bậc Vương Thái Phi Quốc Thái Mẫu Trịnh Thị Ngọc Long, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Giang, Trịnh Thị Ngọc Lô, các cung tần... Công đức tiền vào chùa. Chúa Trịnh Sâm từng thăm thú Hương Sơn có thơ vịnh và ban khắc lên đá ở cửa động Hương Tích nơi thờ bà chúa Ba là "*Nam Thiên đệ nhất động*" (động đẹp nhất trời Nam).

Để tồn tại và giành ảnh hưởng trong xã hội Nho giáo đang có ưu thế được Nhà nước trung ương ủng hộ, đạo Phật đã mềm dẻo lấy những vấn đề cốt lõi trong hệ tư tưởng Nho giáo đặt ra, đó là *nhân-hiếu* để truyền tải nội dung tư tưởng từ *bi-bác ái* của đạo Phật. Điều đó được thể hiện rõ trong Nam Hải Quán Thế Âm.

Thời kỳ này Phật giáo đã giành được vị trí xứng đáng trong đời sống xã hội. Hàng loạt ngôi chùa được xây dựng lớn thu hút giới quý tộc phong kiến ở cung vua, phủ chúa tới hành lễ.

Chùa Đậu (Thường Tín) được xây dựng khang trang do hội chủ hưng công là cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên vào năm 1635. Thời vua Lê Thần Tông (1649-1662) ban phong chùa Đậu "*An Nam đệ nhất danh lam*" (danh lam số một của nước Nam). Chùa Đậu còn lưu giữ hai di hài bó sơn ta giữ xác hai nhà sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường trụ trì ở chùa vào đầu và giữa thế kỷ 17.

Dãy núi Từ Trám ở địa phận huyện Chương Mỹ, Phan Huy Chú có lời bàn "*Núi không cao nhưng cảnh cũng âm u, thanh nhã. Nhân Vương (Trịnh Cương) triều trước sai làm hành cung ở đây để phòng khi đi tuần đến chơi. Quang cảnh đậm đà đẹp nhất trong các núi ở Sơn Tây*". Tại hành cung này Trịnh Cương đi thăm thú thắng cảnh chùa Trám, chùa Vô Vi...

Chùa Mía xây dựng lớn năm 1632, bài trí 278 pho tượng Phật, một ngôi chùa

nhiều tượng Phật nhất xứ Đoài do bà Nguyễn Thị Ngọc Dao (cung phi của chúa Trịnh Tráng) bỏ tiền công đúc.

Nửa cuối thế kỷ 18, nhà nước phong kiến trung ương tập quyền suy yếu, Trịnh - Nguyễn phân tranh chia cắt đất nước, giặc giã nổi lên, mất mùa liên tiếp xảy ra, tình cảnh nhân dân đói khổ lam lũ. Theo sách *Hoàng Lê nhất thống chí* thì thời ấy viên tướng Nguyễn Hữu Chỉnh đã sai lính đến các ngôi chùa làng thu hồi các chuông chùa về để đúc tiền và sùng đạo. Chùa chiến ít được quan tâm.

Sau khi nhà Tây Sơn thống nhất sơn hà, đất nước yên bình tạo điều kiện thuận lợi để các tín đồ Phật giáo của cả nước hưng công phục hồi chốn Phật. Thời gian này, năm 1794, chùa Tây Phương - một kiến trúc nghệ thuật Phật giáo độc đáo đã ra đời ở xứ Đoài. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, trên đất Hà Tây nhân dân đã quyên giáo đúc mới 48 quả chuông chùa niên hiệu thời Tây Sơn trong đó có một số quả chuông thay thế các chuông Lê bị cướp. Đặc biệt có quả chuông Tây Sơn ở chùa thôn Phương Vũ (Phú Xuyên) đã phá lệ thông thường, treo chuông những bốn đầu rồng vắt lưng qua nhau gắn liền thân chuông.

Giai đoạn này một số nhà Nho đã dành thời gian nghiên cứu sâu giáo lý nhà Phật và để xuất tư tưởng hội nhập giáo lý Nho-Phật vào nhau. Đó là trường hợp Hải Lượng Ngô Thì Nhậm quê làng Tả Thanh Oai

(Hà Đông), một mưu sĩ tài giỏi của Quang Trung. Sau khi Quang Trung mất, ông chán nản thời cuộc đến với đạo Phật và viết cuốn *Trúc Lâm Tông Chí Nguyên Thanh*. Sách ký tên ba người Hải Lượng, Hải Âu, Hải Hòa. Với tinh thần dân tộc các quan điểm chính của giáo lý Nho Phật được đưa vào 24 chương sách bàn về thanh và quy về Phật giáo Trúc Lâm, một thiền phái ra đời ở thời Trần do ba vị Tổ là vua Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang khởi xướng truyền giảng, còn gọi là thiền phái Yên Tử - một phái nổi tiếng thế lục lan rộng trong các tầng lớp xã hội ở thế kỷ 14.

Nhìn chung, Phật giáo ở Hà Tây từ giai đoạn Lê Sơ đến Tây Sơn tuy không chính thức được triều đình ủng hộ nhưng có ảnh hưởng lớn và giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần ở các công xã nông thôn. Các nhà tu hành, trí thức phong kiến tu theo Thiên tông căn bản là *tọa thiền, tham thiền, định tâm, giác ngộ trí tuệ và thi ca* và có bị ảnh hưởng của các yếu tố Mật giáo (mật khẩu, mật thân, mật ý, biểu hiện ở niệm thần chú, bất quyết trừ tà chữa bệnh, xem phong thủy), còn đại đa số dân chúng tín đồ theo Tịnh độ tông, lấy việc thành tâm niệm Phật A Di Đà thế nào cũng được giải thoát về cõi Tây Phương cực lạc. Phật chuộng cái tâm hơn là sự học.

Thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20, Phật giáo Hà Tây bám rễ bền chặt ở làng quê. Dường như làng nào cũng có ít nhất là một

chùa. Các ngôi chùa lớn xây dựng từ những thế kỷ trước được quan tâm trùng tu. Hệ thống tượng phật ngày một phong phú và đa dạng trên điện thờ. Khác các thế kỷ trước lực lượng sư sãi, tín đồ tuy đông nhưng chủ yếu họ tham gia các nghi thức lễ phật, ít tìm hiểu sâu về giáo lý nhà Phật. Các nhà tu hành am hiểu sâu Phật pháp giảm dần và họ thích ứng dần với môi trường tôn giáo vốn thiếu lý luận và chặt chẽ về tổ chức lại ảnh hưởng nặng của tín ngưỡng dân gian. Chùa chiền vừa là nơi thờ phật-thờ Ngọc Hoàng - Nam tào-Bắc Đẩu, thờ Thánh sư, thờ tam tòa Thánh Mẫu. Chữ quốc ngữ và kỹ thuật ấn loát hiện đại giúp cho nhiều sách kinh, truyện thơ Nôm nói về sự tích nhà Phật như Quan Âm Thị Kính, Nam Hải Quan Thế Âm được phổ biến rộng rãi tới các tín đồ. Tín đồ Phật giáo buổi sớm có thói quen tọa thiền, niệm Phật, tụng *Tâm kinh hát nhã*. Ngoài tụng kinh niệm Phật thường ngày thì vào các ngày lễ mồng một, hôm rằm (Sóc-Vọng) ở chùa có tổ chức hát chèo đờ, kể hạnh diễn lại sự tích của Thánh, Phật... Quan niệm Đức Phật là đáng sao siêu cứu giúp con người. Dân gian có tục bán khoán trẻ nhỏ khó nuôi cậy nhờ nơi cửa Phật.

Điều đáng ghi nhận là ở thời kỳ này các tín đồ Phật giáo Hà Tây đã nêu cao tinh thần dân tộc. Từ khi thực dân Pháp tiến hành các cuộc viễn chinh xâm lược lãnh thổ Việt Nam thì vai trò của các sư sãi rất tích

cực bảo vệ quyền lợi thiêng liêng của dân tộc. Có nhà sư trở thành lãnh tụ trong các phong trào yêu nước như Hòa thượng Thích Thanh Quyết động chủ Hương Tích từng làm tham mưu cho cụ Hoàng Hoa Thám trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Nhà sư Thanh Trang trụ trì ở chùa Hải Giác xã Hạ Mỗ tham gia lực lượng yêu nước chiếm lại Hà Nội đêm 5/12/1898. Việc không thành nhà sư bị hành hình tại gốc chuối sau chùa Hải Giác. Nhiều nhà sư tham gia cách mạng, như thời gian (1934-1939), ba nhà sư Đàm Hiến (Nguyễn Thị Vân), Đàm Mùi (Nguyễn Thị San), Đàm Thìn (Lê Thị Chuẩn), trụ trì tại chùa Khánh Tân xã Sài Sơn (Quốc Oai). Sau tổng khởi nghĩa cả ba vị đều tham gia hoạt động cách mạng. Sư Đàm Hiến đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhiều nhà chùa từng là cơ sở hoạt động cách mạng của các nhà yêu nước. Chùa Kim Giang (ứng Hòa) nơi trú ngụ của Tấn lý quân vụ Nguyễn Cao. Chùa Hòa Xá (ứng Hòa), chùa Tứ Xã (xã Bọt Xuyên - Mỹ Đức) là nơi đại tướng Văn Tiến Dũng từng giả sư để hoạt động cách mạng trong vùng. Chùa Trầm Lộng và các ngôi chùa khác ở Khu Cháy là nơi hoạt động của Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Hiện nay theo tổng kiểm kê di tích lịch sử năm 1996 thì đất Hà Tây còn 890 ngôi chùa và có 150.000 tín đồ trong đó có 3 vị Hòa Thượng 1 ni trưởng, 1 Thượng tọa, 4 ni sư, 3 đại đức, 591 sadi.

Trong phong trào chấn hưng văn hóa dân tộc và chính sách tự do tín ngưỡng của Đảng, Nhà nước thì Phật giáo Hà Tây ngày càng được dân chúng coi trọng. Hàng loạt ngôi chùa có giá trị được Bộ văn hóa Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử văn hóa.

Nhà nước đã đầu tư kinh phí sửa chữa lớn chùa Hương, chùa Thầy, chùa Tây Phương coi đó là di sản văn hóa quý báu của dân tộc. Chùa Hương đang được đề nghị tổ chức văn hóa UNESCO của Liên hiệp quốc công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Tỉnh Hà Tây thành lập Hội Phật giáo, trụ sở đặt tại chùa Văn Quán, thị xã Hà Đông. Hàng năm Hội Phật giáo mở lớp Phật học cơ bản trang bị kiến thức cho các tăng, ni sinh. Nhiều sư sãi ở các chùa đã về tham dự các lớp học hạ ở chùa Văn Quán do Hội Phật giáo tỉnh mở. Sư sãi trụ trì ở các chùa vui với việc truyền đạo và thực hành các nghi lễ cúng Phật. Dân chúng tôn trọng và kính quý họ.

Vào những năm gần đây nhiều hội chùa được tổ chức theo nghi thức truyền thống diễn lại các sinh hoạt dân dã đậm đà bản sắc văn hóa Hà Tây. Như hội chùa Thầy có múa rối nước, hội chùa Cát Bi (Phú Xuyên) tổ chức rước nước...

Phật giáo ở Hà Tây xưa cũng như nay đã có những đóng góp tích cực vào việc giáo dưỡng lòng yêu nước, thương người hướng thiện, đồng thời góp phần giữ gìn môi trường văn hóa dân tộc lành mạnh trong đời sống cộng đồng cư dân.

CHÙA MỘT

XUÂN THÀNH

XUÂN TRƯỜNG

NAM ĐỊNH

□ ĐÌNH THẾ HÌNH

I - CHÙA MỘT LỊCH SỬ VÀ KIẾN TRÚC

Chùa Liêu Thượng, xã Xuân Thành, huyện Xuân trường, tỉnh Nam Định, có tên hiệu là "Hồng Ân Tự" dân thường gọi là "Chùa Một".

Tên chùa Một xuất xứ từ chuyện: Ngã ba, sông Cồn thừa xưa là một khúc sông dữ, dòng chảy xoáy mạnh, bất cứ vật gì rơi xuống đấy cũng bị cuốn đi mất. Một hôm có pho tượng trời đến ngã ba sông Cồn thì dừng lại, qua mấy ngày pho tượng vẫn không trôi đi. Dân cho là điềm lạ. Có sự báo ứng, liền vớt tượng lên đặt trên mô đất. Tượng có dáng uy nghi nhưng nhân từ, đầu đội mũ Thiên - Quan, cổ đeo vòng Anh - Lạc, mình mặc áo cà sa rộng, khuôn mặt đầy đặn, mắt lim dim, mày cong, ngồi theo thế thiền định. Một nhà sư cao tuổi đi qua ngắm pho tượng giấy lát rồi nói: "Đây là tượng Quan Thế âm Bồ Tát".

Dân cho là điềm lành đến quê hương mình, nên bảo nhau đóng góp tranh tre dựng nơi thờ cúng. Nhà thờ Phật Bà nằm trên trục giao thông của cả vùng, nhiều người qua lại rủ nhau đến thắp hương cầu phúc, có linh nghiệm. Tiếng lành đồn xa, những ngày Sóc - Vọng (Rằm mồng một) khách thập phương trong vùng đến lễ ngày một đông, từ ngôi chùa nhỏ đơn sơ vắng vẻ, dần dà trở thành ngôi chùa sầm uất và được đặt tên "Chùa Một" (vì chùa lúc bấy giờ chỉ thờ một pho tượng Quan Thế âm Bồ Tát).

Chùa Một cứ thế tồn tại với thời gian, đến đầu thế kỷ thứ 19 đạo Phật hưng thịnh, nhà sư Vũ Quang Huy thuộc sơn môn Hòa thượng Phú Ninh -



● Góc chuông chùa Liêu Thượng

Trực Ninh về trụ trì. Sự trụ trì muốn nơi thờ Phật có quy mô bề thế khang trang, nên cùng với tín đồ, các nhà chức dịch hương thôn khuyến giáo công của để tạo dựng chùa mới. Tháng 5 năm Giáp Ngọ khởi công xây dựng, tháng 4 năm Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái (1894-1906) hoàn thành (1).

Chùa tọa lạc trên mảnh đất có diện tích 3000 m² tại ngã ba Cồn (ven sông Hồng), trong một không gian thoáng đãng, cảnh trí thiên nhiên hài hòa, lưng tựa miền ruộng đồng mênh mông trù phú, mặt nhìn ra ba dòng sông bao la, như ba con rồng uốn lượn bao quanh, thế đất đón luồng gió mát và cuốn đi những bụi bặm trần tục, gắn gũi với giáo pháp. Nếu các Phật tử đứng trên gác chuông ngắm cảnh, có cảm giác như mình đứng trên con thuyền Bát Nhã đối về Tây phương Cực Lạc.

Chùa kiến tạo theo hình chữ "Thượng" (có ẩn ý Liêu thượng, cao thượng); ở giữa là tháp

chuông, hai bên tả hữu là chùa thờ Phật và đền thờ Thánh Mẫu (Liễu Hạnh) theo kiểu "Tam Sơn" hướng về Tây Thiên đất Phật. Trước chùa là một hồ bán nguyệt trồng hoa sen, ven hồ có hai cây đại thụ cành lá xum xuê xanh tốt: bên phải là cây Bồ đề, tượng trưng cho trái tim nhân từ, nhắc nhớ con người giữ cho tâm hồn thanh thản trước khi bước vào cửa Phật; bên trái là cây gạo, thân sù sì cao vút, lá to hoa đỏ đường như các vì sao trên bầu trời tỏa sáng. Sau chùa là rẫy nhà thờ tổ, phòng tăng, nhà khách, nhà hậu (bia)... và bảo tháp giác linh Vũ Quang Huy. Trước nhà Tổ có khoảng sân rộng diện tích 410 m². Hàng năm, cứ đến ngày 8 tháng giêng Âm lịch, tại đây dân làng tổ chức lễ hội kỷ niệm Thành Hoàng - Uy linh Đại vương Phạm Quang Diệu người có công phò vua giúp nước thời Trung Hưng (Hậu Lê), được vua phong tước vương và ban nhiều bổng lộc (2).

Trong quần thể kiến trúc chùa Một nổi bật lên là "Tháp Chuông": Tháp kiến tạo thành hình khối tứ giác tượng trưng cho thuyết "Tứ đại" của nhà Phật, tháp cao 15 mét, mỗi cạnh 3,6 mét. Tháp cấu trúc ba tầng, tầng thứ hai treo chuông, từ tầng thứ ba thu nhỏ dần, vòm trên cùng có dáng kiểu Long Giá (kiểu nhà vua). Bốn góc của khoang hình vòm tháp trang trí cách điệu hoa văn, nhìn lên như thể 4 con rồng vươn lên không trung. Đỉnh tháp hình hoa sen nổi trên trụ vuông, mỗi mặt đều có một hình tròn cài hoa (kiểu mặt gương) biểu tượng ánh hào quang của Phật toả khắp 4 phương. Quanh các tầng đều có viền lan can kết hình hoa thị cánh dài, múp uyển chuyển hài hòa. Mỗi góc của lan can đều đắp nổi hình tháp thu nhỏ, ngấm xa có cảm giác như một phù đồ tháp (nhiều tháp). Các bậc tiền bối trong làng kể lại: "Tháp chuông chùa Một không rập theo khuôn mẫu các tháp chuông chùa đã có trong vùng, mà phỏng theo kiến trúc tháp Chàm - Ăng Co có từ thời xa xưa". Đó là một kiến trúc độc đáo: vừa là tháp vọng Phật vừa là gác chuông chùa. Chất lượng xây dựng gồm: vôi, cát, mặt, giấy, gạch kiểu cổ, là vật liệu do địa phương sản xuất. Tháp xây dựng năm 1927 trải qua trên 70 năm mưa gió vẫn vững chãi, giữ nguyên vẻ đẹp

ban đầu. Tháp do kíp thợ nề và nhóm nghệ nhân tài hoa người làng Võ Lao huyện Nam Trực - Nam Định đảm nhiệm thiết kế, thi công. Đốc công là các bậc Tôn trưởng, nho sĩ trong làng như các cụ: Đinh Văn Các, Đào Văn Lãm, Nguyễn Văn Cẩn, Đào Văn Tiêu...

Trên tầng hai của tháp treo quả chuông: Cao 1,05 mét đường kính 0,54 mét, nặng trên 100 kg, quai chuông là đôi rồng mập đầu đuôi xoắn vào nhau, thân chuông có gờ chia thành 3 phần theo chiều ngang chiều dọc, miệng chuông và 4 núm gõ đều chạm hình hoa sen. Thân chuông ghi: "Hồng Ân Tự Chung" (chuông chùa Hồng Ân) đúc mùa đông năm Tân Mùi (1931) tại xã Liễu Thượng, sư bản tự là Hòa thượng Tự Quang Nghiễm từng được vua ban đồng tiền vàng hạng hai, cùng với toàn xã thập phương tiến cúng..." (3) Chuông chùa Một tuy nhỏ nhưng âm thành vang xa, mỗi khi chiều về nghe tiếng chuông "thu không" ngấm nga khuyến thiện, lòng người tự thấy lâng lâng hướng về cõi Phật.

Chùa một là khối kiến trúc không cầu kỳ mà bề thế, không phô trương mà u tịch mệnh mang. Tháp chuông chùa gợi ấn tượng một điểm sáng vút lên từ đồng lúa mệnh mỏng bát ngát ven sông Hồng phì nhiêu, tô thêm vẻ đẹp văn hóa truyền thống của làng quê Việt Nam. Ngoài vẻ đẹp kiến trúc, theo cách nhìn thủy văn: Tháp chuông trụ bên sông Hồng còn là một "định vị" tựa như ngọn Hải đăng cho tàu thuyền qua lại trên sông. Các du khách về văn cảnh tham quan, trong đó có cán bộ khoa học: xã hội, lịch sử, khảo cổ, địa lý... đều chung một nhận xét: "Tháp chuông chùa Một kiến trúc tạo tác theo loại nghệ thuật độc đáo hiếm thấy trong các vùng quê ở Việt Nam". Tháp chuông có nhiều câu đối chữ Hán trong đó có câu:

*Bảo các cao siêu tam giới địa
Huyền ân huýnh xuất từ dương thiên.*

Tạm dịch:

(Gác báu cao siêu ba cõi giới
Chuông huyền vang vọng bốn phương trời)

Ngoài tháp chuông là công đức của đạo hữu thập phương đóng góp qua những lần trùng tu tôn

tạo, chùa hiện nay còn lưu giữ được hai tấm bia ghi công đức của thập phương đóng góp xây dựng chùa và có hẳn một tòa tượng 37 pho: Di Đà Tam Tông, Cửu Long, Át Lan, Ca Diếp, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Đức Chúa Ông, Thánh Mẫu và tượng nhà sư Giác linh Vũ Quang Huy... Tượng phòng theo phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Nguyễn, tuy nhỏ nhưng giá trị nghệ thuật cao, cả về mặt tạo hình lẫn màu sắc tâm linh. Do chùa bị chiến tranh tàn phá nên các pho tượng phải di lên thờ trên đền Mẫu. Chùa đã qua nhiều thế hệ nhà sư: Vũ Quang Huy Tự Quang Nghiễm, Vũ Đức Tạng, Ni cô Đàm Nhung, Đàm Kim... và hiện nay là ni sư Đàm Hình trụ trì.

II - CHÙA MỘT VỚI CÁCH MẠNG

Năm 1930 Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, phong trào cứu nước nổi lên, làn sóng cách mạng lan xuống vùng đồng bằng hạ lưu sông Hồng. Đầu năm 1933, cơ sở cách mạng ở vùng này được nhen nhóm do ông Phạm Quang Lịch (Hào dịch) nguyên bí thư Ban Tỉnh ủy Thái Bình. Ông Lịch quê ở làng Nam Huân, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (ông bị địch bắt và giết hại ở nhà tù Sơn La năm 1937). Khoảng năm 1933 - 1936 ông vượt nhà tù Hỏa Lò Hà Nội, được xứ ủy Bắc Kỳ cử về vùng Xuân Trường hoạt động. Dưới con mắt quan sát giấu kinh nghiệm của người hoạt động bí mật, ông chọn chùa Một làm cơ sở với dụng ý: một là tạo dựng bàn đạp để hoạt động cho tỉnh Thái Bình và gây thêm cơ sở ở Nam Định; hai là nơi đây giáp ranh vùng trung tâm Thiên Chúa giáo Bùi Chu, bọn Pháp ít để ý. Trên cơ sở có chỗ trú chân, ông đóng vai thợ nề, ngày ngày đi đến các xóm làng nghe ngóng nhân tình và tìm người có nhiệt huyết với việc nước, vận động họ vào tổ chức hội nông dân, hội tương tế; ông đã giác ngộ một số thanh niên địa phương (đa phần là học trò của nhà giáo yêu nước Đào Đình Mẫn) rồi ông chọn được 4 người làm cốt lõi xây dựng chi bộ, đó là các ông: Đinh Thúc Dự - Phạm Đình Ruy - Đinh Văn Trai - Đinh Văn Huyền. Ngày 3 tháng 3 năm 1933 ông triệu tập các thành viên đến gác chuông chùa Một tuyên bố thành lập Chi bộ Đông An (Tiền thân của

Đảng bộ Xuân Thành hiện nay), chỉ định ông Đinh Thúc Dự (anh ruột Đại tá Đinh Thị Vân, anh hùng lực lượng vũ trang chống Mỹ) làm bí thư chi bộ.

Từ những năm 1940 - 1945 nhà cách mạng có tiếng trước cách mạng tháng 8-1945 là Cụ Hoàng Quốc Việt, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam, ông Đặng Xuân Thiều, Đặng Quốc Bảo, Phạm Ngọc Hồ (Hồ Đen) sau này là những cán bộ cao cấp của Trung ương Đảng của nhà nước, cùng số các vị khác vẫn lấy chùa Một làm nơi tụ hội bàn kế hoạch hoạt động. Ngày 20-8-1945 đội Nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của ông Đinh Thúc Dự là mũi xung kích chủ yếu tiến vào phủ lý Xuân Trường buộc tên Tri phủ Vũ Ngọc Tỉnh phải giao nộp chính quyền cho cách mạng.

Trong những năm chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược 1949 - 1952, Liêu thượng thành vùng địch tạm chiếm, các vị: Đinh Thúc Dự (Tỉnh ủy viên) Đinh Thị Vân, Đặng Trần Hoàn, Đinh Trung Tuyển (Huyện Ủy viên) là những cán bộ kiên cường hoạt động địch hậu vẫn lấy chùa Một làm nơi ẩn náu hoạt động. Ông Đinh Nguyên Hồng nguyên đại tá QĐMDVN kể lại: "Lúc đó ông được quân đội cử về hoạt động gây cơ sở địch hậu, cùng nhà sư trụ trì chùa Một đào hầm bí mật ngay dưới Tòa tượng để ẩn giấu cán bộ và tài liệu, nhiều lần địch vây quét lùng sục xâm hầm, nhưng cán bộ ẩn trong đó vẫn an toàn, nhờ có Ni-cô Đàm Nhung nguy trang bảo vệ chu đáo khiến địch không phát hiện được.

Chùa Một mặc nhiên trở thành căn cứ của cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng trước tháng 8-1945 đến kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, là nơi xuất phát của nhiều nhân tài, nhiều chiến sĩ kiên cường phục vụ Tổ quốc như liệt sĩ: Đinh Thúc Dự - Đinh Trung Tuyển - Phạm Thiện Kế (Tức Thoàn)... và cung cấp nhiều cán bộ cao cấp, Trung cấp cho nhà nước và quân đội, có người trở thành anh hùng lực lượng vũ trang như Đinh Thị Vân... Chùa Một xứng đáng là một cơ sở cách mạng của huyện Xuân Trường.

Năm 1985 Chính phủ tặng cán bộ và nhân dân

xã Xuân Thành bằng "Kỷ niệm chương - Tổ quốc ghi công". Chùa Một được chọn làm nơi đón tiếp và tiến hành nghi lễ Cự Hoàng Quốc Việt về dự. Trong cuộc tọa đàm với cán bộ lão thành cách mạng và các đại biểu, Cự nói: "Các chùa chiền ở vùng quê ta gắn liền với phong trào yêu nước". Cự chỉ tay lên tháp chuông chùa Một tiếp: "Đây là biểu tượng mang tính lịch sử văn hóa, là di tích lịch sử cách mạng của vùng ta, các đồng chí cần ghi lại để làm truyền thống giáo dục hậu sinh". Cự nhìn ra phía trước chùa vui vẻ bảo: "Hồi ấy tôi thường tập bài thái cực quyền dưới gốc cây Bồ đề này, có người dân thấy lạ, nhưng điều lạ họ chưa phát hiện ra: Chùa này là một trong những cái nôi của phong trào cách mạng Xuân Trường".

Qua các tư liệu nói trên có thể khẳng định chùa Một - Liễu Thượng không những là di tích lịch sử văn hóa mà còn là di tích cách mạng của xã Xuân Thành và huyện Xuân Trường.

Một ngôi chùa có những dấu ấn đáng trân trọng, qua bao biến đổi của thời gian, thăng trầm của lịch sử, chùa bị xuống cấp, những gì còn sót lại, lại bị số người thiếu ý thức văn hóa làm hao mòn đi. Hiện nay Ni sư trụ trì Đàm Hình cùng tín

đồ và chính quyền địa phương đang phục hồi tôn tạo, mong được các giáo hữu gần xa, các nhà từ thiện mộ đạo mến quê hương, phát tâm công đức góp phần công của để phục hồi nguyên bản di sản quý giá này, lưu lại cho các thế hệ sau chiêm ngưỡng.

*Chuyện xưa sóng dữ ngã ba sông
Tượng Bụt Quan âm hiện giữa dòng
Dân chúng tôn sùng xây bảo điện
Tín đồ ngưỡng vọng đội ân mông (4).
Tháp chuông lập Đảng gây cơ sở.
Làng xã lên đường xóa bết công.
Một tiểu danh lam lưu dấu ấn.
Tô thêm cảnh đẹp mạn sông Hồng.*

Mùa đông năm Mậu Dần (1998)

Ghi chú:

1. Chữ ghi trên long cốt chùa và văn bia.
2. Trích bài vị Thành Hoàng Phạm Quang Diệu (Thờ Tại chùa)
3. Dịch theo văn tự ghi trên thân chuông.
4. Kinh Phật có chữ "mông huân - công ân lớn", nhà Nho có chữ "Khâm mông - đội ơn lớn".

CHỢ CHÙA....

(Tiếp theo trang 31)

động hưng hãn của những tay anh chị; trái lại bên trong là sự quy củ sạch đẹp, sự thanh tao mát mẻ, khắp nơi ngan ngát hương hoa, từng lời nói và từng cử chỉ đều nhẹ nhàng sau khi đã cân nhắc. Chính hai mặt đối lập ấy lại đối đãi nhau, lấy chợ để tôn chùa, khẳng định chùa là bông sen "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Dù sao chợ mùa do hạn chế được những cái thái quá, là chốn trao đổi vật phẩm của người dân quê, nên ở đây vẫn có sự ấm áp tình người. Người quen gặp nhau thân mật, người bán đơn dả chào mời. Những phiên chợ cuối năm còn hùng lên cả tranh tết và câu đối đỏ, hàng hóa cũng rôm rả chủng loại và phong phú sắc màu, quan trọng hơn là sự giao lưu tình cảm - nhất là của trai thanh gái lịch trong vùng.

Từ chợ người ta vào chùa lễ Phật, chào sư, hòa ánh sáng Phật pháp vào cuộc sống trần tục đời thường.

Ngày nay do quy hoạch mới và yêu cầu trao đổi hàng hóa cao, nông thôn đang có xu hướng thành thị hóa, giao thông tới các trung tâm kinh tế nhanh chóng và thuận lợi, hầu hết các chợ đã tách khỏi chùa nhưng không xa là bao, họp thường nhật, phục vụ sinh hoạt thiết yếu hàng ngày. Nhưng do đời sống nhân dân cao hơn trước rất nhiều, chợ quê cũng đổi mới với diện mạo nông thôn phong quang ngày càng hiện đại. Ở những ngôi chùa đã là đối tượng tham quan du lịch, thì chợ chùa xưa còn vang bóng với những mẹt hàng hương hoa và ít đặc sản địa phương, với vài quầy giải khát bình dân. Dù sao chợ chùa đã làm trọn vai trò lịch sử của mình, góp vào việc tạo nên văn hóa làng Việt Nam thì giá trị ấy cứ sáng mãi.

MỘT NGÔI CHÙA CÓ NHIỀU TƯ LIỆU QUÝ

□ TÓNG TRUNG TÍN

Chùa Phong Phú thuộc xã Phong Phú, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Đó là một chùa Hang. Toàn bộ chùa nằm gọn trong một hang đá có tên là động Liên Hoa dưới chân núi Cô Phong. Theo văn bia chùa còn có tên là chùa Khúc Mộ hoặc chùa Bảo Phúc. Chùa tuy nhỏ, kiến trúc hoàn toàn là một hang với các vách đá cao nhưng rất sáng sủa, gọn gàng và mát mẻ. Bởi vậy ngay từ buổi đầu thịnh đạt của Phật giáo Việt Nam, động Liên Hoa đã được chọn làm nơi dựng chùa. Trải bao năm tháng, đến nay chùa vẫn còn lưu giữ được nhiều tư liệu quý, độc đáo mà nhiều ngôi chùa danh thắng khác cũng khó sánh được.

Ở phía bên trái Phật điện có một bộ tượng đá cao 34 cm. Bệ có mặt cắt hình rộng (36cm x 45cm), phần giữa eo thắt (20cm x 28cm). Toàn bộ xung quanh bệ chạm kín 5 lớp sóng nước hình nấm rất đều và trượt. Lớp sóng nước này giống hệt các hình sóng nước ở chùa Dạm, chùa Phật Tích, chùa Chèo (Bắc Ninh). Vì vậy có thể đây là một bệ đá thuộc thời Lý. Chiếc bệ này góp phần nghiên cứu nghệ thuật Phật giáo thời Lý vì các bộ tượng thời Lý vì các bộ tượng

thời Lý còn lại rất ít.

Trong Phật điện của chùa có một nhóm 9 pho tượng đá và một nhóm 6 pho tượng gỗ. Các tượng đá nói chung kích thước nhỏ nhưng được tạc với hình khối chắc, khoẻ. Xét về mặt phong cách các tượng đá được làm vào khoảng cuối thế kỷ 16 một thời kỳ mà xã hội Việt Nam đang bước chuyển từ thời Lê Mạc bước sang thời Lê Trịnh. Các pho tượng này cho phép hiểu thêm về nghệ thuật và Phật giáo nước ta thời đó.

Nét đặc sắc nhất ở đây là 18 bức tranh các vị La Hán ở hai bên vách đá. Mặc dù đã bị thời gian và rêu phong phá hoại nhưng hình ảnh 18 vị La Hán vẫn còn khá rõ. Hình khắc được chia đều mỗi bên 9 vị. Các vị này đều có một số đặc điểm chung như: mỗi vị được chạm trong một khung giống như mặt bia đá hình chữ nhật tròn, quanh điểm trang trí hoa dây hình sin, trên đầu mỗi vị đều có vầng hào quang hình tròn, áo cà sa có phần cổ xếp chéo hình chữ V và có nhiều nếp gấp lớn mềm mại, phía dưới mỗi vị đều có một bông sen nở. Tuy nhiên mỗi vị được thể hiện khác nhau. Có vị quay sang phải, có vị nhìn

sang bên trái, có vị hướng thẳng về phía trước, có vị khuôn mặt tròn đầy phúc hậu, có vị khuôn mặt rần rỏi trầm tư, có vị lông mi dài qua mắt, có vị tóc dài phủ tới vai...

Đây là lần đầu tiên có một di tích có loại tranh khắc đá Phật giáo ở Việt Nam. Đáng quý là niên đại của các bức tranh này khá sớm. Căn cứ vào tấm bia có cùng điểm trang trí với bức tranh thì niên đại của các bức tranh có thể là vào khoảng thế kỷ 13. Chúng ta biết rằng việc thờ các La Hán đã có từ thời Lý, nhưng đến thời Trần ta mới may mắn thấy hình các La Hán ở chùa phong phú.

Chùa Phong Phú còn có nhiều tấm bia quý vừa có giá trị nghiên cứu nghệ thuật, vừa cho biết lịch sử dựng chùa. Theo đó, ta biết rằng ngôi chùa này đã có từ thời vua Đinh Tiên Hoàng và được trùng tu qua các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn và tồn tại đến tận ngày nay. Đây là một ngôi chùa có nhiều tư liệu quý hiếm mà bài viết này mới chỉ giới thiệu sơ bộ. Nhiều vấn đề về chi tiết về lịch sử và nghệ thuật của chùa cần được đi sâu làm rõ hơn trong thời gian tới.

CHÙA LIÊN PHÁI

□ PHÚC THỊNH

Chùa Liên Phái còn có tên là chùa Liên Tông hay còn gọi là chùa Liên Hoa tọa lạc trên khu đất và ao 6 mẫu hai sào (khoảng 22.000 m²) ở phường Bạch Mai - huyện Thọ Xương - kinh đô Thăng Long. Nay là ngõ Liên Phái, phố Bạch Mai - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội, là tổ đình của Thiền phái Liên Tông.

Nơi đây trước là tư dinh của công tử Trịnh Thập (Thế danh của Thiền sư Như Trùng Lân Giác) (1696-1733) hiệu là thượng sĩ Cao Thiền hay Cửu Sinh là con của Phổ Quang Vương Trịnh Bính - sinh ngày 5-5- Bính Tý (1696) đời vua Lê Hy Tông tại Thanh Hóa, khi sinh ra trên trán ngài có góc hình chữ nhật. Sinh thời ngài luôn hướng về phật pháp, một lần sai gia nhân đào khu đất ở sau tư dinh (nay là vườn Tháp sau chùa) để làm ao thả cá vàng, thấy một bông sen vàng, ngài cho là điềm xuất gia bèn cải gia vi tự (biến nhà thành chùa) và đặt tên là chùa Liên Hoa. Rồi ăn chay quyết chí tham Thiền học phật. Ngài thụ giới với Hòa thượng Chân Nguyên Chính Giác ở chùa Long động trên núi Yên Tử. Thiền sư Như Trùng Lân Giác đã phối hợp phái thiền Trúc Lâm Yên Tử và phái thiền Lâm Tế ở Hà Bắc Trung Quốc lập ra phái Thiền Liên Tông. Sau khi Thiền sư Như Trùng Lân Giác viên tịch. Đệ tử là Thiền sư Bảo Sơn Đỗ Đa (1674-1744) du học ở chùa Khánh Vân - Quảng Châu - Trung Quốc. Trở về nước năm 1736 thỉnh về 300 bộ kinh hơn 1000 quyển, Ngài và đệ tử khắc bản gỗ in lại nhiều bộ kinh mới thỉnh về để phổ biến trong nước, đồng thời mở đầu hoàng dương Luật với việc thuyết giảng và in bộ kinh "Tứ phạm luật". Nhờ đó tạng luật mới bắt đầu phổ biến rộng ở Bắc Hà. Hiện nay chùa còn lưu giữ nhiều bộ kinh quan trọng

khắc trên gỗ từ thời đó. Đến thời vua Thiệu Trị (1841-1847) vì kỵ húy nhà vua (tên vua là Miên Tông) - Nên phái thiền Liên Tông phải đổi tên là phái Thiền Liên phái. Và Chùa cũng đổi tên là chùa Liên Phái từ thời đó.

Từ mùa thu năm Ất Mão (1855) đến năm kỷ ty (1869) Thiền sư Thanh Minh - hiệu Lạc Sơn đã chủ trì việc trùng tu: "Xây thêm gác chuông - phía trước có tháp Diệu Quang - Nhà bia - phía sau có đôi vườn Tháp xây tường bốn bên - trước sau cõi phật trang nghiêm rực rỡ".

Sau hơn 30 năm chùa bị dân lấn chiếm hiên chùa, nhà bia - Tháp Diệu Quang và xung quanh chùa. Tới tháng giêng năm 1997 được sự quan tâm của UBND TP Hà Nội và quận Hai Bà Trưng đã di một số hộ dân ra khỏi hiên chùa - Nhà bia - Tháp Diệu Quang, trả lại một phần cảnh quan khu vực trước cửa chùa như hiện nay. Đây là một di tích lịch sử văn hóa của thế kỷ XVIII tương đối hiếm đã được Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa xếp hạng trong đợt đầu tiên số 313/QĐBT ngày 28-4-1962 của Bộ Văn hóa.

Hiện nay (tháng 7-1998) qua cổng chùa Liên Phái bước vào sân chùa đập vào mắt mọi người là ngôi tháp Diệu Quang ngôi tháp đẹp kiến trúc của thế kỷ XIX đang bị xuống cấp nghiêm trọng, được chằng chống bằng những cột sắt và dây cáp. TT Thích Gia Quang - Trụ trì chùa Liên Phái cho biết: được sự quan tâm giúp đỡ của công ty phục chế các công trình văn hóa và Ban quản lý di tích danh thắng của thành phố Hà Nội là chủ đầu tư đã khoan thăm dò độ lún của tháp, chằng chống tháp như hiện nay với kinh phí gần 50 triệu đồng. Nhưng đến nay qua một thời gian (1995 đến nay) do không có kinh phí đầu tư tiếp nên chưa tiến hành sửa chữa tiếp tục được. Nhà chùa đã có đơn đề nghị gửi Bộ Văn hóa Thông tin, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội cùng các Ban ngành có liên quan từ Trung ương Quận nhưng việc sửa chữa Tháp vẫn chưa được tiến triển. Vậy rất mong các cấp các ngành có liên quan lưu tâm để công việc tiến hành trùng tu ngôi tháp của chùa Liên Phái được tiếp tục, tăng vẻ đẹp của di tích lịch sử này và bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc cho các thế hệ mai sau.

ĐẠO HIẾU

QUA TRUYỆN PHẬT BÀ CHÙA HƯƠNG VỚI XÃ HỘI

Suốt 49 năm thuyết pháp hoàng hóa độ sinh. Đức Thế Tôn, ngoài việc hướng dẫn các đệ tử tu tập theo chính pháp, Ngài còn dạy các đệ tử là người con phải có hiếu với cha mẹ. Bằng chứng là khi thân phụ Ngài lâm bệnh, Ngài săn sóc ân cần, và khi vua cha băng hà, Ngài lấy đạo làm con làm lễ chu đáo.

Thật vậy, đạo Phật lấy Từ Bi làm căn bản mà Hiếu là đích của Từ Bi, Tâm Từ Bi khởi từ chỗ biết thương yêu kính trọng cha mẹ rồi phát triển đến chỗ tận dụng là thương tất cả mọi loài chúng sinh. Do đó đạo Phật là đạo hiếu, là hiện thân của lòng Từ Bi, vì Đức Phật trong vô lượng kiếp tu hành đều lấy chữ Hiếu làm đầu.

Có câu: "*Cây có cội, nước có nguồn*", phàm là người ai lại không có cha mẹ. Cha mẹ là người sinh ra ta, nuôi ta từ tấm bé cho đến khôn lớn. Công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ như trời cao biển rộng:

"Công cha như núi Thái Sơn.

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

Công ơn đó khó mà nghĩ lường được, bốn phận làm con tất nhiên phải nghĩ đến sự Hiếu - Kính và phụng dưỡng cha mẹ lúc sinh tiền cũng như quá vãng. Dù ở thời đại nào, xã hội nào hoặc ở phương nào cũng không thể xao nhãng Hiếu đạo được.

Hiếu - Hạnh trong đạo Phật được quan niệm một cách cứu cánh và siêu việt hơn các đạo khác (Nho giáo) cả về không gian và thời gian. Về thời gian là báo đền công ơn cha mẹ trong vô lượng, vô số kiếp; về không gian là tất cả

chúng sinh trong tam đồ lục đạo. Quan niệm như vậy, dĩ nhiên vượt lên và bao gồm hai quan niệm đó. Hơn nữa Hiếu là giới luật, là công đức của muôn ngàn công đức, và Tâm Hiếu chính là Tâm Phật, Hạnh hiếu chính là hạnh Phật. Cho nên muốn cầu thành Phật quả, hiếu dưỡng cha mẹ là việc làm đầu tiên.

Trong *Quy Nguyên Trực Chỉ* có đoạn nói về điểm này: "*Hiếu dưỡng vi bách hạnh chi tiên, Hiếu Tâm tức thị Phật tâm, hiếu hạnh vô phi Phật hạnh, dục đắc đạo đồng chư Phật, tiên tu hiếu dưỡng nhi thân".* Và "*Phật ngữ dĩ hiếu vi tông, Phật kính dĩ hiếu vi giới*". Vì vậy hoàn thành hiếu đạo là hoàn thành Phật đạo, người làm được việc này là các vị Bồ Tát. Bồ Tát hạnh với hiếu hạnh là một.

Như vậy Hiếu - Hạnh là Bồ Tát hạnh nhưng muốn thực hành hiếu hạnh thì phải phát tâm Bồ Đề. Đây chính là đặc điểm của đạo Phật về quan niệm báo hiếu mà các đạo khác không thể có được. Phật dạy: Muốn báo đền công ơn cha mẹ thì phải phát tâm và hành Bồ Tát hạnh, vì chỉ như thế mới báo đáp được trọn vẹn công ơn cha mẹ và đúng Pháp của Phật. Có nhiều cách đền ơn khác nhau:

"Ba tiền một khứa cá buôi,

Cũng mua cho dâng về nuôi mẹ già".

Hay: "Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,

Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già".

Thấm nhuần giáo lý Đức Phật, Bồ Tát lấy hiếu hạnh là đầu và phát tâm. Trong truyện Phật Bà chùa Hương, công chúa Diệu Thiện là con gái thứ ba của vua Trang Vương, nàng là công chúa đẹp người, đẹp nết, có tâm mộ đạo Phật từ trong máu, nàng chỉ có một mong ước duy nhất là được xuất gia tu hành.

Nàng đã vượt qua tất cả các trở ngại của thế tục (gia đình và vua cha), thậm chí chịu hy sinh cả tính mạng mình, quyết giữ vững lý tưởng là được xuất gia tu hành để làm trọn đạo hiếu, đạo nhân, giải thoát cho cha mẹ, các chị và mọi

người thoát vòng khổ ải, trở thành Phật, được hưởng hạnh phúc an lạc mãi mãi. Mặc dù sinh ra trong một gia đình vua chúa, dung nhan xinh đẹp:

*"Đào trên mây, hạnh trên trời,
Cổ cao ba ngón, miệng cười trăm hoa.
Vẻ thanh trong ngọc trắng ngà
Trăng tròn nét mặt, núi xa dáng mày".*

Nàng xiết bao xinh đẹp, nhưng đó là vẻ đẹp trắng trong thoát tục. Song khác với các phụ nữ bình thường, nàng mang đầy đủ vẻ đẹp của "Phật tính", hình hài và trong bản chất. Đó là vẻ đẹp của các vị Phật, vẻ đẹp có đầy đủ "Chân, Thiện, Mỹ" và có đầy đủ "Bi - Trí - Dũng" khiến cho:

"Ai ai cũng kính tiên nương dưới trần"

Nàng có một trí tuệ siêu việt, thấu rõ quy luật vô thường "Sắc, Không" nên không vướng vào vòng "đua danh, đua lợi toi bời". Nàng nhìn thấy sự sống như là một sự tương tục của vô số kiếp luân hồi, chứ không phải chỉ có kiếp này mà thôi, cho nên kíp: *"Tu lấy mình"*, để *"siêu thoát tứ sinh"*. Mục đích tu hành của Nàng rất rõ ràng, đó là *"Tự lợi, lợi tha, tự giác giác tha"*.

Đối với bản thân thì:

*"May ra siêu thoát tứ sinh,
Yên thân nước Phật, vui hình cõi tiên".*

Đối với cha mẹ thì:

*"Trên thì báo đức sinh nên,
Mai sau Ngài ở tòa sen đời đời".*

Đối với mọi người và mọi loài chúng sinh thì:

*"Giữa thì tế độ cho người,
Dưới những qui loài cứu lấy nơi nơi".*

Nàng hiểu về chữ Hiếu và chữ Nhân rất giản dị mộc mạc, ý nghĩa đúng đắn.

*"Hiếu là độ được đáng thân,
Nhân là cứu vớt trăm loài muôn loài".*

Thật vậy, quan niệm về Hiếu và Nhân của nàng thấm nhuần, tính Nhân Bản Từ Bi quảng đại, một tinh thần nhân bản sâu sắc của đạo

Phật. Đó là giải thoát cho bản thân mình và cho mọi người thoát khỏi những khổ đau ở cõi Ta bà này.

Đối với công chúa Ba thì không phải chỉ ở chùa khoác áo nhà sư mới là tu, mà chính là từ ngay trong tâm của mình, thể hiện trong đời sống hàng ngày của mình. Nàng sống một đời sống đạo hạnh thuần khiết trong sạch. Cuộc đời Nàng khác nào một tấm gương trong vắt chẳng mấy may vương chút bụi trần.

*"Không trang điểm, chẳng chơi bời,
Ẩn chay niệm Phật nói lời Từ Bi
Thần thông ngàn mắt ngàn tay,
Cũng trong một điểm linh đài mà ra".*

Nàng hiểu về Hiếu - Nhân, thấu triệt như vậy, và Nàng tu hành với một mục đích cao cả, nên nàng có một quyết tâm tu hành rất cao, không một trở lực nào có thể ngăn cản được, dù có phải hy sinh mạng sống của mình. Công cha nghĩa mẹ rất to lớn, nhưng nghe theo lệnh cho chỉ giữ được lòng Hiếu trước mắt, còn việc cha làm, cha giết hại đã nhiều, tội lỗi đã lớn, mai sau luân hồi đoạ vào địa ngục thì ai lo.

*"Đã hay đạo Mẹ, đức Cha
Trời cao biển rộng báo đà xứng chưa?
Nhưng tôi khổ hạnh bây giờ
Mai sau Cha Mẹ được nhờ độ siêu
Kẻo e nghiệp chướng đã nhiều,
Chẳng tai bẻ khổ, cũng nghèo sông mê".*

Và nàng nghĩ rằng phải bỏ "điều hiếu nhỏ" trước mắt là cưỡng lại lệnh vua cha để giữ "điều hiếu lớn", là tu hành báo ân cha mẹ.

*"Giữ chi Hiếu nhỏ tầm thường,
Giữ điều Hiếu lớn mở đường báo ân".*

Vua Trang Vương dụ dỗ Nàng không được tức giận giam Nàng ra vườn sau, tìm trăm phương ngàn kế để bắt Nàng phải nghe lời mình, nào là khép Nàng vào tội không vâng lời cha mẹ, bất hiếu dùng đủ luật đạo xã hội gây sức ép với Nàng:

*"Ra ngoài những đứa phạm phu
Lấy làm cột gậy ở đố khó nghe".*

Nhưng Nàng vẫn quyết tâm vượt qua, giữ Hiếu lớn, là tu hành để độ cho cha mẹ. Và nàng đã đi tu ở chùa Bạch Tước với cuộc sống tu hành thanh tịnh, tính Nhân Bản, lòng Từ Bi đã đạt nguyện vọng tu hành của Nàng để làm tròn đạo Hiếu, đức nhân được toại nguyện.

Nàng là người có bản chất - tinh thần nhân bản có sẵn lòng Từ Bi, Hỷ xả. Đức tính đó tràn đầy trong dòng máu, và thấm nhuần giáo lý về Hiếu và Nhân của Nàng được đặt trên căn bản lòng Từ Bi bao la: cứu độ cha mẹ và chúng sinh. Khi xuống thăm cảnh 18 địa ngục, Nàng xúc động:

*"Chẳng đành con mắt, chẳng an trong lòng,
Ước sao tù ngục vắng không,
Bao nhiêu tội chướng sạch trong lau lầu".*

Rồi Nàng cầu nguyện với tấm lòng nhân bản Từ Bi khiến cho:

*"Gông cùm rơi rụng tan tành,
Bao nhiêu tù rạc nhẹ mình tỉnh ra".*

Cả cuộc đời Nàng là tấm gương sáng ngời, phát huy tinh thần đại hùng, đại lực, đại Từ Bi, chính tinh tiến để giữ đạo cứu đời, và chứng một điều: chỉ có tu hành chân chính mới độ được cho cha mẹ, cho mọi người, một loài thoát khỏi đau khổ do tội lỗi, và nghiệp chướng gây ra, thực hiện được đạo hiếu, đạo nhân một cách trọn vẹn, rớt ráo. Chính nhờ ở Phật pháp linh thiêng và lòng Từ Bi quảng đại, danh hiệu cao quý là: *"Đại Từ Đại Bi cứu khổ cứu nạn linh cảm Quán Thế Âm Bồ Tát"*. Danh hiệu cao quý đó đã đi vào lòng người dân Việt Nam từ bao đời nay, trở thành một cái tên gắn gũi thân thương, hễ lúc nào đó có nỗi đau bất hạnh, mỗi lần gặp hoạn nạn hiểm nguy, thì già trẻ, gái trai đều niệm hồng danh của Ngài, mong Ngài cứu vớt.

Nam Mô Đại Hiếu Mục - Kiên - Liên
Mùa an cư Mậu dần
Tỳ khiêu: MINH NGỌC

Vài nét về lịch sử

CHÙA VIÊN MINH

□ TUỆ MINH

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Nằm ở phía nam thủ đô Hà Nội, chùa Viên Minh có tên chữ là Viên Minh Tự dân quanh vùng quen gọi là chùa Hai Bà. Đó là một ngôi chùa cổ của kinh thành Thăng Long xưa. Ngôi chùa không những có giá trị về phương diện lịch sử Phật giáo mà còn là một công trình kiến trúc nghệ thuật cổ kính hòa quyện vào cảnh quan thiên nhiên và môi trường, một địa điểm sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng tô đẹp cho thủ đô Hà Nội.

Vị trí hiện nay của ngôi chùa thuộc phố Hương Viên, phường Đồng Nhân, quận hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Chùa Viên Minh nằm trong quần thể di tích đền Hai Bà Trưng và đình làng Hương Viên trên một diện tích khoảng 3 mẫu. Vào thời Lê, nơi đây gọi là Tập Võ Sở thuộc làng Hoa Viên, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương. Tới khoảng giữa thế kỷ XIX thành Hương Viên, đến đầu thế kỷ XX lại đổi thành Phương Viên (1).

Chùa Viên Minh nằm phía bên trái đền thờ Hai Bà Trưng. Tương truyền chùa được xây dựng cùng thời với đền Hai Bà. Tên chùa Viên Minh chính là lấy tên pháp hiệu của Hai Bà Trưng trong sắc phong thời Lê (Nguyễn Hòa năm 1533). Khi đó Hai Bà Trưng được tôn lên thành Phật (Quảng giáo Viên Minh linh thạch Trưng Vương Phật) "Đức Trưng Vương hóa đá thành Phật mở rộng đạo dạy đời tai suốt mắt sáng" (2). Chính vì vậy mà trong suốt quá trình lịch sử tồn tại và phát triển của chùa và đền Hai Bà đều do các vị sư trụ trì của chùa Viên Minh gia công tạo dựng, gây hạnh Bồ đề, phổ độ hồng dương Phật pháp.

Kể từ vị tổ thứ nhất của chùa Viên Minh là Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Kiến, người có công đặt nền

móng chùa tiên tạo dựng nên chùa Viên Minh và coi sóc đền Hai Bà. Tiếp đến là các vị Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Chát, Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Nghĩa, Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Hình, Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Thuần, Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Thu là những người đã có công bảo tồn và mở rộng quy mô của cả chùa và đền. Đáng ghi nhận hơn ở đây là Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Thuần, người đã có công xây dựng nhà thờ tổ và xây dựng thêm một nhà khách cho cả đền Hai Bà và chùa Viên Minh trong quãng thời gian ngài trụ trì. Và Diện mạo của ngôi chùa và đền có được như ngày nay phải kể đến công đức của Tỳ Khưu ni hiệu Đàm Thu đời thứ 6, người đã dày công trùng tu tôn tạo chùa Viên Minh và đền Hai Bà với quy mô lớn vào những năm 1930-1932. Đến nay vẫn bia ở vườn chùa còn ghi lại việc đó.

Chùa Viên Minh có kiến trúc gắn liền với đền thờ Hai Bà Trưng tạo thành một tổng thể khép kín có bố cục theo kiểu nội công ngoại quốc với các tòa nhà nối liền nhau thành các dãy hành lang vờ uy nghi, vừa tiện lợi cho việc đi lại trong khuôn viên chùa và đền ngay cả khi trời mưa, nắng. Chùa Viên Minh có các đơn nguyên như tòa Bái đường 5 gian nơi thờ đức chúa Ông và ban thờ vị Thánh Tăng. Hai ông Hộ Pháp - một ông thiện, một ông ác. Hai bên tường là những ban thờ hậu có bia gắn chặt vào tường với những ô đặt ảnh người quá cố. Đây cũng là nơi dành cho các vị sư tăng, thiện nam, tín nữ hành đạo cầu nguyện cho chúng sinh được siêu thoát, về cảnh Tây phương cực lạc. Nối liền với Bái đường là Thượng điện, nơi bài trí các pho tượng Phật được xây hệ thống bệ đặt cấp từ thấp lên cao. Gắn với mỗi cấp lại có một ban thờ tạo thành một không gian sâu thẳm, uy nghi như "hàng hà sa số Phật". Phía sau của thượng điện là nhà tổ, nơi thờ các vị sư trụ trì của chùa Viên Minh qua các thời kỳ. Nối liền nhà tổ là cả một dãy hành lang dài hàng chục gian, nơi có điện thờ Mẫu, trai phòng, nhà khách rộng rãi khang trang...

Khác với các ngôi chùa khác ở chùa Viên Minh nhà Bái đường cửa trước không bao giờ mở. Khách thập phương vào lễ Phật đi theo một đường hành lang hẹp giáp với đền Hai Bà Trưng,

vào bên trong và vòng về phía sau của nhà thượng điện. Ở đó có một cửa nách nhỏ để đi vào Chùa do vậy việc đi lại ở đây diễn ra yên tĩnh, kể cả những ngày lễ trọng, nơi đây việc đi lại vẫn trang nghiêm không hề có cảnh ồn ào.

Trải qua các thời kỳ lịch sử với bao vật đổi sao dời, chùa Viên Minh đã và đang tồn tại, bảo lưu được những di sản văn hóa độc đáo của dân tộc. Thể hiện qua những công trình kiến trúc, những pho tượng Phật... Một hệ thống tượng Phật có quy mô lớn, mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn sơn son thiếp vàng được bảo lưu khá nguyên vẹn. Bên cạnh đó là vô số các pho tượng Mẫu, công đồng La hán và các đồ thờ tự như bát bửu, hoành phi, câu đối đại tự chạm khắc tinh xảo. Ở mỗi gian qua các hàng cột là các bức cửa võng chạm nổi, chạm lõng, chạm bong kênh, các đề tài hoa lá thanh tao gắn với Phật như sen, cúc, trúc, mai... khá tinh xảo được sơn son thiếp vàng mà trải qua hàng thế kỷ sắc màu vẫn lộng lẫy uy nghi. Ngoài những hiện vật trên phải kể đến tấm bia đá được dựng năm 1932, hiện nay được đặt ở sau nhà Thượng Điện. Tấm bia này là tư liệu lịch sử quý, ghi lại quá trình trùng tu tôn tạo đền Hai Bà và chùa Viên Minh do cụ Phó Bảng năm Canh Tuất (1900) là Hoàng Tăng Bí quê ở Hà Đông cẩn soạn.

Ngày nay trước nhịp độ phát triển của đô thị, nhiều công trình kiến trúc dân dụng đã và đang được xây dựng bao quanh khuôn viên của chùa Viên Minh và cả đền thờ Hai Bà Trưng. Những công trình đó đã làm phá vỡ cảnh quan và không gian thiêng liêng của khu di tích. Các vị sư trụ trì ở chùa Viên Minh hiện nay đã và đang ra sức bảo tồn và giữ gìn chùa Viên Minh và đền Hai Bà cho thế hệ mai sau những giá trị cao đẹp của Phật pháp và nêu gương khí tiết anh hùng của Hai Bà Trưng cho con cháu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Bắc thành dư địa chí (Thư viện KHXH VNN 318).
2. Đền Hai Bà Trưng - Tác giả Nguyễn Bá Trí (Tạp chí Dân Việt Nam - Số 2 - 1948).
Thư viện Viễn Đông Bác Cổ.
3. Trưng Vương lương vị thánh sắc (Thư viện KHXH).

Ngâm về cổ tích danh lam

Phúc Minh Tự ở Hiệp Hòa - Thái Bình

□ THÍCH THANH HÒA - HỒ THỌ

Phật giáo du nhập vào Việt Nam khoảng cuối thế kỷ II - đầu thế kỷ III sau công nguyên. Và cũng có nhiều môn phái từ Trung Hoa, Ấn Độ mang tâm pháp giáo phái mình sang truyền bá. Song chỉ có giáo phái thiền tôn ngự trị được trong tâm trí dân gian Việt Nam và vị tổ đầu tiên là Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruici). Sang các thế kỷ sau, phái thiền thứ hai Vô Ngôn Thông, tiếp đến các phái Thảo Đường, Tào Động, Lâm Tế... lần lượt gây ảnh hưởng vào Việt Nam.

Sự du nhập sớm, nhưng mãi đến thế kỷ X vai trò Phật giáo mới chiếm vị trí độc tôn, được ưu ái hơn hẳn đạo nho, đạo Lão. Nói đến sự thịnh hành đạo Phật thế kỷ X hẳn phải đề cập tới thời đại Đinh - Lê. Vậy trước thời Đinh Lê thì sao? Giai đoạn lịch sử này đang là tiền đề của quốc gia chính thống độc lập tự chủ, nên lĩnh vực tôn giáo cũng không tách khỏi sự tiến đề đó.

Tuy vậy, sự hiện diện của ngôi cổ tự Phúc Minh với họa tiết văn hóa đời Trần, với văn tự trên bia Long Khánh thứ 5 (1377) do thư lại Nguyễn Đa Kính khắc chữ, cho biết người khởi công xây dựng chùa lại là Linh nhân Hoàng hậu thời Ngô Vương, khiến phải nghĩ tới một

vương triều ngắn ngủi, rất đổi anh hùng, nhưng cũng hết sức khó khăn bởi ngoại tộc gây hấn, nổi loạn thoán nghịch mà Phật giáo vẫn được lưu tâm và đích thân hoàng hậu hưng công xây dựng chùa. Từ bối cảnh phức tạp ấy, chùa ông Lâu Phúc Minh ra đời, có chăng do ảnh hưởng của Phật giáo đương đại và đặc điểm về mảnh đất con người nơi đây có nét nổi trội, mà nhiều nơi trên địa bàn hạ lưu sông Hồng không thể có được. Nhiều nơi trên đất nước ta chưa tìm thấy. Hoặc nói khác đi là thư tịch cổ để cập tới chùa cảnh thế kỷ X chỉ còn lại không nhiều, trong đó có Phúc Minh tự ở Hiệp Hòa Vũ Thư Thái Bình.

Bia thời Trần niên hiệu Long Khánh còn nói tiếp việc các quan chức thời Trần tu sửa Phật điện, các chức quan Hòa đầu họ Lê, họ Nguyễn cùng nhân dân họ Đỗ, họ Mã... dựng thêm hơn 30 gian hành lang để cho việc phụng đạo, ý nguyện của nhân dân được thỏa nguyện khi tuần, tiết.

Sau khi hoàn thành hành lang còn xây dựng gác chuông, mua chuông ở Cổ Lũ treo đánh sớm tối thường nhật, đồng thời xây dựng tháp đá khuyến khích làm điều thiện mong gặp phúc báo, ngăn ngừa điều ác tránh

tội báo về sau.

Phần cuối văn bia thời Trần có bài minh viết:

Hoàng Châu Man Đế,

Tự viết Phúc Minh.

Linh nhân sáng tạo,

Lộ, Nguyễn trợ thành.

Chấn cảnh thân tịch,

Mãi đắc chung thanh.

Duy Phật chi giao,

Dị động quần tình.

Ngôn cam nhi nhập,

Vị phúc khả doanh.

Sùng tu tự tháp,

Tư noa, giai khuynh.

Dư nhiếp cảm uyển,

Chức chuông văn hành.

Ký sự chi tác,

Vạn cổ lưu danh.

Tạm dịch:

Làng man Đế Châu Hoàng,

Có chùa hiệu Phúc Minh.

Do Linh nhân khởi dựng,

Sau Lộ, Nguyễn kế thành.

Muốn gọi dậy sớm tối,

Mua thêm chiếc chuông
kình.

Ồi lời dạy của Phật,

Sao dễ động lòng người.

Nói ngọt mà thâm sâu,

Điều phúc rõ ràng rồi.

Tạo dựng cây tháp chùa,

Do tiền của người đời.

Tôi phận sự bút sách,

Nên viết ra những lời.

Ghi công việc làm tốt,

Để tiếng thơm lâu dài.

Mặt sau bia còn được khắc tiếp việc tiến cúng ruộng vào cửa tam bảo của các chức sắc họ Đỗ và nhân dân An Để, cũng như thập phương vào niên hiệu Chính Hòa năm thứ 20 (1699). Mặt bên tấm bia¹ ghi sự việc hai xã An Để - Phương Táo họp nhau sửa chữa và khắc lại bia cũ theo nét chữ xưa không dám thay đổi. Ngoài tấm văn bia thời Trần, tại chùa Phúc Minh còn có những hòn đá chân tảng chạm bông hoa sen nở rộ, những bậc lan can chạm rồng thời Trần, những hàng ngói mũi hài to, cao thời Hậu Lê và tản mạn là đá, là gạch cổ của những phế tích xưa. Thiết nghĩ nơi đây đang cần có sự quan tâm của các nhà chuyên môn, các ngành, các cấp để nhìn lại một ngôi chùa, một mảnh đất ven sông Nhị gặp nhiều bước thăng trầm lịch sử và đổi thay bởi những biến thiên khôn lường.

Chùa Phúc Minh trên lãnh địa Hiệp Hòa huyện Thủ Trì phủ Kiến Xương tỉnh Thái Bình nằm ngay bên cạnh xã Mỹ Lộc (nay thuộc xã Việt Hùng huyện Vũ Thư), có mối liên quan tới huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường thời Trần. Gần các di tích chùa, tháp thời Lý, thời Trần ở Hà Nam, Nam Định, Thái Bình như Tháp Chương Sơn, Đọi Sơn, chùa Keo, cung điện thời Trần, lăng mộ thời Trần...

Từ xưa, nơi đây đã gây ấn tượng với thi nhân. Dưới đây là bài thơ cảm tác của Đệ tam giáp Tiến sĩ Nguyễn Tông Mại năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời

Lê Ý Tông, làm quan Hàn Lâm đái chế. Ông là người đức độ, giỏi văn thơ⁽²⁾. Nhân sang thăm bạn là Lộ Đức Huy, Hiến sát phó sứ Sơn Nam ở thôn Hương Táo, khi về qua, chùa thôn An Để đã ghé thăm và lưu luyến với cổ tự Phúc Minh, ông bảo con (cùng đi) tính ngày trở lại thăm chùa cảnh nơi đây.

Man hương cổ tự.

Man hương cổ tự hiệu Ông Lâu,

Ngô hậu sơ khai lịch kỷ châu.

Thạch tháp do truyền Trần đại thủy,

Ngoã kiều kiến tự Quế Lâm hầu (1).

Phật đường đạo quán giai tân cảnh,

Câu tích tiền nhân phó văn lưu.

Tị thủ đình xa dung thụ hạ,

Ngũ nhi thí bích vị lai thì.

Dịch thơ (3)

Chùa cổ làng Man

Làng Man chùa cổ hiệu Ông Lâu,

Ngô hậu dựng xây trải mấy châu.

Tháp đá thời Trần ai còn nhớ,

Nhà cầu làm bởi Quế Lâm hầu.

Phật đường, đạo quán nay đều mới,

Cảnh cũ người xưa nước chảy xuôi.

Tránh nắng bóng đa dừng nghỉ lại,

Bảo con bám đốt buổi trùng lai.

Đất nước ta qua các buổi thăng trầm lịch sử, các thế lực ngoại xâm phong kiến, đế quốc đông, tây, đã tàn phá, làm mất mát không ít cái tinh hoa kiến trúc của Phật đường, thạch tháp, ngoã kiều. Song sự hiện diện công trình là do công của các bậc sư tổ chùa Phúc Minh, thượng tọa Thích Thanh Hy và đại đức bản trị. Sự hiện diện chùa Phúc Minh còn do công sức của các già làng An Để, các tín đồ Phật tử cùng nhân dân địa phương cũng như thập phương đã có phúc tâm giữ gìn,

tu bổ chùa cảnh, công trình tôn giáo vừa là tinh hoa nghệ thuật, văn hóa mà tiền nhân để lại.

Nhìn lại cổ tự Phúc Minh ngày nay, còn phải nhớ, quá trình hoạt động cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược mà sư bản tự đã hòa đồng cùng mảnh đất, con người đứng lên giành độc lập tự chủ, không quản ngại gian khó, nguy hiểm che chở, nuôi dưỡng cho cán bộ cách mạng, tạo điều kiện cho cán bộ Việt Minh, dân quân du kích hoạt động, đánh địch giữ làng cùng với việc góp công, góp của cho tiền tuyến, cho sự nghiệp giải phóng đất nước.

Ôn cố tri tân là nét đẹp truyền thống, là bản chất dân tộc như cổ nhân dạy:

"Vãng cổ khả dĩ chi kim".

(Đem việc xưa để soi việc làm ngày nay).

Ôn cố tri tân còn phải thấy rõ "tinh thần sáng suốt của thế đạo, với công nghiệp bố giáo của các tổ sư, Phật giáo rất có công với lịch sử văn hóa nước nhà" mà "Việt Nam Phật giáo sử lược" đã đề cập. Tinh thần đó đang được Đảng, Nhà nước khích lệ, để Phật giáo hòa nhập với cộng đồng, to đậm bản sắc tốt đẹp của quê hương, dân tộc.

(1) Bài thơ này chép trong Quế Sơn tục ký của Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến.

(2) Quế Lâm hầu tức quan Cẩm y thụ vệ sự Đỗ Văn Thông là người An Để, dựng cầu vào chùa năm 1624-1625.

(3) Dịch thơ: Dương Văn Vượng chuyên gia Hán Nôm Hội văn học nghệ thuật Nam Định.

KẼM TRỐNG - CHÙA TRINH TIẾT

□ MAI HỒNG KHÁNH

Kẽm trống - thắng cảnh nên thơ đã được xếp hạng từ năm 1962, nằm ngay ven quốc lộ 1A, cách thủ đô Hà Nội gần 80 km về phía Nam, trên địa phận hai xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam và xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Hẳn rằng Kẽm Trống càng thêm nổi tiếng kể từ khi có bài thơ của nữ sĩ Xuân Hương, đã bao đời thu hút du khách gần xa, các tao nhân, mặc khách. Cảnh quan Kẽm Trống hùng vĩ thơ mộng được tạo bởi phức hợp của sông núi, đồng ruộng cỏ cây, danh lam và thơ ca, truyền thuyết, xoắn xuýt, hòa quyện vào nhau. Điểm nút của Kẽm Trống là khúc sông Đáy chảy quanh co giữa hai triền núi đá vôi rải đều hai ven bờ, chân lan ra tận mép nước. Bờ bên phải trên đất xã Gia Thanh là dãy núi Bạt Gia, bờ bên trái là núi Rùa, núi Cổ Động, núi đất Đông Xuyên và núi Trinh Tiết thuộc đất xã Thanh Hải. Các ngọn núi ở đây phò bày muôn dáng vẻ: ngọn cao, ngọn thấp có ngọn sườn dốc đứng, có ngọn sườn thoải thoải. Trong núi có nhiều hang động đẹp được tạo thành bởi hiện tượng caxtơ với những nhũ đá từ trần hang rủ xuống, từ mặt đất đùn lên mà còn mắt dân gian nhìn ra vô số những voi, những ngựa, đụn thóc, cây rơm, chim xòe, rồng múa...

Đến thăm Kẽm Trống vào những thời gian khác nhau, du khách sẽ được chiêm ngưỡng bức tranh thiên nhiên kỳ thú luôn thay đổi sắc màu, khi hiện thực, lúc kỳ ảo, đẹp nhất là vào buổi sớm mai hay trong ánh hoàng hôn.

Bên bờ trái sông Đáy trên đất xã Thanh Hải có con sông Đào dài gần hai cây số, cả hai đều ăn thông với sông Đáy, chảy ôm lấy núi Rùa và núi Cổ Động.

Chuyện xưa kể rằng: năm 1821, ông vua trẻ

Minh Mệnh của triều Nguyễn làm cuộc tuần du ra Bắc Hà. Trên đường về kinh đô, vua đi thuyền xuôi dòng sông Đáy để tiện thể ghé thăm Kẽm Trống và Địch Lộng, hai cảnh đẹp vẫn được người đời ngợi ca. Đến khúc sông Đáy, sắp vào Kẽm Trống, một viên quan đọc cho vua nghe bài thơ của bà chúa thơ nôm. Vua chợt hiểu đằng sau những vần tả thực, còn chỉ "cái ấy", đường đường một đấng trị vì chả lẽ phải chui qua. Thế là Minh Mệnh lệnh cho thuyền rồng dừng lại, triệu viên quan địa phương thúc dân mau chóng đào một con sông mới vòng qua Kẽm Trống. Nhiều cụ già còn nêu một truyền thuyết khác để giải thích nguồn gốc con sông Đào này: Dưới triều Lê có một tướng tài quê làng Đoan Vĩ được triều đình phong chức Quận công khiến bọn nịnh thần ghen ghét. Hơn nữa nơi đây có nhiều địa danh mà theo thuyết phong thủy sẽ là mảnh đất phát như bến vua, ngôi rồng. Thượng chế viên quan to của triều đình một lần qua đất Thanh Hải, thấy vậy, sợ ngại vàng về tay viên quận công trên, đã tâu với nhà vua bắt dân phải đào một con sông xong trong một ngày đêm để triệt long mạch.

Đã bao đời nay du khách gần xa lui tới tham quan, vãng cảnh Kẽm Trống không quên một cổ tích của quần thể danh lam - thắng cảnh này. Đó là ngôi chùa tọa lạc ở lưng chừng núi Trinh Tiết thuộc thôn Đông Xuyên xã Thanh Hải (huyện Thanh Liêm, Hà Nam). Chùa có tên chữ "Phật Tích tự", tên nôm "Trinh Tiết Sơn tự" nhân dân trong vùng quen gọi là chùa Trinh Tiết.

Núi Trinh Tiết ở bờ trái dòng sông Đáy cùng các ngọn núi khác quần tụ, hợp với dòng nước uốn lượn, trong xanh thành bức tranh sơn

thủy ngoạn mục. Chùa Phật Tích trông ra dòng sông Đáy, được xây dựng lại dưới triều Lê Trung Hưng. Chùa kiến trúc kiểu chữ "Nhị" gồm 2 toà, mỗi toà 3 gian, đã trải qua nhiều lần trùng tu, lần gần đây nhất vào năm 1930. Chữ viết ở thượng lương tiến đường ghi rõ "Bảo Đại Canh ngọ thập" nhị nguyệt Sơ lục nhật trùng tu".

Bên phải chùa có ngôi miếu thờ "Thập bát long thần chân tế - một vị thiên thần, dân gian tôn xưng là Đức ông. Ở cửa miếu còn câu đối theo kiểu nhấn vữa, phác họa phong cảnh nơi đây:

Thu thập kỳ viên, cổ vãng kim lai quang bất tận.

Sơn danh Trinh Tiết, phong thanh nguyệt bạch hội trường tân.

Tạm dịch:

Vào đám cây trong chốn kỳ viên, xưa tới nay phong quang vô tận.

Tên ngọn núi gọi là Trinh Tiết, trăng trong gió mát vận hội canh tân.

Tuy xa làng xóm, nhưng chùa lại gần quốc lộ 1A nên thuận tiện cho khách tham quan. Theo tuần tiết, chùa Trinh Tiết vẫn đều đặn khói hương. Đầu chỉ lễ Phật, nhân dân quanh vùng còn đến thắp hương tưởng niệm một công chúa thời Trần được thờ ở hậu cung Chùa.

Theo thần phả: Tháng 8 năm Mậu dần (1398), Hồ Quý Li bắt ép vua Trần Thuận Tông phải đi tu ở cung Bảo Thanh và nhường ngôi cho Thái tử Trần An mới 3 tuổi. Trần Thị Bạch Hoa, chị của Thái tử, lúc đó 17 tuổi phản đối, được Hồ Nguyên Trừng thương tình cho người đem thuyền chở đi lánh nạn. Nguyễn Bằng Cử bí mật hộ tống tới Kẽm Trống thấy phong cảnh hữu tình, bà cho thuyền dừng lại, chọn đất dựng chùa, đốc lòng thờ Phật, làm việc công đức cho dân. Rồi về sau bà cũng thác tích tại đây.

Câu đối ở chùa đã cho biết nguồn gốc của chùa Trinh Tiết:

*Trần triều thủy tạo lưu tiên tích
Nguyễn chúa trùng tu sáng Phật đài.*
Nghĩa là:

Dựng từ triều Trần (chùa) để lại dấu vết người tiên.

Các chúa Nguyễn qua đây cho phép sửa lại chùa tạo thêm đài thờ Phật.

Việc thờ Bạch Hoa công chúa có liên quan đến tên núi, tên chùa. Có hai thuyết: thuyết thứ nhất cho rằng: tên núi là Trinh Tiết có trước, rồi chùa mới đặt tên theo núi, được dựng lên để mong tích tụ khí thiêng (trong) của thời và tinh túy của đất... Thuyết thứ hai: tên núi gọi theo tên chùa vì chùa thờ một công chúa thời Trần chưa có chồng còn nguyên vẹn tiết trinh.

Trong số các du khách vãng cảnh chùa có vị vua chúa, các tao nhân, mặc khách kể cả người nổi tiếng trên văn đàn thuở trước. Tại chùa và trong dân gian còn lưu giữ một số bài thơ để vịnh chùa Trinh Tiết, giàu giá trị văn học.

Tháng 11 năm Canh tuất (1430) vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) cầm quân đi đánh Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái ở Châu Thạch Lâm (Cao Bằng ngày nay). Thuyền ngự dừng nơi Kẽm Trống, vua lên núi Trinh Tiết vãng cảnh và để lại bài "Đề chùa Phật Tích" (dưới đây xin giới thiệu các bôm dịch thơ).

*Sân chùa lá đỏ đang rơi
Chiều hôm lên núi nghỉ ngơi sao buồn
Rêu phong gạch ngói xanh rờn
Ở bên tượng hồng may còn bát nhang
Thời bình nay đã bước sang
Lòng người thì vẫn nước làng năm xưa
Thương thay cảnh vật hoang sơ
Nhà Trần công chúa phụng thờ có thiêng
Phò cho một xứ hương thôn
Chấn hưng cơ nghiệp tiền nhân dựng nền*

Thời vua Lê Chúa Trịnh, Thái sư Trịnh Kiểm đi đánh Mạc Phúc Nguyên, thường qua vùng này, cũng đã sáng tác một bài thơ vịnh chùa Trinh Tiết:

Lên bờ chiều, tới nơi chân núi

Đường đá vin cây bước bước lên
Mưa móc ướt thân người bái phật
Đường hoàng pho tượng vi Trinh tiên
Nghe rằng giữ xác hàm rồng nọ
Lánh nạn tu dây dựng cảnh thiền
Mười lăm thập kỷ người tôn kính
Vì dạ cao kiên tạo dựng nên.

Danh sĩ Bùi Huy Bích, khi vãng cảnh chùa, để vịnh một bài thơ thắm nỗi buồn man mác:

Núi tên Trinh Tiết năm nào
Mà ngôi chùa ấy ai vào dựng nên
Non ai cây mọc xanh đen
Hát giang lớn nhỏ thuyền chen mái chèo
Trong thôn nói lại vài điều
Tượng đá công chúa tiền triều tại đây
Cầu cho nạn khỏi, tai bay
Nén hương thành kính tỏ bày nỗi riêng
Việc đời, đời đổi cảnh thiền
Mái tường dột nát bóng xiên trời chiếu
Thi hào Nguyễn Du qua chùa, sáng tác bài
thơ đây thương cảm về công chúa Bạch Hoa.

Chán đời bụi bậm vào hang núi
Giải tấm thân tàn một thảo an
Quốc tặc đã đành không giải cứu
Nhân tình đâu nghĩ chuyện đa mang
Gió trăng mát mẻ người trần hận
Hoa cỏ thơm tho cúng phật đàn
Công chúa triều Trần năm trước đấy
Vài vắn nhắn nhủ khách du quan

Theo mạch ấy, nhưng mang ý nghĩa tôn vinh là bài thơ đề năm sáng tác 1820 của tri phủ Nghĩa Hưng Ngô Văn Thành.

Một non, một nước, một người trinh
Muôn kiếp thiền già cảnh vẫn xinh
Vì mến tiết cao nên có thể
Từ trần hương khói vẫn nguyên lành

Kẽm Trống một vùng non nước, một vùng lung linh huyền tích và chùa Trinh Tiết như còn vang vọng âm hưởng những bài thơ xưa ngợi ca phong cảnh hữu tình, thương cảm một nàng công chúa... đã và đang mời gọi du khách xa gần.

VỀ ĐẸP CHÙA THIỆN KHÁNH

□ TRẦN VĂN MỸ

Làng Mai Động thuộc đất Kẻ Mơ, ở đông nam thành Thăng Long. Ở đây có ngôi đình lớn thờ đồ Tam Trinh, nhà giáo đồng thời là danh tướng thời Hai Bà Trưng (đã được Bộ VHTT xếp hạng) Mai Động còn có ngôi chùa cổ tên chữ Thiện Khánh tự.

Chùa Thiện Khánh khởi dựng từ lâu đời, được sửa chữa vào các năm 1643, 1680, 1852, 1929. Sau đó là thời kỳ đất nước đầy biến động do chiến tranh nhưng ngôi chùa đã may mắn thoát khỏi sự tàn phá. Chỉ tiếc khuôn viên khá rộng của chùa này đã bị thu hẹp. Một dải đầm hồ, gắn liền với sự tích bà Chúa Đầm, có cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, nay đã thành nhà dân, nhà tập thể. Những ngôi bảo tháp cũng phải đi vào trước sân chùa.

Mấy chục năm qua, ở chốn u tịch này, chỉ có nhà sư già cần mẫn, đèn hương cầu nguyện cho đời sống tâm linh của dân làng, người đời ít ngó ngang tới. Như vậy lại hóa hay. Qua khảo sát, được biết chùa Thiện Khánh là một trong số ít các chùa còn giữ được đủ các tượng Phật, từ bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn đến Thập Điện Diêm Vương; đặc biệt nơi đây còn có tượng gỗ Di Đà phóng quang cao 0,8m.

Ngay trước phật điện, có tấm bia đá "Trùng tu Thiện Khánh tự bi" tạo năm Vĩnh

Trị thứ 5 (1680) mà nay nét chữ hoa văn còn nguyên vẹn; Bia cỡ 75cm x 120cm. Ở trán bia có tạc hình mặt trời đao mác vút thẳng tượng trưng cho chớp, tạc rỗng biểu hiện của mây, riềm bia tạc hoa dây, có điểm xuyết những con chim đang bay ở các động tác khác nhau theo phong cách nghệ thuật chạm đá thời Lê sơ và thời Mạc...

Văn bia do Nội văn chức người xứ Thanh Hoa Đình Tiến Cù soạn kể về Vương Tử Hằng quận chúa Trịnh Thị Ngọc Thánh cùng vương tôn Trịnh Thị Ngọc Nhĩ, xuất tiền sửa chùa làm tiền đường, hậu đường, tả lang, hữu lang, gác chuông, gác trống, tượng Phật. Cảnh chùa, các bà lại lập chợ để tiện việc mua bán cho dân, sau đó lại cấp ruộng, cấp ao để dân cấy cấy. Qua văn bia, nhiều địa danh cổ như đồng Đại Từ, Yên Duyên, 12 xứ Đồng Đê được ghi lại. Nhớ ơn các bà, tháng 5-1680 các quan viên hương trưởng đã lập thúc ước coi các bà như "Cha mẹ, khi vương phủ có công việc dân tự nguyện đến phục vụ và khi mất dân thờ các bà như hậu phật". Hằng năm, giữ lễ thờ cúng vào ngày sinh, ngày mất và tết cơm mới 10-10. Lại soạn bài minh khắc vào đá: Biện Thượng danh hương, sinh ra quận chúa, dòng dõi thân hoàng. Tấm lòng, hỉ xả. Vốn đức thần lương... Sửa sang cổ tích cúng tiến điển trang. Cho làng Mai Động. Phụng sự đèn nhang. Đồi đời còn mãi..."

Mặt sau của bia có ghi "Tạo lập hậu phật bi" khắc năm Quý Mùi 1643 (mặt bia này đáng lẽ phải quay ra ngoài) kể về vương phủ thị nội cung tần Đức bà Hoan Trịnh Thị Ngọc Khoa (bà cô của vương tử vương tôn vừa kể) đã cấp cho chùa 200 quan tiền dùng vào các việc hữu ích (theo giáo sư sử học Trần Quốc Vượng: Ngày ấy giá 1 mẫu ruộng là 3 quan).

Ở chùa Mai Động, hiện có tượng của hai

bà chúa, từ lâu nhân dân chỉ gọi là bà chúa Đằm. Lòng ngưỡng mộ sâu sắc của dân với các bà đã được thể hiện khá thành công qua bàn tay tài hoa của nghệ sĩ. Tượng có khuôn mặt đầy đặn, nhân hậu. Tóc chải ngược, kết trên đỉnh, có dây buộc chảy hai dải ra sau lưng dưới dạng bong kênh. Hai bên búi tóc có kết hình vân xoắn, tựa như các tượng Quan âm thế kỷ 16. Tượng mặc áo choàng (lộ yếm, cổ 3 ngón) được làm nhiều lớp ba đào. La bàn phủ qua hai vai chảy xuôi theo thân. Tay tượng đưa vào giữa, tạo cảm giác tâm thanh lòng tĩnh. Tượng được phủ khăn chảy lưng với nhiều đường cong và biến theo kiểu lá sen. Cánh tay áo chảy lưng tới 3 cấp xuống gần sát chân theo kiểu động giọt, điểm xuyết các đường gân mềm mại. Áo trong của tượng để lộ nửa bàn chân trần nhằm biểu hiện vẻ từ bi mang tính Bồ Tát.

Tượng bà Trịnh Thị Ngọc Nhĩ tạo có phần muợn hơn. Áo tượng đơn giản, khăn phủ tay ít chạm các đường cong. Hai ống tay áo buông lưng rộng nhưng chỉ xuống tới gối.

Các nhà nghiên cứu mỹ thuật và lịch sử do giáo sư Trần Quốc Vượng dẫn tới tham quan chùa đánh giá đây là hai pho tượng đẹp, còn chịu ảnh hưởng rõ nét của nghệ thuật tạo tượng cuối thế kỷ 16 đầu thế kỷ 17.

Nhằm bảo tồn các giá trị nghệ thuật quý còn lại, vừa qua, chùa Thiện Khánh bước đầu được tu tạo... HTX Kết Nghĩa chi tiền sửa tam quan, lát gạch bái đường, nhà tổ. Nhà hàng Bắc Hải cung tiền làm mới "Nhất chính đạo" (con đường chính quy nhất tới cửa Phật) nói tam quan với tòa tam bảo. Nhiều người ở thủ đô đóng góp tiền để làm cửa, sắm câu đối, đắp non bộ... Họ đã tự nguyện hương về cội nguồn và để lại dấu ấn đẹp trên di tích ở Thăng Long.

PHẬT GIÁO DU NHẬP PHƯƠNG TÂY

□ VŨ MINH TUYẾN (*)

Phật giáo là một tôn giáo đã ra đời trên 2500 năm ở Ấn Độ cổ đại, sau đó trở thành một trong những học thuyết tôn giáo chủ yếu ở các nước phương Đông, Phật giáo du nhập vào một số nước phương Tây đã được hơn thế kỷ. Đặc biệt nó được truyền bá rộng rãi từ đầu thế kỷ XX. Hiện nay Phật giáo càng thu hút sự chú ý của nhiều người ở phương Tây. Đến nỗi một nhà kinh tế học nổi tiếng của Pháp là Jacques Attali trong bài "sự sụp đổ của nền văn minh phương Tây - những giới hạn của thị trường và nền dân chủ" đã viết rằng: phương Tây cần học hỏi ở "những nền văn minh dựa trên những niềm tin mang tính triết học và đạo đức khác", trong đó ông kể tới Phật giáo.

Trước tình hình trên, người ta đưa ra những lý giải khác nhau để nói về nguyên nhân của hiện tượng đó. Đáng chú ý một nhận định từ chính phương Đông, kể cả từ nước ta, cho rằng phương Tây tôn sùng chủ nghĩa duy lý, nghèo nàn về đời sống tâm linh nên phải tìm tới

Phật giáo. Thế là người ta tự hào nghĩ rằng cái thời "Châu Âu trung tâm" đã phải nhường bước cho thời kỳ "phương Đông trung tâm".

Trong lịch sử, Phật giáo cũng như nhiều giá trị văn hóa khác đều đã từ nước này xâm nhập nước khác. Người Mỹ có khái niệm "cập văn hóa" để chỉ quá trình chuyển đổi văn hóa đó. Giá trị văn hóa nào với tư cách ý thức xã hội cũng có tính độc lập tương đối, bởi vì xét tới cùng nó bị quy định bởi tồn tại xã hội. Nhận thức được quy luật sự du nhập Phật giáo vào phương Tây không chỉ để hiểu được vấn đề đang ở trong thời sự thế giới, mà cũng là cơ hội để thấy được bản chất của giao lưu văn hóa ở nước ta, kể cả sự có mặt của Phật giáo trong lịch sử và hiện nay.

Đúng là ở phương Tây, chủ nghĩa duy lý có địa vị thống trị trong nền văn minh hiện đại. Cần hiểu thấu đáo hơn về những điều kiện kinh tế - xã hội đã quy định sự phát triển của chủ nghĩa duy lý thì mới thấy được cái lý không thể chối cãi về sự du nhập của Phật giáo vào

phương Tây.

Đã hơn ba thế kỷ ở phương Tây, xã hội công nghiệp, kể từ giữa thế kỷ XX là chủ nghĩa hậu công nghiệp, đã được thiết lập. Chủ nghĩa hậu công nghiệp được xây dựng trên nền tảng công nghệ. Người ta bảo rằng như vậy nó là sản phẩm của lý trí hùng mạnh khác biệt và đối lập với chủ nghĩa phi duy lý trong đó có siêu hình học và hệ tư tưởng. Tính duy lý ấy thâm nhập vào toàn bộ đời sống ở phương Tây, từ chính trị, kinh tế, khoa học đến văn hóa và cả trong đời sống hàng ngày. Có hai thành quả quan trọng nhất của chủ nghĩa duy lý: thị trường và Nhà nước.

Thị trường trong chủ nghĩa tư bản là biểu hiện tính duy lý cao nhất, bởi vậy người ta không phải thiếu căn cứ để so sánh nó với những phát minh khoa học lớn nhất của thời đại. Song những hậu quả bi thảm do nó gây ra cũng thực là khủng khiếp.

Nói về "ý nghĩa của thị trường" A. Toffler trong cuốn "làn sóng thứ ba" cũng phải viết rằng nó được sinh ra

(*) Nghiên cứu sinh - Triết học.

trong "nền văn minh chỉ coi trọng đồng tiền, tham lam, thương mại hóa và vụ lợi nhất trong lịch sử" cho nên ông đồng tình với lời tố cáo nổi tiếng của Mác trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản rằng "xã hội mới không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác ngoài mối lợi lạnh lùng và lối "trả tiền ngay" không tình, không nghĩa". Những mối quan hệ cá nhân, những mối ràng buộc gia đình, tình yêu, tình bạn, mối quan hệ láng giềng với cộng đồng, tất cả bị nhuộm màu những quan hệ tiền nong đơn thuần.

Mác đã nêu lên cái bi kịch của sự tha hóa; con người bị tách khỏi tư liệu sản xuất, lao động trở thành hàng hóa, và bị chính hàng hóa do mình làm ra thống trị số phận của mình.

Thành tựu to lớn thứ hai của chủ nghĩa duy lý là Nhà nước. Nhà nước không còn là bộ máy thủ công đơn giản mà được thiết lập trên nền tảng của kỹ thuật, của công nghệ, cho nên "lý trí của nhà nước" cũng trở thành tối thượng. Nó cũng là một lực lượng ở bên ngoài con người, làm tha hóa con người.

Chủ nghĩa duy lý đã là một năng lượng ưu thắng đưa phương Tây tới đỉnh cao của nền văn minh kỹ thuật hiện đại. Bản thân chủ nghĩa duy

lý, sự tiến bộ kỹ thuật không phải là một "chủ nghĩa tai họa" mà là hiệu quả hai mặt của nó; mặt tích cực và mặt tiêu cực - mặt sau vừa nói đã tạo nên cuộc khủng hoảng sâu sắc làm cho con người lại tha hóa; bị "phi nhân cách".

Kể từ đầu thế kỷ này, một loạt các trào lưu triết học nhân bản với những hệ thống triết học đồ sộ đã ra đời để cứu nguy cho con người. Có thể kể ra; phân tâm học, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa nhân vị, nhân bản học triết học, chủ nghĩa cấu trúc và hậu cấu trúc, chú giải học, hiện tượng học, chủ nghĩa hiện sinh. Tất cả các triết học đó đều xoay lưng lại với lý trí, với tư duy và đều quay về tìm lại "cái bản ngã chân lực", nói như Husserl là "cái tôi - chủ thể", "cái tôi siêu nghiệm".

Các nhà triết học đó đều coi khinh "cá nhân" - Heidegger nói: "không có gì kinh khủng hơn là hiện hữu như một cá nhân" bởi cá nhân chỉ biết vỗ vập đối vật, chẳng biết "hiện sinh chân thật" là gì. Nhà triết học Đức Max Scheler cho rằng: không chỉ dừng lại ở tư duy mà đằng sau nó là "tinh thần", đó chính là nguồn gốc của mọi ý thức.

Triết học nhân bản ở phương Tây cũng đã đề cập đậm nét tới "mối quan hệ

tương tác" giữ tư duy và tinh thần. Husserl đã nói tới "sự tương hỗ" giữa cái lôgic và cái nghiệm sinh (về-cu) tức tới mối quan hệ giữa tư duy và tinh thần.

Như vậy là "Phật tính" do Phật giáo đề xướng cũng đã được nhiều trào lưu triết học nhân bản đề cập tới tuy dưới những biến thể khác nhau.

Khó có căn cứ để nói triết học phương Tây không biết tới mối tương tác giữa tư duy và tinh thần, thì cũng khó nói triết học phương Tây hiện đại không sâu về lĩnh vực đời sống tâm linh. Chính nhờ chủ nghĩa duy lý, các nhà triết học phương Tây đã có một công cụ lợi hại về sự phân tích lôgic các phạm trù triết học của họ làm cho các trào lưu triết học có truyền thống tư duy lý luận mà Phật giáo - sản phẩm của xã hội cổ đại khó bề so sánh được.

Jacob Bolhme (1575-1624), nhà thần bí học nổi tiếng người Đức, đã bàn tới vấn đề "tinh thần" nhưng không được khái niệm hóa cao như các triết thuyết hiện đại, cho nên ông cũng chỉ có địa vị khiêm tốn trong lịch sử triết học phương Tây.

Trước khi Phật giáo du nhập phương Tây, lục địa này đã có những tôn giáo lớn cắm rễ sâu hàng ngàn năm, trước hết là Cơ đốc giáo, sau là đạo Tin lành, đạo Hồi;

cũng rất nhiều đạo dân tộc khác nữa. Chỉ cần điểm qua mấy số liệu về tôn giáo ở một số nước lớn:

Pháp:

76,4% Thiên chúa giáo

3% Hồi giáo.

2% Đạo Tin lành.

Mỹ: 40% Đạo Tin lành

30% Thiên chúa giáo.

3,2% Do Thái giáo.

Italia: 83,2 Thiên chúa giáo.

Tây Ban Nha:

92,2% Thiên chúa giáo.

Canada:

96% Thiên chúa giáo.(1)

Vậy vì sao Phật giáo lại vẫn len nỏi vào và gây hấp dẫn đối với phương Tây hiện đại?

Trước hết cũng cần phải nói rằng, tuy Phật giáo nhập phương Tây đã được hơn thế kỷ, số lượng tín đồ không ít, nhưng so với tôn giáo khác, với dân số ở lục địa này thì cũng chưa là nhiều. Theo nguồn Chen lin Shu, Yuan Yayun năm 1992. Phật giáo ở Bắc Mỹ có 185.250 người, ở Nam Mỹ có 193.200 người, ở châu Âu có 193.000 người. (2).

Chính những hậu quả về kinh tế, văn hóa - xã hội của chủ nghĩa duy lý diễn ra ở phương Tây, như đã trình bày ở trên, là mảnh đất màu mỡ cho Phật giáo dễ bề thâm nhập và phát triển.

Phật giáo du nhập phương Tây, nhanh chóng hòa nhập

các trào lưu triết học nhân bản khác để cứu mạng cho thân phận của con người đang bị uy hiếp ngày một nặng nề.

Cuộc sống trong một thế giới công nghiệp quá ồn ào, sôi động và dư thừa về vật chất, con người ta cũng muốn tìm tới một sự "thanh tịnh" về mặt tinh thần để gửi gắm niềm tin vào cõi vĩnh hằng nơi "siêu thoát". Cũng chính trong cái thế giới công nghiệp quá ồn ào, nhàm chán, đơn điệu ấy, người ta dễ thích thú tìm tới cái gì là "ngoại lai" (exo tique) nhất là đối với thế giới phương Đông đầy bí ẩn.

Bên cạnh đó, từ lâu đã có hàng chục triệu người di cư từ các nước phương Đông sang các nước phương Tây trong số đó có không ít người theo Phật giáo. Phật giáo là một trong những phương tiện văn hóa cố kết cộng đồng của những người xa quê hương - xứ sở, bởi vậy Phật giáo phát triển trước hết ở cộng đồng những người di cư ấy, đồng thời chính những tín đồ Phật giáo là tác phẩm nhận trực tiếp truyền bá Phật giáo vào các các nước phương Tây.

Phong trào phản văn hóa ở Mỹ trong những năm 60 ghi lại khá rõ dấu ấn sự du nhập Phật giáo vào Mỹ. Người ta không chỉ thấy Phật giáo ở

"thế hệ beat" (Beat generation) mà còn đi theo nhiều tôn giáo khác nữa như "chủ nghĩa thần bí", "chủ nghĩa nền tảng", "chủ nghĩa thờ Sa-tăng", "tôn giáo về một trái đất phẳng" v.v... Tuy người ta có thể thấy dấu Phật giáo ở mấy nhà văn như Allen Gisberg, Jack Kerouac, nhưng dù sao đó cũng là một "cửa lạ" được bổ sung mà thôi. Cả một dòng chủ nghĩa phi duy lý của phương Tây đã làm thành một cái nền cho cái mà người ta gọi là "ý thức lãng mạn" của "beat" và của "hip" văn hóa. Có thể kể ra một loạt lý luận sau đây: chủ nghĩa Pascal, chủ nghĩa Fourier, chủ nghĩa hiện sinh. Về văn học thì có chủ nghĩa thần bí của William Blake (nhà triết học người Anh), chủ nghĩa siêu thực, quan niệm baroque.

Cũng ở những năm 60, phong trào bạo loạn của thanh niên, người ta thấy một xu hướng quay về phương Đông được gọi là "chủ nghĩa phương Đông", rồi "chủ nghĩa Đông Nam Á" mà Phật giáo là một giá trị lớn. Phong trào sinh viên phương Tây cho rằng cần phải lấy sự đề kháng của phương Đông với tư cách là tượng trưng của những nguyên tắc sống còn để đối lập với "nền văn minh vật chất không hồn" của phương Tây. Không chỉ Phật

giáo mà cả đến từ "Việt Nam" cũng được nêu lên như một khẩu hiệu chống lại chủ nghĩa duy lý tôn thờ sức mạnh vật chất, kỹ thuật đè bẹp con người.

Các tôn giáo ở phương Tây kể cả Thiên chúa giáo, đạo Hồi và nhất là đạo Tin lành cũng đều có thể theo Phật giáo được không chỉ vì sự khoan dung đối với các "ngoại đạo", vì quan niệm về "chủ nghĩa đa nguyên" tôn giáo mà còn vì Phật giáo với cái "tĩnh tâm" của mình không đối lập gì với sự cảm nhận về Chúa, đối diện về Chúa của mỗi con người. Hơn nữa sức cuốn hút của Phật giáo ở phương Tây cũng bắt nguồn từ chính triết lý sâu sắc về nhân sinh quan và thế giới quan trong giáo lý của Phật giáo.

Cũng không phải toàn bộ giáo lý của Phật giáo được đón nhận ở phương Tây, người ta chỉ thích hướng vào Thiên tông (Zenisme) với thành phần hấp dẫn nhất là thực hành thiền. Ngồi thiền trở thành hoạt động của vô số những nhóm nhỏ. Thiền cùng với yoga không phải để nhằm hoàn thiện tinh thần, để phút chốc ngộ đạo - thấy được chân lý mà là để kích thích những tiềm năng của con người, là một liệu pháp tâm lý, một hệ thống rèn luyện thân thể.

Sở dĩ có hàng trăm trung tâm dạy và tập Thiền tông vì tông phái này cũng gặp những loại chủ nghĩa thần bí vốn cũng đã có lâu đời ở phương Tây, như đã nói ở trên.

Nội dung cơ bản của Phật giáo với mục đích và cùng đích là giải thoát chúng sinh đã được "Tây hóa" dưới một hình thức rất thực thể là ngôi thiền, cho nên các nghi lễ của Phật giáo khác cũng vững mặt nhiều ở phương Tây; người ta ít quan tâm tới chùa chiền, tu viện, các nghi thức về thờ cúng. Có lẽ vì vậy mà Tịnh độ tông ít phát triển ở các nước phương Tây.

Truyền thống dân chủ cá nhân chủ nghĩa được coi là giá trị văn hóa cao ở phương Tây cũng thể hiện rất rõ ở Phật giáo: các tổ chức Phật giáo không thiết lập một phẩm chất nghiêm ngặt nào cả mà chỉ là những giới luật. Đời sống ở đây vẫn tuân theo những nguyên tắc dân chủ và tự do của mỗi cá nhân.

Tôn giáo mà ở đây Phật giáo là đối với người phương Tây, nhất là đối với người Mỹ là việc riêng tư hoàn toàn mang tính cá nhân. Người theo Phật giáo tự tạo lập cho mình những tín điều tôn giáo riêng biệt chứ không tùy thuộc vào một chùa nào.

Phong trào nữ quyền ở phương Tây nhất là ở Mỹ

phát triển rất sớm và sâu rộng cho nên nói như một từ của phong trào đó, đã "phụ nữ hóa" (Féminisation) cả tôn giáo, cho nên không chỉ tăng mà ni cũng đông, hơn nữa giữa tăng - ni là một quan hệ bình đẳng của "giống nam" và "giống nữ".

Phật giáo nhìn đời như một "bể khổ trầm luân" cho nên tín đồ coi việc xa lánh trần tục là "từ bi - hỷ xả" để cứu vớt mình và cứu vớt chúng sinh. Tín đồ Phật giáo ở phương Tây, nhất là ở Mỹ không phải "xuất gia" - có nghĩa là đến chùa để cắt đứt mọi liên hệ xã hội trần tục mà là đi vào đời "thân lập thân" của một con người cô đơn, một mình chèo chống giữa dòng sông của cuộc đời không cần dựa dẫm vào bất cứ cái phao bảo hiểm nào cả.

Phật giáo bản thân nó mang những giá trị phổ quát cho nên vẫn có sức sống, vẫn thâm nhập và phát triển rộng rãi kể cả ở phương Tây có truyền thống duy lý vững chắc, nhưng nó cũng chỉ có tính độc lập tương đối, sự "Tây phương hóa" của nó được quyết định bởi chính điều kiện tồn tại xã hội của mảnh đất mà nó đã cấy được vào.

(1) Theo số liệu: Tôn giáo và đời sống hiện đại. T2. Thông tin Khoa học xã hội chuyên đề - Hà Nội 1997.

(2). Sđđ

CHÙA VÀNG Ở MYANMA

□ NGÔ VĂN DOANH

Nói đến Miama không thể không nhắc tới ngôi chùa Vàng (Svedagôn) ở thủ đô Rānggun. Svedagôn rất gần gũi thân thiết và linh thiêng đối với mỗi người dân Miến. Người ta thường gọi ngôi chùa này là "niệm vinh quang bằng vàng" của đất nước Mianma là hiện thân của Mianma.

Svedagôn là một trong những ngôi chùa lớn của Mianma và của cả khu vực Đông Nam Á. Cách Rānggun hàng chục cây số dù ở phía biển hay trong đất liền đều có thể nhìn thấy chóp vàng rực rỡ của ngôi tháp chính cao trăm mét.

Truyền thuyết về Svedagôn kể lại rằng, hai nghìn năm trăm năm trước đây, tại thành phố nhỏ Okala (gần Rānggun), có hai nhà buôn tên là Tapusa và Bhalica. Hai người đã tới Ấn Độ và đã gặp Đức Phật tại Bodhigaya. Phật tặng cho hai nhà buôn 8 sợi tóc vàng của mình và nói: "Các con hãy cất giữ những sợi tóc này của ta!". Trên đường về, vị vua của vương quốc mà họ đi qua chiếm mất hai sợi. Hai sợi nữa bị vua rỗng lấy. Một hội lễ tụng bùa trọng thể đã được tổ chức nhân dịp hai nhà buôn đem những sợi tóc vàng về. Sácscsa, vị chúa tể của bầu trời cùng bốn thần nát cũng xuống dự lễ chọn đất dựng tháp cất giữ báu vật. Khi chiếc rương đựng 4 sợi tóc được đặt vào hòm xá ly thì một điều diệu kỳ đã xảy ra: bốn sợi tóc vàng của đức Phật đã mất xuất hiện và cả tám cùng bay lên ao tỏa sáng rồi mới cùng vào nằm trong hòm xá ly. Khi tám sợi tóc vàng chiếu rọi hào quang, người cầm tự nhiên biết nói, người điếc bắt đầu nghe được, người tàn tật khỏi bệnh và đi lại được (không hiểu sao truyền thuyết lại không nói gì tới người mù). Rồi thì một trận mưa châu báu phủ lên mặt đất một lớp bạc, vàng, đá quý dày đến đâu gối. Sácscsa dậy lên

hòm xá ly một hòn đá vàng rồi mọi người dựng ngôi tháp bằng vàng cao 20 mét lên đó. Quanh tháp vàng, dân chúng còn dựng thêm 6 tháp nữa: tháp bạc, tháp thiếc, tháp đồng, tháp chì, tháp sắt và tháp cẩm thạch.

Nếu đúng như truyền thuyết kể lại thì cách đây hơn 2000 năm, trên đất Singutara, đã có một ngôi tháp bằng vàng cao 20m. Chỉ có những nghiên cứu khảo cổ thật khoa học và tỉ mỉ mới có thể xác nhận được độ tin cậy của truyền thuyết.

Cho đến nay, những cứ liệu đáng tin cậy sớm nhất về Svedagôn chỉ là những văn bản được viết vào cuối thế kỷ 14. Biên niên sử Miến cho biết, vào năm 1372, vua Hantavadi (Pegu) là Biania U đã dựng lại tháp Svedagôn nằm ở gần làng chài Đagôn, vì thế mà tháp có tên là "Đagôn vàng" hay "Đagôn tuyệt diệu". Trong tiếng Miến, "Sve" có nhiều nghĩa: "vàng", "làm bằng vàng", "tuyệt diệu". Biên niên sử còn cho biết thêm, ngôi tháp mà Binia U dựng lại cũng cao 20 mét.

Sau đây, về số phận tiếp theo của Svedagôn, có nhiều tư liệu nói tới hơn. Biên niên sử kể lại nhiều lần tu sửa nữa ở Svedagôn vì kiến trúc nhiều lần bị hư hại do động đất gây ra. Từ giữa thế kỷ 16 đến đầu 20., đã ghi lại được 8 trận động đất gây thiệt hại cho Svedagôn. Cứ mỗi lần tu bổ là mỗi lần Svedagôn được mở rộng thêm, được làm to hơn và được dày cao thêm.

Trong những thế kỷ 14-15, Đagôn nằm trong lãnh địa của vương quốc Môn Pegu. Các vua chúa Pegu rất chú ý tới Svedagôn. Cho tới cuối thế kỷ 15, sau một vài đợt tu bổ, ngôi tháp này đã có chiều cao 90 mét. Dưới triều Sinsôhu, vào những năm 1455-1462, quanh

tháp, người ta đã làm sân nền có tường và lan can bao bọc. Như vậy, cơ sở của cả một quần thể kiến trúc Svedagôn đã bắt đầu hình thành. Bức tranh về Svedagôn được một du khách ngoại quốc tên là Ranphơ Fisor mô tả vào năm 1587 như sau: "Cách Pegu hai ngày đường có một ngôi chùa mà các nhà hành hương ở Pegu đều muốn tới. Ngôi chùa đó được gọi là Đagôn. Chùa cao một cách đáng kinh ngạc và được dát vàng từ đỉnh cho tới chân. Ở đây có một ngôi nhà để cho các sư tụng kinh, khấn vái. Ngôi nhà đó dài 55 bước chân. Bên trong có lối đi và 40 cột lớn dát vàng. Nhà mở cả về bốn phía. Bên trong ngôi nhà còn rất nhiều cột con cũng được dát vàng. Cả bên ngoài lẫn bên trong ngôi nhà đều rực rỡ ánh vàng.

Quanh chùa, có những ngôi nhà tuyệt đẹp cho khách nghỉ ngơi và để cho các sư cúng lễ. Trong những nhà đó đầy tượng, tượng nào cũng được sơn son thếp vàng. Tôi nghĩ rằng, đây là nơi đẹp nhất trên thế gian này. Khu chùa đứng trên đồi cao và có bốn con đường đi tới đó. Hai bên đường là những cây ăn quả tỏa bóng mát cho người đi bên dưới" (1).

Mô tả của Ranphơ Risor thật đầy đủ và chi tiết. Qua đó, chúng ta ta thấy, cho đến cuối thế kỷ 16, bố cục của Svedagôn, về cơ bản, đã hình thành: có bốn cổng, quanh tháp chính là các tòa nhà khác nhau dùng cho những mục đích khác nhau, trong số đó có tền hay gian thờ phụng (ngôi nhà có 40 cột lớn), Je-sát - nhà nghỉ dành cho khách, Tejaun - gian chứa tượng.

Nhưng sau đấy, Svedagôn còn được tu bổ đi tu bổ lại thêm nhiều lần nữa. Chiều cao hiện giờ của ngôi tháp chính (99 mét) được đẩy lên vào thời kỳ Kônbaun, năm 1774. Vua Ava là Sinbusin không chỉ nâng tháp chính lên mà còn bổ sung và làm thêm nhiều cho ngôi chùa. Cả khu nền móng trung tâm được bồi cao và mở rộng làm cho đỉnh quả đồi trở thành một khu bằng phẳng hình chữ nhật. Về cơ bản, bố cục của tổng thể Svedagôn được ổn định từ

cuối thế kỷ 16 trở lại đây. Nhưng từng chi tiết vẫn được liên tục sửa sang, thay đổi cho đến tận hôm nay.

Vậy bố cục, kết cấu của Svedagôn hôm nay như thế nào? Cả khu chính của chùa là một hình chữ nhật với kích thước 214 x 275m, kéo dài theo chiều bắc - nam và cao 20 mét so với mặt đất ở xung quanh. Bốn phía, theo trục của tháp chính đều có tam cấp và cổng. Các lối tam cấp lên chùa được lợp mái. Tam cấp dài nhất là tam cấp phía tây, (có 175 bậc), tam cấp ngắn nhất là tam cấp phía nam (104 bậc). Trên các bậc của sườn đồi, đặc biệt là gần các cổng, là chi chít những ngôi nhà lớn nhỏ khác nhau dùng làm nơi nghỉ cho các sư tăng và những người hành hương. Ngay chân cổng phía nam, cổng hướng vào thành phố, có hai pho tượng lớn (cao 9 mét) thể hiện con vật huyền thoại đầu sư tử (sinte).

Ngôi tháp trung tâm nằm hơi dịch về phía nam của khu chùa. Kết cấu cơ bản của tháp không khác gì lắm so với các tháp cổ khác của Mianma. Nhưng, trong từng chi tiết, trong từng tỷ lệ của tháp chính Svedagôn lại xuất hiện hàng loạt những sai khác và biến dạng quan trọng. Xét về loại hình, Svedagôn thuộc kiểu tháp Hạ Miến. Do cấu trúc của các tầng nền hòa vào nhau chứ không ngắt mạnh thành từng bậc rõ ràng và lớn như các tháp Thượng Miến, cho nên các tháp Hạ Miến có hình dáng nhẹ nhàng, trang nhã và bay bổng.

Svedagôn thuộc các loại tiêu biểu của loại hình tháp Hạ Miến và là ngôi tháp lớn nhất của Mianma. Quanh nền tháp Svedagôn là một vòng dày đặc 72 tháp đền thờ bằng đá không lớn lắm. Giữa các tháp đền đó hầu như không còn lối đi lại vì bị những hình voi, sư tử đứng chặn lối. Các góc của bậc nền dưới cùng này được trấn giữ bởi bốn nhân vật hung dữ một đầu hai thân. Ngoài ra, ở bốn mặt còn có 24 sinte đứng canh giữ tháp (mỗi mặt 6). Ngay chân tháp ở đúng bốn hướng đối diện với bốn

cổng là bốn ngôi nhà mái cao nhiều lớp (tejaum). Các ngôi nhà này được trang trí lộng lẫy và là nơi chứa những tượng Phật. Trên bậc thứ nhất của bệ tháp chính là một vòng 64 tháp nhỏ (cao từ 3 đến 4 mét). Bốn tháp ở bốn hướng chính cao hơn và lớn hơn các tháp khác. Lối hồi lang duy nhất để đi vòng quanh tháp chính nằm ở bậc có những tháp nhỏ này. Từ chân hồi lang duy nhất này trở lên là tháp chính. Cả ngọn tháp là một khối đặc khổng lồ cao vút gồm ba phần: Chân, thân và đỉnh. Chân tháp là một khối giống hình kim tháp không chóp. Các bậc vuông, vừa thu nhỏ dần theo chiều cao vừa hòa vào nhau thành một khối. Người Miến gọi bộ phận này là piseian (bệ). Phần trên của bệ từ từ hòa vào thân tháp hình quả chuông tròn (kaunlan). Đỉnh quả chuông thu lại, thắt lại dần thành từng vành nhỏ dần. Người Miến gọi phần này là vành khăn (paunde). Paunde kết thúc bằng hai băng cánh sen trên úp, dưới ngửa (tiếng Miến: giama và giala). Hai lớp cánh sen tạo thành ngai để đỡ chóp tháp hình nụ chuối (hnepiöbu). Đến lượt mình, chóp hình nụ chuối lại làm trục cho trục của những vòng ô (ti).

Đỉnh chóp của tháp chính (ti) cao 10 mét và gồm 7 vòng ô bằng vàng. Đỉnh tháp này tuy được làm vào năm 1871, nhưng theo hình thù và cấu trúc của cái đã có trước đó. Có thể nói, trên thế giới, không có một kiến trúc nào lại dùng nhiều vàng và vật quý để trang hoàng cho mình như Svedagôn. Ngoài số vàng phủ kín cả khối kiến trúc ra, phần trên của tháp còn được dát bằng 9300 lá vàng (kích thước mỗi lá 30 x 30 cm) có trọng lượng 500 kg.

Ti được trang trí bằng đá quý, trong đó có hàng trăm viên kim cương, rubin và hồng ngọc. Trên các vòng ô được treo vô vàn những chiếc chuông nhỏ bằng vàng và bạc. Nhưng, giá trị nhất của tháp nằm ở hnemiana (cờ chỉ hướng gió), Seinbu (nụ chuối và trục ti. Trục ti là một khối đặc bằng bạc, Seinbu là một quả vàng đường kính 25 cm. Chiếc cờ gió cũng hoàn

toàn bằng vàng. Trên ba bộ phận này, người ta còn khảm 5448 hạt kim cương to nhỏ khác nhau, 2317 viên đá quý. Trong số chuông treo ở ti có 1065 chuông vàng, 421 chuông bạc.

Quanh tháp chính là một lối đi rộng, chỗ hẹp nhất cũng rộng từ 10 đến 12 mét, chỗ rộng tới 20-30 mét. Đầu thế kỷ 20, cả lối đi đó được lát bằng cẩm thạch Ý và bằng các tấm bê tông. Phía ngoài lối đi quanh tháp là nhiều những công trình xây dựng to nhỏ khác nhau phục vụ cho những mục đích khác nhau. Trong số những kiến trúc đó, có hàng chục tháp chuông, nhiều Tejaun - nơi chứa tượng Phật, các jeat, những ngôi nhà dành riêng cho Hội đồng Svedagôn, các cột thờ. Tất cả những kiến trúc trên được bố trí lộn xộn chứ không theo một trật tự nào cả. Phần lớn những kiến trúc phụ trong Svedagôn đều được làm gần đây.

Ở Svedagôn còn giữ lại rất ít dấu tích vật chất của thời xưa. Một trong những hiện vật đó là tay vịn bằng đá hình cá sấu ở cổng phía bắc. Chiếc tay vịn này có niên đại năm 1460, khi hoàng hậu Sansöbu sửa chữa chùa, gắn tam cấp ở cổng phía đông, còn ba bia đá dựng năm 1485 ghi lịch sử truyền thuyết của Svedagôn. Ngoài ra, còn có thể thấy một số tượng Phật chuông cổ được đúc khá đẹp.

Trong số những công trình xây dựng muộn ở Svedagôn, đáng lưu ý là ngôi tháp lớn ở góc đông - bắc chùa - tháp Nondötji. Tháp có một vai trò quan trọng trong toàn bộ bố cục chùa và góp phần về mặt thẩm mỹ để làm cân bằng đối trọng cho toàn cụm kiến trúc. Truyền thuyết nói rằng, ngôi tháp ban đầu được xây dựng từ trước công nguyên. Còn ngôi tháp Nondötji hiện nay được dựng năm 1876 theo mô hình tháp Hạ Miến. Dưới chân tháp, có 24 tháp nhỏ vây quanh.

Svedagôn, về chức năng, quả là Méc-ca của những tín đồ Phật giáo Mianma. Các Phật tử quanh năm suốt tháng tới đây. Trong chùa không bao giờ vắng người. Họ tới đây để tới với Phật, tới với niềm hạnh phúc của mình.

(1) Myo Min. Miến Điện xưa theo mô tả của các du khách nước ngoài. Ranggün, 1948, tr. 29.

TĂNG NI PHẬT GIÁO VỚI CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG AIDS

□ NGUYỄN VĂN THANH



• Tăng ni sinh Học viện Phật giáo Hà Nội tham gia lớp tập huấn về công tác phòng chống AIDS do UBTUMITQVN và Học viện Phật giáo tổ chức

Ảnh: QUÁCH NGUYỄN

LTS: Phòng chống HIV/AIDS là trách nhiệm của toàn xã hội, không phân biệt giai tầng, dân tộc, tôn giáo. Thực hiện phương châm xã hội hóa các lực lượng tham gia công tác phòng chống AIDS, thời gian qua Phật giáo Việt Nam đã bắt đầu có những hoạt động thiết thực như: phổ biến về tình hình phát triển của AIDS trên thế giới và ở Việt Nam trong Tăng ni, tuyên truyền cho tín đồ Phật tử về nguy cơ của đại dịch và cách phòng tránh... Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số ý kiến của Tăng ni sinh của

Học viện Phật giáo Hà Nội về công tác này:

Ni sinh Thích Đàm Khải (Thanh Hóa):

AIDS thực sự là một thảm họa khốc liệt trong lịch sử loài người. Nó không loại trừ một ai và nguy hiểm hơn là y học ngày nay còn chưa tìm ra được liệu để tiêu diệt vi rút HIV. Vì vậy vấn đề đặt ra là làm sao phải giảm được tỷ lệ phát triển và lây lan của căn bệnh này.

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng ta phải tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong quảng đại quần chúng nhân dân am

hiểu về mức độ nguy hiểm của căn bệnh này, nguyên nhân lây truyền và cách thức phòng chống AIDS. Những nơi có nguy cơ phát triển mạnh cần khoanh vùng để tránh lây lan.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tăng ni sinh Học viện Phật giáo sẽ tích cực đóng góp sức người sức của vào phong trào phòng chống AIDS của toàn xã hội bằng cách tuyên truyền, giáo dục bà con Phật tử và nhân dân sống lành mạnh, không tiêm trích ma túy để tránh mắc và lây lan AIDS. Giúp đỡ động viên những bệnh nhân của căn bệnh này lạc quan vào cuộc sống và tham gia cùng cộng đồng trong việc phòng chống AIDS.

Tăng sinh Thích Tâm Đức (Thanh Hóa):

Phòng chống AIDS là trách nhiệm của toàn xã hội, nếu mọi người, mọi nhà, mọi ngành... ai ai cũng có ý thức tham gia phòng chống thì nhân loại chỉ phải giải quyết những hậu quả mà AIDS đã gây ra chứ không lo chúng sẽ tác oai tác quái trên thế gian này.

Vì vậy tôi thấy hiện nay phong trào phòng chống AIDS đã phát triển rộng rãi trong

quần chúng nhân dân thông qua nhiều phương tiện tuyên truyền như: sách báo, phim ảnh, quảng cáo, hội thảo, tham luận...

Với cương vị là một tu sĩ Phật giáo chúng tôi quyết tâm, cố gắng đem hết sức mình tuyên truyền, vận động nhân dân, Phật tử hiểu biết về nguy cơ của bệnh và cùng tham gia công tác phòng chống. Từ các cơ sở Tự viện, các chùa tới đây sẽ hình thành những mô hình từ thiện gây quỹ để động viên, chăm sóc những người mắc bệnh AIDS. Nghiên cứu, sưu tầm những loại thuốc Nam để thực nghiệm chữa trị đối với căn bệnh thế kỷ này. Với sự gia hộ của Tam Bảo, tôi hy vọng rằng: bệnh AIDS sẽ không còn là căn bệnh nan y nữa...

Ni sinh Thích Minh Viên (Hà Nội):

Thực hiện phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", chúng tôi là những người xả tục xuất gia làm tu sĩ nhưng lại đang sống trong một cộng đồng xã hội. Là công dân của một đất nước cần phải có trách nhiệm tham gia đẩy lùi căn bệnh thế kỷ này. Tinh thần tích cực của đạo Phật là "Nhập thế" là Từ bi, Hỷ xả, Vô ngã vị tha. Vì vậy có ý thức tuyên truyền về AIDS và công tác phòng chống AIDS trong nhân dân nhất là đối với bà con Phật tử trong các buổi nói chuyện hay giảng pháp ở chùa cũng tức là xây dựng nền đạo đức nhân

bản của đức Phật ngay trong thế giới Ta Bà này.

Năm 1995 Ủy ban trung ương MTTQVN có mở cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" nhằm huy động mọi tầng lớp nhân dân xây dựng cuộc sống mới lành mạnh, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh với 5 nội dung toàn diện, trong đó có nội dung phòng chống AIDS. Là một thành viên của MTTQVN, chúng tôi sẽ tích cực tham gia thực hiện các nội dung của cuộc vận động nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc như Hội nghị của Đảng cộng sản Việt Nam mới thông qua.

Ni sinh Thích Đàm Lộc (Hà Tây):

HIV/AIDS là đại dịch của thế kỷ, là mối hiểm họa đối với sức khỏe, tính mạng của con người, đe dọa hủy diệt nòi giống của nhiều dân tộc, tác động nghiêm trọng đến kinh tế - văn hóa - xã hội của mỗi quốc gia. Vì vậy phòng chống HIV/AIDS là trách nhiệm của mỗi người, mỗi gia đình và toàn xã hội. Thực hiện phương châm "Đạo pháp - dân tộc - CNXH" trong điều kiện ngày nay, mỗi Tăng ni Phật tử phải tích cực "Nhập thế" để xây dựng nền đạo đức nhân văn của Đức Phật bằng các hoạt động cụ thể. Vì vậy chúng tôi đều tự thấy mình có trách nhiệm đối với việc đẩy lùi căn bệnh

này bằng các hoạt động sở trường của tôn giáo mình. Đối với những người đang mắc bệnh AIDS, chúng tôi sẽ động viên, an ủi để kéo họ trở về cuộc sống của cộng đồng, tránh sự mặc cảm và tham gia tích cực vào công tác cổ động tuyên truyền phòng chống AIDS.

Tăng sinh Thích Nguyên Tùng (Hải Phòng):

Qua theo dõi tôi được biết hiện nay đại dịch này đang chuyển trọng điểm từ châu Phi sang châu Á, nhất là đối với các nước đang phát triển. Việt Nam ta cũng là một nước nằm trong trọng điểm đó. Do vậy, theo tôi trước tiên chúng ta phải làm sao để mọi người đều được trang bị kiến thức về phòng chống AIDS, đều có đủ điều kiện và phương tiện để tự tìm hiểu, tự phòng chống nhiễm HIV cho chính mình và sau đó là góp phần vào công việc chung của toàn xã hội.

Tôi thấy, Ủy ban trung ương MTTQVN và Ủy ban quốc gia phòng chống AIDS cần phối hợp phát động phong trào toàn dân tham gia công tác phòng chống AIDS, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để giáo dục và phổ cập cho mọi người dân hiểu rõ về nguy cơ của đại dịch, cách thức phòng tránh và trách nhiệm của mỗi người. Các tôn giáo cần phát động các phong trào làm từ thiện để giúp đỡ và chăm sóc những bệnh nhân của căn bệnh này...

Ngày 29 tháng 9 năm 1998 (tức 6-8 năm Mậu Dần), BTS Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây tổ chức Đại giới đàn cho 48 giới tử (Tỳ khiêu và Tỳ khiêu ni: 23 vị, Sa di và Sa di Ni: 25 vị) tại chùa Hội Xá huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Ban tổ chức Giới đàn đã cung thỉnh: HT Thích Phổ Tuệ làm thầy Hòa thượng, HT Thích Thanh Bích làm thầy Giáo thụ, TT Thích Viên Thành làm thầy A Xà Lê, HT Thích Thanh Nhân và HT Thích Thanh Khánh làm thầy Tôn chứng. Về Giới Đàn Ni gồm quý Ni Sư: Thích Đàm Hằng,

Đàm Phương, Đàm Xuân, Đàm Cẩn, Đàm Thành. Được biết, trước khi thụ giới các giới tử đã qua kỳ khảo hạnh tại các trường Hạ, nơi giới tử đang tòng tăng an cư ở 4 điểm trong tỉnh Hà Tây. Trong giới đàn HT Thích Phổ Tuệ đã ban huấn từ sách tiến các vị giới tử hãy nghiêm trì giới luật, cần cầu tu học để duy trì mạng mạch Phật pháp, bởi vì: "Giới luật còn thì Phật Pháp còn" (Tỳ Ni tạng trụ, Phật pháp diệc trụ).

Tin và ảnh THÍCH MINH HIỀN



Quý vị Giới Sư, Nghiệp Sư và Giới Tử tại giới đàn ngày 26 - 9 - 1998 tỉnh Hà Tây

QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:

Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tâm quận 4 kỷ niệm 9 năm thành lập

Ngày 1-10-98 vừa qua, Trung tâm Giáo dục trẻ khuyết tật quận 4 đã làm lễ kỷ niệm 9 năm ngày thành lập Trung tâm. Trong báo cáo, Thượng Tọa Giám đốc Thích Từ Giang nêu rõ thành quả của cơ sở giáo dục và từ thiện này đã đạt được suốt 9 năm qua.

Có 100 em khuyết tật được điều trị và giáo dục qua các môn khối khiếm thính, tâm thần như chậm trí, bại liệt, bại não, yếu chi và hội chứng Down. Qua đó còn có 33 em được giới thiệu lên Trung tâm Tai Mũi Họng do thính lực, sử dụng máy trợ thính. Các em học tập theo giáo trình phổ thông, được hướng dẫn theo tâm lý vừa học vừa vui chơi chủ yếu phổ thông, được hướng dẫn theo tâm lý vừa học vừa vui chơi chủ yếu rèn luyện kỹ năng sinh hoạt, múa hát nghe nhạc, vẽ mỹ thuật, đồ mộc, may, thêu, làm chổi quét nhà.

Dịp này, các nhà từ thiện tham dự lễ đã tặng quà cho nhân viên, giáo viên và 100 em học sinh khuyết tật trong niềm vui thương bao la, tạo nhiều thắng duyên cho các trẻ bất hạnh với bớt nỗi đau.

Tặng quà trung thu cho 100 em khuyết tật

Nhân ngày Lễ Trung Thu 1998, Thượng Tọa Thích Từ Giang Viện chủ Tổ Đình Linh Quang Tịnh xá, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật quận 4 đã tổ chức buổi rước đèn, vui chơi và bắt thăm lãnh quà dành cho 100 em học sinh khuyết tật tại Trung tâm.

Mỗi em được nhận một phần quà gồm lồng đèn, nến, kẹo, bánh bơ, bánh trung thu tổng trị giá 4,5 triệu đồng.

Quận 4: Khám chữa trị miễn phí cho hơn 8 ngàn bệnh nhân nghèo

Trong quý 3-98, Phòng thuốc Từ thiện Linh Quang Tịnh xá do Thượng Tọa Thích Từ Giang Viện chủ Tổ đình Linh Quang điều hành, đã khám chữa trị cho 6461 bệnh nhân nghèo từ khắp các nơi đến.

Với 13.860 thuốc thang, thuốc gói và au được các loại được cấp, tổng trị giá gần 30 triệu đồng. Phòng thuốc Từ thiện Linh Quang điều trị bằng phương pháp Đông tây y kết hợp cùng các môn châm cứu, bấm huyệt, xông mũi, chích lễ, dưới sự chăm sóc tận tình của các Y sĩ chuyên khoa và Bác sĩ Bệnh viện Nhi Đồng 2, Chợ Rẫy phụ trách khám răng, chữa mắt.

LÊ HỮU LÊ

TÌM NGƯỜI NHÀ

Bà Trịnh Thị Dân tuổi Bính Dần ở 72 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội, đi lễ chùa từ 7-11-96 (27 tháng 9 Bính Tý) đến nay chưa về. Lúc đi tinh thần không ổn định, thất thường lú lẫn nhớ quên. Gia đình vẫn liên tục tìm kiếm khắp nơi mà chưa gặp. Hiện bà ở đâu cho biết địa chỉ để con cháu đến đón bà về.

Ai biết tin tức gì về bà Dân, xin báo cho ông Hoàng Văn Ban ở 72 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội. Điện thoại 8470643, hoặc Sài Gòn: Ông Vương Quốc Hùng ở 74/586 Phạm Văn Chiêu, tổ 81, phường 12, quận Gò Vấp. Điện thoại: 9967653. Gia đình xin hậu tạ và bồi hoàn vô điều kiện mọi phí tổn.



HOÀNG VĂN BAN

ĐẠI LỄ DÂNG Y TẠI TỔ ĐÌNH LINH QUANG TỊNH XÁ

Ngày 29-8-98 nhân kỷ niệm mùa Vu Lan Báo hiếu P.L 2542, một buổi đại lễ Dâng y đã long trọng cử hành tại Tổ đình Linh Quang, Tịnh xá (P2.Q4) trước sự hiện diện của trên 250 chư Tăng Ni các chùa, Trường hạ và Tự viện nội ngoại thành.

Tham dự đại lễ có Quý Hòa Thượng Từ Nhơn, Quyền Trưởng Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN, Hòa Thượng Thích Hồng Năng Viên chủ chùa Pháp Minh, Hội đồng Chứng minh TW. GHPGVN, Quý Hòa thượng Thích Viên Hào, Thích Viên Giác, Ủy viên BTS Thành Hội Phật giáo TP.HCM, cùng đồng bào Phật tử từ khắp các nơi ước khoảng 800 người.

Đọc lời khai mạc, Thượng Toạ Thích Từ Giang Viện chủ Tổ Đình Linh Quang đã nêu rõ lời di huấn vàng ngọc của Đức Thế Tôn trong kinh Vu Lan Bốn về thực thi phương pháp Thượng, báo tứ trọng ân - Hạ, tế tam đồ khổ. Các đệ tử hân hoan kính dâng lên cúng dường Tam bảo để báo thâm ân phụ mẫu và kết thúc buổi đại lễ dâng y hoàn mãn.

Lê Hữu

□ NGUYỄN VĂN THỌ

CÔI TỊNH ĐỘ

Bạn hỏi tôi nơi nào là Tịnh độ
Nơi bùn nhơ, ở trước loại trừ đi
Pháp nhiệm màu, liễu nghĩa huyền vi
Cõi Tịnh độ là cõi lòng không xấu hổ
Cõi Tịnh độ?

- Phải nơi đây không nhĩ?
- Nơi chất nghiền, thuốc độc màu da cam?
- Nơi chết mòn, thuốc trừ sâu phun tưới?
- Nơi dục vọng, hận thù tanh tưới?
- Nơi cái đầu ngụt lửa sân tham?
Không xấu hổ, vì không làm ai khổ
Bởi chính mình gây hiểm họa tai ương
Dem khoa học làm ngòi châm thuốc nổ
Tiêu diệt sinh linh, phá hoại môi trường
Cõi Tịnh độ!

- Là cõi lòng không xấu hổ
Với tâm gieo nhân lành quả ngọt
Với tâm từ hiếu - biết quán sinh
Với tâm bi cứu giúp quên mình
Bổ tát hạnh chứa chan thương xót.
Bạn hỏi tới nơi nào Tịnh độ?

- Giữ việc làm không còn xấu hổ
- Giữ Hòa Bình, phép nước kỷ cương
- Thanh tịnh bi thân tâm, đạo lý soi đường.

MỤC LỤC

1. Phật luật học Luật học	KIM CƯƠNG TỬ	3
2. Bước đầu tìm hiểu vì sao có Phật giáo Đại thừa		5
	THÍCH GIA QUANG	
3. Luy Lâu - Trung tâm Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam và Đông Nam Á		7
	LÊ HỮU TUẤN	
4. Vai trò của Thiền sư Pháp Loa trong Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm thời Trần		16
5. (Thơ) Chân hương sáng có thêm sao trời		17
	TRẦN ANH THUẬN	
6. Vụ nổ BIG BANG - Bức ảnh gương của thế giới hoa nghiêm	CHÍ ANH	19
7. Lễ hội Vu Lan với thời kỳ phát triển		22
	QUẾ LAI	
8. Sự thức tỉnh thật sự của Phật		27
	HUYẾN CƯƠNG (Dịch)	
9. (Thơ) Tự tâm		29
	BÙI VĂN THÁCH	
10. Chợ Chùa với văn hóa làng		30
	PGS. CHU QUANG TRỨ	
11. Phật giáo ở Hà Tây		32
	NGUYỄN HỮU THỨC	
12. Chùa Một - Xuân Thành, Xuân Trường, Nam Định		37
	ĐINH THẾ HÌNH	
13. Một ngôi chùa có nhiều tư liệu quý		41
	TỔNG TRUNG TÍN	
14. Chùa Liên Phái		42
	PHÚC THỊNH	
15. Đạo Hiếu qua truyện Phật Bà chùa Hương với xã hội		43
	TỈ KHIÊU MINH NGỌC	
16. Vài nét về lịch sử chùa Viên Minh		45
	TUỆ MINH	
17. Ngắm về cổ tích danh lam Phúc Minh Tự ở Hiệp Hòa - Thái Bình		47
	THÍCH THANH HÒA - HỒ THỌ	
18. Kẽm Trống - chùa Trinh Tiết		49
	MAI HỒNG KHÁNH	
19. Vẻ đẹp chùa Thiện Khánh		51
	TRẦN VĂN MỸ	
20. Phật giáo du nhập phương Tây		53
	VŨ MINH TUYÊN	
21. Chùa Vàng ở Myanmar		57
	NGÔ VĂN DOANH	
22. Tăng ni Phật giáo với công tác phòng chống AIDS		60
	NGUYỄN VĂN THANH	
23. Cõi tịnh độ	NGUYỄN VĂN THỌ	63

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC XUẤT BẢN HAI THÁNG
MỘT KỲ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI
TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA
TCNCPH TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TOÀ SOẠN.**



- *Rồng đá chùa Trầm Gian, Chương Mỹ, Hà Tây*
- *Bìa 1, Tháp chuông chùa Liễu Thượng, Nam Định*

Ảnh: TUẤN HẢI (TTXVN)

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản : Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập : Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH, THÍCH GIA QUANG • GIANG NGỌC THANH

- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ , Hà Nội.ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- In tại Xí nghiệp in Thủy lợi

5
1998

Giá : 6000đ